



NHIỀU TÁC GIẢ

TRẺ MÃI KHÔNG GIÀ



TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU & DỊCH THUẬT

XUẤT BẢN ĐẦU

<https://tieu.lun.hopto.org>

MỤC LỤC

* Giới thiệu	03
1. Trẻ mãi không già	05 — 10
2. Câu chuyện trâu cày	20 — 33
3. Hoa quả ngày xuân	34 — 42
4. Có một loài chim	43 — 47
5. Điện thoại, chiếc máy kỳ diệu	48 — 57
6. Nói chuyện con heo không phải vì năm Hợi	58 — 69
7. Lạc đà La-ma và Gu-a-na-cô	70 — 74
8. « Dầu sao Trái Đất vẫn quay ! »	75 — 86
9. Cách đổi năm dương lịch ra năm âm dī ơng lịch	87 — 97
10. Tìm hiểu tranh Tết	98 — 103



GIỚI THIỆU

Trong phạm vi chức năng, Trung tâm Nghiên cứu Dịch thuật có đủ tài liệu căn bản của Trung tâm và các anh chị cộng tác viên việc nghiên cứu và trích dịch nhiều bộ Bách khoa toàn thư nước ngoài theo một số chuyên đề nhằm góp thêm tư liệu cho việc biên soạn trong tương lai một bộ **TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA VIỆT NAM**.

Qua quá trình tiến hành công tác này, cán bộ của Trung tâm và các anh chị cộng tác viên nhận thấy một số đề tài có thể phục vụ giới trẻ yêu thích khoa học kỹ thuật và có thể phục vụ rộng rãi các bạn đọc thích tìm sự giải trí trong những kiến thức khoa học liên quan mật thiết với đời sống hằng ngày.

Các bài được viết theo hướng trên có trường hợp do tác giả tự nghiên cứu, có trường hợp tác giả lược dịch, phỏng dịch sách báo trong và ngoài nước. Tuy Trung tâm Nghiên cứu Dịch thuật có đưa những phương hướng rõ ràng, nhưng lẽ lối dịch thuật và tham khảo thường chịu ảnh hưởng của quan điểm tiếp thu, mức độ sử dụng tư liệu riêng của mỗi tác giả. Thế nên không phải trong mọi trường hợp đều có sự nhất trí hoàn toàn giữa tất cả những người cùng đọc, cùng sử dụng một tư liệu. Điều quan trọng làm cơ sở cho sự giới thiệu của Trung tâm Nghiên cứu Dịch thuật là mục đích phổ biến những kiến thức khoa học phổ thông liên hệ mật thiết với những hiện tượng và sự vật trong đời sống thực tế, đáp ứng yêu cầu vừa học thêm vừa giải trí, góp phần vào cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật đang được tiến hành đồng thời với cách mạng tư tưởng văn hóa và cách mạng quan hệ sản xuất.

Những thông tin khoa học phổ thông tập hợp trong cuốn sách nhỏ này theo chủ đề Mùa Xuân chưa phải là những kiến thức bách khoa theo lối từ điển chuyên đề. Tất cả những cố gắng trong việc biên soạn cũng như trong cách trình bày chắc không tránh được những điều thiếu sót.

Chúng tôi đón chờ các bạn đọc đồng góp ý kiến xây dựng để có thể giới thiệu các tập sách nhỏ theo những chủ đề liên quan mật thiết với đời sống thực tế ngày càng được ưa thích, chất lượng ngày càng cao hơn.

NHÂN NĂM QUỐC TẾ NGƯỜI GIÀ

TÌM HIỂU VỀ
NHỮNG NGƯỜI

trẻ mãi **KHÔNG GIÀ**



Trải qua hơn 4000 năm lịch sử, dân tộc ta đã trưởng thành về mọi mặt. Đó là nhờ công lao xây dựng, sáng tạo của nhân dân với bao lớp anh hùng xuất hiện ngày càng nhiều, nhất là từ khi có Đảng Cộng sản Việt Nam.

Biết ơn các thế hệ tiền bối, Cách mạng Việt Nam không những chỉ lo đào tạo những mầm non của đất nước mà còn ra sức bồi dưỡng cho lớp tuổi già, chăm sóc cho tuổi thọ của dân tộc ngày càng lên cao. Nếu trước Cách mạng Tháng 8, tuổi thọ bình quân của dân ta chỉ là 32, thì hiện nay đã lên đến trên 63 với nam và trên 67 với nữ. (*)

Chủ tịch Hồ Chí Minh và Chủ tịch Tôn Đức Thắng hằng năm đều gửi quà tặng Cụ Vũ Thị Mỹ ở huyện Quán Ba, tỉnh Hà Tuyên, người thọ nhất nước: 143 tuổi năm 1979.

Vừa qua, Đại Hội Đồng Liên Hợp Quốc quyết định lấy năm 1982 làm Năm Quốc tế những Người Già, nhằm nâng cao tuổi thọ và bảo vệ sức sống cho tuổi già.

Hưởng ứng chủ trương này, vào cuối tháng 11/1982 vừa qua, Hội nghị Năm Quốc tế những Người Già Việt Nam đã được tổ chức long trọng tại thành phố Hồ Chí Minh và đã thành công tốt đẹp.

Trong hoàn cảnh khó khăn hiện tại của đất nước, việc thực hiện chủ trương chăm sóc và nâng cao tuổi thọ của người già đã làm nổi

(*) Theo cuộc điều tra dân số tháng 10/1979 thì số thọ 100 tuổi trở lên của dân ta (khá nhiều so với thế giới) là 2731 cụ, mà 80% là Cụ bà.

— Riêng Thành phố Hồ Chí Minh có 37 người thọ 100 tuổi.

bật những truyền thống cao đẹp của dân tộc ta: « Uống nước nhớ nguồn », « Kính già yêu trẻ », càng chứng tỏ lòng ưu ái, tri ân của Đảng, Chính Phủ và nhân dân ta đối với những người cao tuổi.

Đến nay số người thọ trên thế giới — cũng như ở Việt Nam — đều tăng nhanh⁽¹⁾ và tuổi thọ trung bình của họ cũng gia tăng rõ rệt mà cao nhất là ở Liên Xô và Nhật.⁽²⁾

Nhân năm Quốc tế những Người Già 1982, chúng tôi xin giới thiệu những hình ảnh đặc biệt của một số vùng tại Liên Xô và Nam Mỹ... Nơi đây nhiều người sống dễ dàng đến trăm tuổi, có nhiều cụ đã 140, 150 tuổi mà vẫn khoẻ mạnh sáng suốt, yêu đời...



Do những bi quyết nào mà các vị ấy « Trẻ mãi không già » ? Mọi người có thể theo dõi để thực hiện được không ?

Mời các bạn theo dõi bài viết sau đây do chúng tôi tham khảo, trích dịch từ các tạp chí nước ngoài: X-pát-nhích (Spoutnik), Pa-ri Mat-sơ (Paris Match), tạp chí Văn hoá và Đời sống, v.v...



(1) Nói chung, trên toàn thế giới, số người nhiều tuổi tăng một cách đáng kể: năm 1950 số người trên 65 tuổi bằng 4,8% tổng số trên thế giới, năm 1975 bằng 7,9% tức cụ thể là 216 triệu người. Đến năm 2000, tỷ lệ số người trên 65 tuổi sẽ là 14,1% tổng số dân thế giới tức sẽ gồm 300 triệu người.

(2) Tuổi thọ bình quân của các nước phát triển trên thế giới trước kia vào khoảng 40 nay đã lên đến 70.

— Tại Nhật Bản, tuổi thọ bình quân hiện nay là 73 với nam và 78 với nữ, và tại Liên Xô là 77 (đàn ông) và 81 (đàn bà), theo thống kê năm 1950 và cũng năm này, ở Thụy Điển đàn ông là 77 tuổi, đàn bà 82 tuổi.

— Nước Cộng Hoà Gie-ô-gi (Géorgie) ở Liên Xô có 18.000 người sống trên một trăm tuổi trong tổng số 21.000 người sống trên một trăm tuổi toàn Liên Xô. Kỳ lục cao nhất về số thọ trên một trăm tuổi tại Liên Xô: bình quân 104 người trên mỗi triệu dân.

MỘT TRĂM NĂM MUỐI TUỔI VẪN CHƯA GIÀ (1)

NGƯỜI TÌNH CỦA THI SĨ A-LE-XE, VÀO THẾ KỶ TRƯỚC

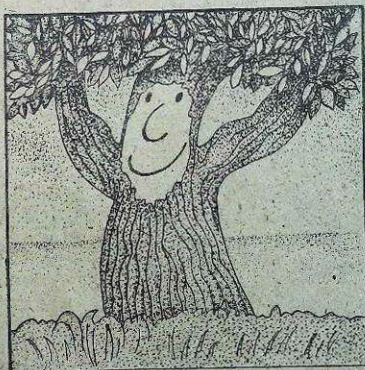


TÔI bước vào một căn phòng chìm trong bóng mờ. Chủ nhà, bà Gulan-dam-Ga-sy thấp đèn và ngồi trên chiếc đi văng, bên những chiếc gối nhỏ để ngang dọc.

Ngồi xuống bên cạnh bà, tôi quan sát gương

mặt với đôi mắt nhăn nhéo rồi ngắm nhìn đôi hoa tai vàng tủng lẳng bên tai bà mà nhớ đến những đồ trang sức của các pho tượng ở Viện Bảo Tàng. Tôi cũng liên tưởng đến cách trang điểm của các bậc mệnh phụ diêm dúa, kiểu sa của những xứ « Ngàn lẻ một đêm » đầu thế kỷ trước.

Lẽ phép cầm tay bà, tôi đặt vào tay mình để xem vân tay. Những chỉ tay in



Add life to years

World Health Day 1982  World Health Organization

◁ Phù hiệu Năm Quốc tế Những Người Già

• Add life to years
~ Thêm Sức sống cho Tuổi tác

• World Health Day 1982

~ Năm Sức khỏe Thế giới 1982

• World Health Organization

~ Tổ chức Y tế Thế giới

(1) Theo bài « Một trăm tuổi còn có cơ » — Spoutnik tháng 2 — 1982.

hần sâu xuống làn da như những vết rạn nứt của vỏ cây cổ thụ ngàn năm.

Tôi nhận rõ, không chỉ có 2-3 mà đến 4 vòng tròn óm quanh cổ tay, mà người xem chỉ tay thường căn cứ vào đó để xác định tuổi thọ của một người.

Ký giả địa phương Nu-ru, ngồi bên cạnh hỏi tôi :

— Ông tin ở khoa xem chỉ tay à?

— Tôi đáp : không phải thế, tôi chỉ tìm những hiện tượng liên quan đến một cuộc sống lâu dài và sức khoẻ bằng thép của Bà cụ.

Hơn 100 năm trước đây, A-le-xke (Alexke), một nhà thơ bình dân nổi tiếng

ở Phương Đông đã có dịp gặp gỡ một thiếu nữ trẻ, đẹp trong một tiệc cưới. Đó là nàng Gu-lan-đam. Xúc động trước người đẹp, thi sĩ A-le-xke đã viết tặng nàng những vần thơ trữ tình bất hủ mà ngày nay, toàn vùng A-dec-bai-gian vẫn thường ngâm nga : « Anh có thể từ bỏ cả thế gian này để được quý chiêm ngưỡng em... »

Và, trong giờ phút này, chính « nàng Gu-lan-đam » ấy đang ngồi cạnh bên tôi. Hiện cụ đang sống tại vùng núi Cap-ca, với độ cao 3 000 m, ở Tây nam A-dec-bai-gian. Năm nay, tuổi thọ của cụ xấp xỉ 150, nhưng hình như chưa hề thấy mình già, cụ còn cười ngạo đi đó đi đây và chưa có ý định từ giã cuộc đời.



Những cây « đại thọ » của làng Vín-cô

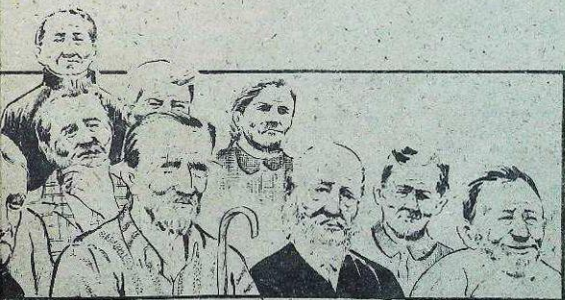
KÁT-XIM, LÀNG CỦA TUYẾT TRẮNG VỚI CỤ GIÀ

Một tuần trước buổi kỳ ngộ này, chúng tôi đã trải qua cuộc hành trình qua nhiều đường hầm xuyên núi để rồi dừng chân tại thung lũng trắng xoá này. Quanh chúng tôi là núi non trùng điệp, với các mặt sườn lở nhô nhà cửa của cư dân.

Ký giả Nu-ru bảo tôi : « Đây là làng Kát-xim, nghĩa là làng do dòng họ Kát-xim lập nên. Gần 130 năm nay, ông bà con cháu bốn đời của họ đều chung sống tại đây. Hiện nay, thị trấn nhỏ này có độ 200 dân. »

Tôi ngắm nhìn cảnh vật chung quanh : tất cả là một màu tuyết trắng. Vàng, chỉ một màu trắng xoá, Núi trắng, mái nhà trắng, đường xá ngoằn ngoèo nối liền nhà cửa như những mạch máu trắng. Những đỉnh núi trắng xoá cũng dính chặt với bầu trời. Ta có cảm tưởng rằng chỉ ở thung lũng này có sự sống, còn chung quanh chỉ là cái vô tri, im ỉm của bao la vô cùng vô tận mà thôi.

Tôi cho rằng mình đã chọn đúng thời điểm để thực hiện cuốn phim về « Những con người thọ trên 100 tuổi » này, vì mùa đông với tuyết trắng là bối cảnh thích hợp nhất để diễn tả tuổi già.



Ban-ba từ 100 đến 140 tuổi (E-cua-do)



Cụ bà Gu lan-đem 150 tuổi, nhưng « Trẻ mãi không già » đang đứng giữa bà con trong làng.

Nơi thung lũng này, tất cả đều trắng như pha lê, trong suốt. Và khung cảnh trong trắng này sẽ hài hoà tối đẹp với màu tóc bạc trắng của những cụ « Bành thỉ » mà tôi sẽ gặp.

Gần đến làng Kát-xim, chúng tôi dừng lại bên một hồ nước màu hung hung đỏ, có hơi bốc lên. Nước có mùi vị a-xit nhưng dân địa phương đến tắm quanh năm và họ rất thích hồ này. Nước nóng, các mạch nước ở đây đều có tên là Is-ti-gion tức là nước nóng. Thầy thuốc địa phương đã chứng minh được từ lâu khả năng chữa bách bệnh của loại nước này. Cách thung lũng khoảng 30 cây số là một địa điểm an dưỡng và trị bệnh bằng nước nóng.

Tại nhà khách của làng, nhiều người mặc áo da trừu, khăn ngắn khoắc vai, đón tiếp chúng tôi với đôi mắt nhìn hồn nhiên, vô tư lạ. Kỳ giả Nu-ru hỏi họ điều gì bằng thổ ngữ làm họ ngạc nhiên, rồi quay sang bảo tôi :

— Tôi đã hỏi họ ai là người cao tuổi nhất ở đây và ngờ ý muốn quay phím về vị ấy. Tất cả đều cười rồi có người hóm hỉnh đáp : « Tiếc quá nhỉ ! Các anh đến quá chậm. Người già nhất ở đây vừa mất hôm qua ».

Tôi vẫn lại :

— Cái chết của một người làm cho họ cười ư ?

Nu-ru dịch lại lời đáp của họ như sau :

— Cụ ấy chết, tại sao lại buồn ? Tại sao lại không vui ? Cụ ấy đã sống trọn vẹn, thì nay chết cũng trọn vẹn. Thế thì có gì là đáng buồn ?.

NHỮNG TUỞNG ĐỘ 50, AI NGỜ...

Một người bạn y phục kiêu lãm mời chúng tôi về nhà, một ngôi nhà đơn giản ở ven sông. Chúng tôi quây quần ở hàng ba có cửa kính, lò sưởi bằng kim loại nung đỏ đang toả hơi ấm dễ chịu. Ngồi trên thảm lớn, chủ và khách thưởng thức trà đậm pha mật ong ngọt lịm. Thay lời tôi, kỳ giả Nu-ru hỏi thăm về đời sống, về công việc làm ăn hằng ngày của bà con và thông dịch lại.

Hầu hết dân làng đều làm việc ở Nông trường trồng thuốc lá và nuôi trừu. Tôi không mấy để ý đến việc này vì tôi đến đây là chỉ để quay phím những người trăm tuổi. Tôi đảo mắt nhìn quanh : không thấy một cụ già nào. Ông cũng như Bà. Tất cả còn trẻ lắm, nhiều nhất là độ ngũ tuần. Làm sao đây ?

Tôi thân mật hỏi nhỏ Nu-ru :

— Thế bây giờ mình quay phim với ai đây, ông bạn?

— Thì quay phim ông chủ nhà đây chứ ai! Tìm đâu xa cho một. Xin giới thiệu với cậu, Cụ Ruc-tam Ki-si, một nhân viên kiểm lâm, còn yêu nghề và không nghĩ đến về hưu. Cụ rất vui tính, yêu nhạc lại khoái làm thơ.

Cụ hiện có 11 cháu và chỉ vài hôm nữa Cụ Bà sẽ hạ sinh cháu thứ 12 đấy.

Từ ngạc nhiên này đến ngạc nhiên khác, tôi hỏi lại Nu-ru :

— Bác đây còn trẻ lắm mà!

Nu-ru nhún vai cười hóm hỉnh :

— Thế cậu đoán bao nhiêu tuổi mà bảo là trẻ?

Cụ Ruc-tam ngồi cạnh tôi, vì không hiểu tiếng Nga lắm, nên không mấy đề ý đến câu chuyện giữa chúng tôi.

Đưa mắt nhìn người gác rừng thật chăm chú, tôi khẳng định :

— Năm mươi tuổi.

Nu-ru đáp gọn :

— Một trăm là một tuổi tròn đấy.

Tôi há hốc mồm, phản ứng :

— Không thể được.

— Thế mà đúng sự thật 100% đấy. Cụ Ruc-tam vào ngành kiểm lâm năm 1896.

Được thông dịch lại nội dung câu chuyện, cụ Ruc-tam gật đầu và mỉm cười kín đáo.



Cụ Ruc-tam 101 tuổi, nhân viên kiểm lâm suốt ngày cuời ngựa gác rừng, chưa nghĩ đến chuyện về hưu.

TRẺ MÃI KHÔNG GIÀ... GIỌNG HÁT TRƯỞNG TÌNH ÁM ÁP VẤN NGÂN XA

Hai hôm sau, Cụ bà Ruc-tam hạ sinh cháu gái thứ 12 (một trăm tuổi còn có con được đấy!). Cả nhà tổ chức liên hoan, mời tất cả bà con xa gần về đủ. Đề tham dự lễ này, các bà khéo tay đã dệt một tấm thảm dài lót suốt con đường trước nhà Cụ kiểm lâm, để khách và người qua lại dẫm lên cho êm bước.

Cụ bạn gái mới của chúng tôi — nàng Gu-lan-đam của thế kỷ trước — đã cuời ngựa đến dự lễ với hai túi vải lớn đựng đủ trầu cau, bánh kẹo. Đến nơi, Cụ nhẹ

nhàng nhảy xuống ngựa, liếc nhìn cháu bé mới sinh rồi bắt tay vào việc ngay, không phí một phút.

Cụ vào bếp xem nấu nướng một lúc, xong quay ra đuổi bọn trẻ đang làm ồn, rồi giảng giải cho các tổ cháu cách thái thịt cho khéo, cách chọn gạo ngon cơm v.v...

Đầu đã rõ tuổi thật của Bà Cụ, lúc này tôi vẫn nghĩ tuổi Cụ chỉ 60 là cùng, nên cứ tiếp tục theo dõi cử chỉ của Cụ một cách chăm chú và không hết ngạc nhiên. Tôi bỗng bất ngờ nhìn thấy của Cụ, một cái nhìn sắc sảo, chăm chọc thật đi đôm. Vừa dửng hăng, Cụ vừa nói :

— Cái nhìn của ông bạn nên dành cho các cô gái trẻ thì hơn.

Mọi người phá lên cười. Đề đề đồn, gờ thẹn cho tôi, Nu-ru nói :

— Mẹ Gu-lan-đam này ! Mẹ hãy kể chuyện nhà thơ A-le-xke cho chúng con nghe đi.

Cụ nhìn nhau đáp :

— Đó là một ca sĩ chuyên hát ở tiệc cưới, đáng người thật cao ráo, bảnh trai, thường đội mũ trầu da đen. Tôi rất mến A-le-xke, tôi yêu chàng lắm...

— Thế mẹ có nhớ những bài hát của A-le-xke không ?

— Lại bắt tôi hát nhạc trữ tình ở đây nữa sao ?

— Thì mẹ hát vài câu tặng ông khách Mát-xơ-va đây, không mấy khi có khách đến nhà mà ! Nu-ru năn nỉ.

Thế là tiếng hát trữ tình êm ả vang lên :

— « Hãy thương xót chúng tôi, mở rộng cửa lòng tha thứ chúng tôi... » Cụ vừa hát vừa chùi giọt lệ đọng ở khoe mắt. (1).

Đã gần 150 tuổi mà còn hát trữ tình như thế. Mẹ Gu-lan-đam, -nàng Gu-lan-đam của thế kỷ trước — vừa sống lại mối tình xưa nghĩa cũ với thi sĩ A-le-xke.

VÀ ĐÂY NHỮNG LÝ DO TRƯỞNG THỌ CỦA DÒNG HỌ KÁT-XIM

Khi họ hàng đã tụ đông đủ, tất cả xuống chân núi chụp hình kỷ niệm. Cả một rừng người đứng lại trước ống kính. Già nhất đứng giữa, ở vị trí danh dự, cao hơn một bậc là những người ít già hơn, và cao nhất, hoà đồng với bầu trời, là đám thanh niên, còn các em thiếu nhi thì nép mình vào ngực ấm áp của các cụ già. Cụ bà Gu-lan-đam chiếm vị trí tối danh dự ở giữa. Phía sau Bà là tất cả dòng họ đứng tầng bậc cao lên.

Tôi hỏi ký giả Nu-ru :

— Lần nào giải thích được tuổi thọ lâu dài ở đây ?

Nu-ru không dịch câu hỏi, chăm chú nghe lời đáp của các Cụ và giảng lại cho tôi :

Có nhiều lý do, nhưng chủ yếu là tinh thần sống lạc quan, vô tư lự... Người ta thích sống ở đây, vì vậy người ta sống lâu, đơn giản vậy thôi. Tại đây, nếu có người nào chết, khoảng 90, dư luận sẽ thắc mắc : « Sao chết trẻ thế ? ». Và họ sẽ đùa với nhau : « Chắc Ông, Bà ấy không thích sống tại đây nên ra đi sớm ».

(1) Ở nước Cộng hoà Gie-ô-gi (Géorgie) trong Liên bang Xô Viết có một đoàn ca múa dân gian khoảng 20 cụ, với độ tuổi của Bà Gu-lan-đam khoảng 100.

Ở đây, người ta không sợ chết, mà còn đùa cợt với nó nữa là... Trong đời, mọi việc đều làm họ hoan hỉ. Bởi vì khi anh khoẻ mạnh thì gặp gì cũng vui được, trái lại nếu anh đau ốm, kém vui đó là anh ốm đau rồi.

Ở đây, nước uống cũng như không khí đều trong lành, mạch nước lại có nhiều khoáng chất bổ dưỡng.

Chúng tôi thích cười đùa, luôn hoạt động, đi lại nhiều. Thức ăn luôn luôn tươi mát, chúng tôi dùng nhiều rau thịt, bơ, lại uống nhiều sữa nữa.

Tôi nhớ lại lối thưởng thức một món ăn của họ, thật là trọn vẹn. Một cái bánh mới ra lò nóng hổi. Họ cắt một miếng mời tôi, hơi nóng của bánh toả ra nghi ngút. Xé đôi chiếc bánh, để miếng bơ vào rồi kẹp lại, từng miếng bánh tan trong miệng để lại hương vị một loài cỏ lạ. Tôi thấy chỉ xứ Kát-xim này mới có loại bánh ấy và lối thưởng thức như thế.

Tôi nhờ hỏi tiếp Bà Cự:

— Chắc Cự rất thích thực phẩm loại pho-mát, sữa chua nhỉ?

— Không, tôi thích ăn thịt nhưng phải béo mới được. Mà cậu hỏi tôi những thứ ấy để làm gì?

— Cậu muốn truyền lại cho người thành phố cái bí quyết sống lâu của các Cự.

Nó một nụ cười với trăm nét nhăn trên mặt cũng cười theo, Bà Cự «Nữ Bành Tò» Gu-lin-đam nói rõ ràng từng tiếng:

— Muốn sống lâu, mạnh khoẻ, sáng suốt, cũng chẳng có gì khó. Chỉ cần làm

việc nhiều, và luôn luôn giữ tinh thần lạc quan, yêu đời để tận hưởng cuộc sống là đủ.



* Cặp ông Thọ, bà Thọ của làng Kát-xim (xứ A-đéc-bai-gian): cụ ông I-a-da-gu-la Ki-ti 135 tuổi với cụ bà.

VIN-CA-BAM-BA, LÀNG CỦA NHỮNG NGƯỜI TRƯỞNG THỌ⁽¹⁾

Là một làng, nhỏ ở nước Ê-cu-a-đô⁽²⁾ (Nam Mỹ), Vin-ca-bam-ba nằm heo hút giữa những đồn điền thuốc lá và

(1) Theo bài «Làng của những người trăm tuổi» (tạp chí Paris-Match — tháng 9-1971).

(2) Ecuador — hoặc Equateur.

cà phê trong vùng núi Ấn-đet, ở độ cao 1500 mét trên mặt Thái Bình Dương.

Đây là một làng đặc biệt với hàng loạt người thọ trên trăm tuổi, do một giáo sư của trường đại học Ha-va (Harvard) tìm thấy.

Từ đó làng trở thành nơi thử nghiệm thiên nhiên của các giáo sư Viện Đại học Ha-va (Mỹ) và Qui-tô⁽¹⁾ (Ê-cu-a-đo) chuyên nghiên cứu về khả năng và điều kiện trường thọ của con người.

Tại đây có vài mươi cụ trên dưới trăm tuổi, cụ nào cũng khỏe mạnh, làm việc suốt ngày và hầu hết dân làng đều có thể thọ như thế. Họ rất ít biết đến nền văn minh hiện đại, không có lò sưởi, không có nước máy, không điện và nhất là không có y, bác sĩ nào cả.

Sau đây là hình ảnh riêng biệt một số Ông, Bà trăm tuổi trong làng.

* Đầu tiên là «Niên trưởng, cây đại thọ của làng», Cụ Jo-dê Đơ Tô-lê-đô (Jose D. Toledo), 140 tuổi. Đầu tóc, râu ria bạc trắng, nhưng tuổi thật của Cụ có đúng thế không? Điều này các Viện Đại học nói trên đã kiểm chứng kỹ càng.

Quá vậy, theo nhiều tài liệu xác minh, cụ sinh đúng vào năm 1831 và đã được 140 tuổi tròn (tính đến kỳ kiểm chứng năm 1971).

Với số tuổi ấy, nhiều người chắc rằng đời cụ phải thanh bình, phẳng lặng như những «Ông Thọ» khác. Không phải thế, một lần sống to, gió lớn đã đến với Cụ. Đó là 16 năm từ đây vì phải hăm oan một trong tội mà Cụ không can dự.



Cụ Jo-dê Đơ Tô-lê-đô, trưởng lão của làng, 140 tuổi, vẫn sống suốt, khỏe mạnh, làm việc suốt ngày.

(1) Thủ Hộ của Ê-cu-a-đô.

Về con cháu cụ, chưa nhiều lắm, chỉ có 8 con và 32 cháu.

Từ tờ mờ sáng đến chập tối, Cụ thường xuyên làm việc trong vườn thuốc lá. Thấy thuốc chưa lên nào «viếng» Cụ và Cụ còn hy vọng có thể cần cuộc xông một thời gian lâu dài nữa. Thời việc hoặc hưu trí chắc là điều Cụ không nghĩ tới.

Được hỏi về kinh nghiệm sống lâu, Cụ chỉ trả lời giản dị là: nhờ công việc đồng áng, trồng trọt hàng ngày mà đến

tuổi này Cụ vẫn khoẻ mạnh, vui vẻ và dẻo dai làm việc.

* Cây cò thu thứ hai — «Nghệ sĩ với cây đàn»

Cụ Mì Ghen (Miguel Carpio Mendreta) 122 tuổi. Hiện là Nhạc sĩ của làng, tóc còn đen, răng còn chắc, Cụ còn đồn hát vui vẻ lắm.

Cụ hiện là người đông con cháu nhất làng: 14 con và 90 cháu, trong đó cháu gái Lô-rê-na là cụ cưng yêu quý nhất, cụ thân mật cho biết như thế.



Cụ Mì Ghen, «Nghệ sĩ với cây đàn»

<https://tieulun.hopto.org>



Hai cụ bà I-sa-bê-la 103 tuổi, và Mi-ca-ê-la 93 tuổi, suốt ngày lựa hạt cà phê.

* Đây hai « Bà Thọ » — Cụ I-sa-bê-la (Isabella) và cụ Mi-ca-ê-la (Micaela).

Bà chị là I-sa-bê-la, 103 tuổi và « cô em » Mi-ca-ê-la, 93 tuổi đều khoẻ mạnh và hăng say trong công việc hàng ngày.

Như từ bao năm nay, hai cụ vẫn tiếp tục lựa hạt cà phê cho một đồn điền kế cận.

* Đến « Ông Thọ » Xen-xông Ja-ra-ni-lô (Celson Jaranillo): 93 tuổi.

Hàng ngày Cụ vẫn đi làm đều đặn ở các cánh đồng xa làng. Nhiều khi đem lúa theo, nhưng chẳng bao giờ cuội. Cụ chỉ dùng nó để mang sản vật về nhà mà thôi.

* Và Ông « Út » Ma-nu-en Lê-ông (Manuel Leon).

Là thợ hồ, Cụ vẫn tiếp tục công việc xây cất nhà cửa theo lối thủ công. Các cụ khác thường xem Cụ là « em út » vì Cụ chỉ mới có 91 tuổi (cũng tính đến kỳ kiểm chứng 1971).

ĐÓ ĐÀU CÁC CỤ SỐNG LÂU NHƯ THẾ ?

Qua các lần tiếp xúc và tìm hiểu, các chuyên viên ghi nhận như sau :

Đào làng sống « ăn nhịp » với mặt trời, thức dậy đi làm từ lúc hồng đông, đến chiều tối mới về nghỉ. Nhiệt độ hàng ngày ở đây chỉ từ 20°C đến 25°C.



Cu Xen-sông, 93 tuổi



Cu Man-nu-ôn, em út của làng, 91 tuổi, đang trộn hồ xây tường.

26°C. ít khi chênh lệch quá 6°C (1). Nhờ khí hậu dễ chịu đó, họ làm việc luôn tay ngoài đồng không mệt mỏi.

Thức ăn hàng ngày của họ chủ yếu là rau cải (trồng quanh vườn), cùng với chuối, đậu, cam và uống cà phê. Họ còn

(1) So sánh với Thành phố Hồ Chí Minh.

Nhiệt độ : (theo « Trung bình khí hậu » in năm 1974 — Nha Giám đốc Khí tượng).

— Nhiệt độ trung bình : 27°C (thời gian quan trắc từ 1924 — 1944 và 1947 — 1971)
tháng lạnh nhất là tháng giêng (25,5°C) tháng nóng nhất là tháng 4 (28,8°C)

— Nhiệt độ cực đại : 32,1°C

— Nhiệt độ cực tiểu : 23,3°C

— Nhiệt độ cao tuyệt đối : 40°C (vào tháng 4 năm 1912)

— Nhiệt độ thấp tuyệt đối : 13,8°C (vào tháng 11 năm 1927)

<https://tieuhoi.hopto.org>

trồng nhiều cây thuốc trị bệnh, đáng kể là cây mè-ti-cô và cây Gu-va-sa (*Gwoysa*) có khả năng tăng cường sinh lực.

Thuốc lá cũng là nông sản chính ở đây, dân làng hút thuốc lá nhiều mà không sợ ung thư phổi⁽¹⁾.

Vào khoảng cuối tuần, khi các làng bên có giết bò, họ mới mua về ăn. Lâu lâu họ mới có một bữa ăn thịnh soạn có thịt gà, thịt heo, v.v...

Tóm lại, các thức ăn thanh đạm nói trên chỉ cung cấp cho họ trên dưới 1.700 ca-lo mỗi ngày, kém xa mức tiêu thụ trung bình của một người Pháp là 2.500 ca-lo/ngày để sống đến 70 tuổi.

Các cụ còn cho biết thêm: dân làng chỉ chết lúc nhỏ, từ 15 tuổi trở xuống vì nước uống bị ô nhiễm. Nhưng quá tuổi này thì hah như mọi người đều ăn chịu với nước ở vùng đó. Họ được miễn nhiễm nên sống đến trăm tuổi dễ dàng.

Ngoài ra, còn một nguyên nhân đáng kể nữa mà Viện Đại học Ha-va mới tìm thấy là: tỉ lệ lượng Cô-lê-xtê-rôn (*Cholestérol*) của một người Mỹ 50 tuổi là 250, còn của một thanh niên Vin-ca-ban-na chỉ có 120 mà thôi⁽²⁾.

NHỮNG BÍ QUYẾT CHUNG ĐỂ

• TRẺ MÃI KHÔNG GIÀ.

Hoà mình với thiên nhiên, hưởng thụ không khí trong lành, hăng say làm việc,

ăn uống thanh đạm, thuốc men đơn giản, một đời giữ mức sống điều độ giản dị, hồn nhiên, vui trẻ, yêu đời,...

Từ các « Cây Đại Thọ » của miền tuyết trắng Cap-ca đến các cụ Trường sinh vùng nhiệt đới Ấn-độ, cũng như các cụ Vũ Thị Mỹ của Việt Nam, các cụ ở Nhật Bản và các nước Âu - Mỹ khác, tất cả đều có một nếp sống gần tương tự như thế.

Nhờ đó, trong lúc kéo dài tuổi thọ, họ vẫn giữ được một thể lực cường tráng, một trí tuệ minh mẫn, một tâm hồn vui vẻ dễ hăng say làm việc, xứng đáng là những « Thanh niên trăm tuổi, trẻ mãi không già ».

NẾP SỐNG GIẢN ĐƠN, LÀNH MẠNH — VÀ « TIẾN LÊN TRƯỜNG THỌ TỪ TUỔI THANH XUÂN »

Đến đây, có người — nhất là thanh niên — sẽ hỏi: Tại đồng quê, đồi núi, với bầu trời cao rộng, việc thực hiện lối sống ấy dễ dàng, nhưng sống chen chúc, bị ô nhiễm mọi mặt... như ở đô thị, thì làm sao được?

Từ các trung tâm nghiên cứu, các Viện Đại học Âu - Mỹ chuyên trách về trường thọ, nhiều nhà bác học, chuyên gia trả lời khẳng định là: mọi người, không phân biệt địa phương, hoàn cảnh — nông thôn hay thành thị — đều

(1) Đây có thể là trường hợp ngoại lệ — do miễn nhiễm — vì theo Y học, thuốc lá gây ung thư phổi và các bệnh về tim mạch — LND.

(2) Cô-lê-xtê-rôn là chất phức do gan tiết ra, một phần được bài tiết ra ngoài, một phần đưa vào máu (nếu nhiều quá một mức độ nào đó thì có thể ảnh hưởng đến sức khoẻ và tuổi thọ của người).

có thể kéo dài tuổi thanh xuân, đẩy lùi bệnh tật và tuổi già (!)

Nhiều người đã thực hiện lối sống lành mạnh trong sạch, giản dị (2) và giáo sư La-da Xu-ca-rép-xki đã đề ra khẩu hiệu: «Tiến lên trường thọ ngay từ tuổi thanh xuân», nghĩa là phải bảo tồn, xây dựng sức khoẻ từ thời niên thiếu, chứ không phải đợi đến lúc trung niên, cao tuổi.

Là một tiến sĩ Y khoa, Giám đốc Viện Thanh xuân học Mat-xcơ-va, Cụ La-da Xu-ca-rép-xki năm nay trên 83 tuổi mà vẫn còn trẻ trung, nhanh nhẹn, đầy đủ nghị lực và làm việc suốt ngày không mệt mỏi.

Và vị «thanh niên» bất tuần ấy đã đưa ra công thức cụ thể và đặc biệt về sức khoẻ như sau: Sức khoẻ phải tỉ lệ thuận với sự ổn định điều hoà tình cảm, sự bền bỉ, với lối ăn uống điều độ và nó tỉ lệ nghịch với lối sống bê tha, lười biếng, sự nhậu nhẹt, hút thuốc và lối ăn uống vô độ...

Các khẩu hiệu và công thức trên đây phần lớn đều tương tự, phù hợp với các bí quyết sống lâu của các Ông Thọ, Bà Thọ trên thế giới. Tuy nhiên ta cần thêm vào đó ý chí, quyết tâm vượt khó để thực hiện, đi đôi với việc rèn luyện thân



Kinh nghiệm và hiểu biết của Tiến nhân được truyền lại cho đời sau.

thể (bằng thể dục, thể thao cổ điển hoặc bằng phương pháp dưỡng sinh — Yoga — luyện công, vận khí, day huyết, v.v...)

..

Tóm lại, muốn được «Trẻ mãi không già» ta phải có một nếp sống lành mạnh, giản đơn, nhưng đây là một đề tài phức tạp, không đơn giản, khó thực hiện, nhất là đối với người dân đô thị. Mong các bạn — từ cao tuổi đến thanh niên — suy-gẫm hòng lựa chọn một lối sống thích hợp cho mình.

Tháng 12/1982
NAM LONG

(1) Miến là chúng ta biết khai thác mọi năng lực rất dồi dào còn tiềm tàng trong cơ thể con người. Tiến sĩ Y khoa La-da Xu-ca-rép-xki đã cả quyết rằng nếu khai thác được hết trữ lượng dồi dào ấy, con người không những sống trăm tuổi, mà còn có thể đến ba, bốn trăm... (theo bài «Làm sao sống trăm tuổi mà không già» của tác giả Iana Kartachova Tạp chí Văn hóa và Đời sống, tháng 01-1983).

(2) Chủ yếu là hai vị La-da Xu-ca-rép-xki và A-lếch-xăng Mi-khê-lin, Viện sĩ Hàn lâm, một nhà thiết kế động cơ máy bay nổi tiếng của Liên Xô, đã phục hồi lại sức khoẻ sau nhiều năm đau tim nặng. Hiện sống đến 85 tuổi, đã viết quyển «Phương pháp tiến cực về trường thọ» và cũng như cụ La-da, cụ luôn luôn cổ động cho lối sống trong sạch giản dị.

Câu chuyện TRẦU CAU



Tích trầu cau đã thành lời văn và ngâm nga.

« Có hai anh em giống nhau,
Giống cho đến đôi chị dâu phải tìm.
Người em thấy vậy thương tâm
Bỏ đi rúi bị coi âm hôn về.

Đến sau có vua Hàng Vương
Hỏi ra sự tích thăm/ thương vô cùng.
Truyền rằng trong cuộc hôn nhân
Trầu cau dùng lễ, nghĩa nhân mới nồng »

Đó là lời giải thích đầy chất thơ cho một phong tục lâu đời. Cau trầu, hiện diện trong mọi lễ lạc truyền thống : sêu Tết, cưới hỏi, cúng lễ... Coi trầu, đĩa cau tươi mới suốt ba ngày Tết trên bàn thờ ông bà của những gia đình xưa. Cây cau sau lễ cúng — vườn phát phở rồi giấy hồng điều chúc phúc. Lá trầu ngày mùng 3 được hái bán tượng trưng, thay mặt cho cây trái đem ra chợ suốt năm. Trầu cau in dấu ấn sâu đậm trong cuộc sống tinh thần và tình cảm người Việt như thế đó.

I. TỪ MỘT CHUYỆN TÌNH DÂN GIAN...



CHUYỀN bắt đầu từ một gia đình một người tên là Quang Lang, được Quốc vương yêu quý cho mang họ Cao, với hai người con thứ tự tên Tấn, tên Lang. Đến tuổi đi học, hai anh em được cha cho thụ giáo thầy đạo sĩ họ Lưu.

Người con gái họ Lưu đến tuổi kén chồng, muốn thử phân biệt, bèn bưng một bát cháo, một đôi dưa mời hai người ăn. Thấy Lang nhường cho Tấn, nàng bèn ghi nhớ người anh ăn trước rồi đem tinh thực tở bày với cha mẹ. Hai người kết làm vợ chồng, tình yêu ngày càng thâm thiết.

Sau đây, người em thấy anh lạnh nhạt với mình bèn hôn gián bỏ ra đi.

Con đường ra đi cũng không sườn sề. Người em gập tuổi lớn chắn ngang, không dò dè qua, thất vọng ngồi ôm mặt khóc và hoá thành cây. Thân cây sườn đuột vươn lên cao như muốn vượt các chướng ngại che khuất tầm mắt. Chùm lá ôm ấp trong bẹ những cánh hoa thơm ngát cả lòng thanh khiết, nhưng trái cây có phần ruột vị chất như cưa chất chứa nỗi đắng cay.

Người anh mất em đi tìm, đến chỗ cằn đường, biết em mình đã hoá thành cây nên gieo mình tự vận dưới gốc. Hồn anh vẫn vút không tan, hoá thành đá đè kề cận em mãi mãi. Lại đến lượt người vợ ra đi tìm chồng. Thấy chồng đã chết, nàng ôm lấy hòn đá khốc và hoá thành một loại dây leo. Lá cây có mùi cay và thơm như cả tâm hồn người thiếu phụ bạc mệnh.

Gia đình họ Lưu đi tìm con, đến nơi biết ra tâm thâm kịch, than khóc tiếc thương rồi lập đền thờ cho cả ba người. Kể đương thời qua đó, ai cũng ghé vào đốt năm nhang để tưởng nhớ đến những con người hoá mỵ, tiết nghĩa. Cảnh đền râm mát tiện cho người qua đường ghé lại nghỉ chân, kể lại cho nhau nghe câu chuyện đau lòng, và căn chuyện Gru truyền mãi mãi.

Một hôm vua Hùng đi tuần hành thăm dân tình ghé vào nghỉ mát, tránh khí oi nóng của mùa hạ. Vua đứng trên hòn đá nhìn bóng đền im mát, cây lá um tùm, hỏi ra mới biết chuyện xưa. Vua sai cận thần hái một trái cây, một lá dây leo, tự nhai nhỏ rồi nhỏ trên đá. Sự lạ hiện ra: màu đỏ tươi nổi lên trong lớp nước. Vua đem về lấy đá nung thành vôi, hợp với trái cây, lá cây nhai kỹ. Mùi vị ngọt béo, thơm cay toả ra, mỗi mếp một



màn đồ thêu, vua bèn truyền cho dân chúng lấy vật này làm dấu trong các cuộc lễ giá thú, hội họp lớn nhỏ.

Người thuật chuyện kết luận rằng nước Nam có tục ăn trầu cau là bắt đầu từ đây.

H. ... ĐẾN VẤN ĐỀ KHOA HỌC CỦA TRẦU CAU

Khía cạnh dân tộc học: Câu chuyện trên được thuật từ một tập hợp truyền truyền kỳ có tên *Linh Nam Chính Quái*, một quyển sách xuất hiện sớm nhất vào cuối thế kỷ 14. Câu chuyện được một nho sĩ ghi lại vào thời kỳ đã có sự chi phối của ý thức hệ phong kiến Khổng giáo, nên không lấy làm lạ rằng trong đó đã đề cao các ý niệm trung, hiếu, tiết, nghĩa (vua Hùng phát kiến cách thức ăn trầu, ra lệnh phổ cập trong dân chúng thành nghi tiết xã hội, chính trị, người con gái thừa chuyện với cha mẹ về hôn lễ...). Chuyện truyền đến cuối thế kỷ 19, do Trương Vĩnh Ký thuật lại đã sửa những chi tiết cho hợp lý hơn, gói tròn trong một khung cảnh nho giáo khuôn mẫu. Hai anh em sinh đôi giống nhau như đúc, anh hỏi vợ mà em cũng đi theo mới có sự thử thách. Người em ra đi vì sự lăm lăm đó chứ không phải vì tình anh em sứt mẻ bởi hình bóng một người đàn bà. Người em lang thang mắc bệnh, chết đường, được dân chúng chôn cất cũng như họ sẽ chôn cất các người kẻ tiếp đi tìm...

Nhưng ngay ở câu chuyện thế kỷ 14, ta thấy bên dưới lớp sơn Nho giáo mỏng manh là cả những dấu vết của một nền văn hoá khác biệt với quy củ của triều đình muốn có.

Hãy nhìn hành động của người con gái họ Lưu: cô ta *tự chọn chồng*, y như các dân tộc ít người ở Tây Nguyên bây giờ. Gia đình họ Cao, trừ hai người tham dự vào chuyện, còn thì đều vắng bóng. Sau khi đề ra các nhân vật cần thiết. Vai trò họ Lưu, của người con gái, phải chăng liên quan đến một *chế độ mẫu hệ* trong tổ chức gia đình của câu chuyện.

Nhưng không phải có sự phân biệt dứt khoát của hai thế chế. Sự nhầm lẫn của anh em Cao Tân, Cao Lang không phải là bội tương giao cá nhân của một thứ ái tình tam giác mà quan niệm phong kiến muốn giải thích việc người em bỏ ra đi như một hình ảnh cao đẹp của sự hoà mục thân ái. Hành động của người em có vẻ là một phương cách giải quyết nỗi ám ảnh của hy vọng căn cứ trên thế chế *lê-vi-ra* (người đàn bà lấy anh hay em người chồng đã chết). Thời đại thành hình chuyện trầu cau có thể nằm ở giai đoạn chuyển tiếp 2 chế độ mẫu, phụ hệ. Các nho sĩ của quan niệm phụ hệ của Khổng giáo đang lên lúc bấy giờ không hiểu nổi khủng hoảng của các nhân vật, đã cố sức gói tròn tâm tính hành động người trong chuyện vào hệ thống suy tưởng của mình nhưng không đủ sức che hết các yếu tố xa lạ, khác biệt mà người tinh ý có thể nhận ra ngay.

Câu chuyện trầu cau nằm trong một hệ thống văn hoá khác với văn hoá của dân tộc Hán. Nền văn hoá ấy có khung địa lý là Nam Trung Hoa (gồm cả Đài Loan), Đông Dương, In-đô-nê-xi-a, Tân Gu-nê-a, quần đảo Mic-rô-nê-di-a, phần lớn Mê-la-nê-di-a. Đặc tính văn hoá ấy gắn liền với sinh môi thực, động vật (trầu, cau, cây dầu, me, gà, công,...) và

<https://tielunhopto.com>

đồng, xe nước *noria*, chơi điều giấy, đá gà, ông xi đồng, xe quay chỉ, cấn hột bông qua một trục đôi...), các phong tục nghi lễ (nhuộm răng, cà răng, ăn trâu, lễ mừng nước, đánh trống đồng, xăm mình...)

Tất nhiên hai nền văn hoá khác nhau cùng tồn tại cạnh nhau và mặc dù việc tiếp xúc của các dân tộc giữa các vùng gần nhau có gặp khó khăn bởi nhiều căn nguyên, nhưng đi vào chi tiết cũng có những điểm giống nhau hoặc khác biệt giữa các tập đoàn dân tộc. Ví dụ ở gần bên nhau mà người Ra-đê ăn trâu, còn người Mơ-nông thì không. Chuyện xưa chúng ta cũng có âm vang khác biệt mà người kể cho là bởi yếu tố thời gian : Lạc Long Quân dạy dân lấy muối làm phương tiện mai mối vì lúc bấy giờ chưa có tục trâu, cau.

TRÂU

Cây trâu sống trên khu vực địa lý rộng 8 triệu km², trong khoảng 68 — 178 kinh độ đông và 12 — 30 vĩ độ bắc. Số người ăn trâu trong vùng tính ra khoảng 200 triệu người. Người Trung Hoa biết đến trâu vào thế kỷ thứ 2 sau công nguyên. Người Ả Rập, người Ba Tư cũng du nhập trâu đến xứ họ theo các chuyến thương buôn.

Chữ «trâu» mang tính cách địa phương nên chữ Hán—Việt dùng để chỉ nó («Cá») không thấy âm hưởng này và người nước ta đã dùng một âm gần cận không có trong tự điển Hán : *Phù*. Người Anh dùng chữ *bi-tên* (*betel*) là mượn một từ của vùng Ma-la-ba (Ấn độ) và họ cũng không phân biệt sử dụng : *bi-tên* líp (*betel leaf*) là lá trâu, trong khi *bi-tên* pám (*betel palm*), *bi-tên* nứt (*betel nut*) là cây cau, trái cau.

Trâu là một loại dây leo, tương tự với cây tiêu, thuộc họ *pi-pê-ra-xê* (*piperaceae*), Li-nê (*Linne*) đặt tên là *pai-pê-bi-tên* (*piper betel*). Tiêu và trâu có sự tương cận nên dân ta dùng để mượn lời nói bóng bẩy :

Trường trâu mà lộn dây tiêu.

Con theo hát bội mẹ liều con hư.

Tất nhiên người ăn trâu là kẻ phân biệt rõ hơn ai hết. Các thanh niên thành phố Hồ Chí Minh, xa lạ với tập tục xưa nay đã bỏ lần, cũng nên chịu khó đi vào chợ để biết lá trâu như thế nào. Và những ngày nghỉ muốn xa lạ cảnh đô thị ồn ào, họ có thể ra ngoại thành về vùng Hóc Môn, Bà Điểm thăm Mười tám thôn Vườn trâu để xem người ta trồng trâu (và luôn thể xem cây cau trồng phức hợp cau trâu của phong tục).



Người bán trâu

Thường người ta trồng trâu ngay dưới gốc cây cau để các rễ phụ nứt ra từ các mắt bám vào dầy mà leo lên cao. Cây trâu rất dễ trồng và cho nhiều thêm

lá tươi xanh trên thân cau thẳng đuột gọi lại được hình ảnh thuở ban đầu của câu chuyện thành văn từ 5 thế kỷ trước. (hay, có phải bởi nhìn cảnh quyền uyển đó mà người xưa đã chen xúc cảm vào chuyện kể?).



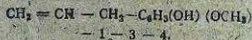
Vườn cau Bà Điểm

Nhưng có nơi người ta khai thác kỹ càng hơn theo ý thức tận dụng đất đai, theo với thói quen chăm sóc vườn tược. Một nhà quan sát đã tả một khoảng vườn trầu như vậy ở Nam Bộ, hồi đầu thế kỷ (1906). Theo lời ông, người ta chỉ cần một khoảnh đất 15m x 20m, cắm các cây tre thành chái, cột các thanh ngang đến mức cao độ 2m rồi vùi đoạn dây trầu dưới chân. Tác giả cũng chặn luôn sự ngạc nhiên của người đọc bằng cách nhắc: «Cứ tính mỗi lá trầu giá vài đồng tiền thì người ta hiểu được lợi tức đáng kể của một khu trồng trọt nhỏ như vậy!». Cảnh trồng như thế cũng gặp ở miền Bắc. Cho nên,

thuê vườn trầu thời Nguyễn (14 quan/mẫu/năm) cao hơn thuê vườn tiêu (10 quan), và gấp vài mươi lần thuê đánh vào vườn cau, dừa, đậu,...

Vườn tược đồng quê của chúng ta ngày xưa bao giờ cũng có dây trầu (và cây cau). Trầu trồng bằng cách giâm cành. Và chúng ta đã biết đặc sản này tụ tập phía Bắc thành phố Hồ Chí Minh trên 4 làng cũ dưới cái tên chung «Mười tám thôn Vườn trầu» (Thập bát Phú viễn) sự sôi tinh thần thượng võ, cách mạng. Có lẽ vì ảnh hưởng độ màu mỡ của đất đai nên trầu vườn nhỏ lá hơn trầu trên các vùng nguồn, tròn trịa, dày lá, xanh mượt hơn.

Người ta trích tinh dầu bằng cách chưng cất. Tinh dầu là một chất lỏng có màu từ xám đến vàng. Thành phần của nó khác nhau tùy từng loại cây, nhưng chất chính yếu là betelphenol hay chaviphenol một chất đẳng phân với eugenol (tinh dầu đinh hương). Công thức của nó là



Chất betelphenol có mùi đậm dễ chịu, sôi ở nhiệt độ 254°C. Chính nhờ chất này mà người ăn trầu có cảm giác thơm miệng, dễ chịu.

CAU

Thành phần thứ hai như ta đã biết, là cau. Người nho sĩ thu nhặt chuyện dân gian ở thế kỷ 14 không biết có thảo mặc không về lý do tại sao hai anh em lại chia nhau mỗi người một phần của tên chi cây cau: *tân lang* (chợ lẩn với chữ thanh - lẩn, lẩn, lẩn, lẩn, lẩn của gia nhân). Con họ Cao của vua ban, có

phải là lấy ngay từ chữ *cau* Việt? Xá Văn Nam (Trung Quốc) còn có tên sông Tân lang, động Tân lang. Chữ Hán gọi đảo Pê-nang, kho mỏ thiếc của Mã Lai Á là Tân lang dự (đảo). Người Chăm trước khi lập quốc cũng có bộ lạc *Cau* tranh chấp với bộ lạc *Dừa*.

Danh từ *arec* của Pháp là bắt chước từ *areca* của Bồ Đào Nha, lại cũng lấy gốc của Mã Lai. Nhưng như đã nói, tiếng Anh cũng lấy từ *betel* để chỉ thứ cây một thân, không cành dưới phụng này. Và người Pháp cũng dùng chữ *bê-tên* (*bétel*) để chỉ tập hợp cau + trầu + vôi.

Cây cau ta đương bàn tới có tên *a-rê-ca ca-tê-sá* (*areca cathehu*) có lẽ gốc ở Ấn-đô-nê-xi-a trước khi lan đến các vùng nóng khác của châu Á. Đây là cây đại biểu cho họ kè gồm có cau, dừa, kè, thốt nốt... Họ kè có dạng như bây giờ xuất hiện từ thời kỳ Phấn kỷ thượng, cách đây từ 65 đến 100 triệu năm. Phấn hoa hoá thạch của nó đã gặp ở đảo Bóc-nê-ô.

Thân cau mảnh mai dù đưa giữa trời với chùm lá toả ra như vậy gọi. Bẹ cau ôm lấy thân, giữ cương lá, khi rời ra dùng được vô số việc: xếp lại làm gàu múc nước, lột ra lấy phần vỏ mỏng gói nắm cơm đi ăn đường vào thời kỳ chưa có bánh mì, xúc xích... Các cậu bé trốn học ranh mãnh cũng đã hơn một lần nhét ụn mọ cau khi lên lót móng dít đồ ngon roi thầy đồ dữ đòn!

Mùa cau ra hoa lại là dịp người hoài hương ca tụng nơi thôn dã. Hương cau có mùi thơm nhẹ, phảng phất trong gió mơn man. Cứ tưởng tượng một giấc ngủ không mộng mị đã đến gần bờ thức

thức mà còn ướp thêm hương cau thoảng lùa theo gió vào tận giường ta! Ai đã tận hưởng được cái thú thanh nhàn ấy thì không bao giờ quên được quê hương.



Cau khô bán trong chợ

Phấn ăn được của trái cau là phần ruột. Người có răng còn khoẻ có thể nhai lớp vỏ xơ sau khi cắt nước và tước lớp vỏ cứng bên ngoài. Toàn bộ cau có vị chát. Người ta ưa ăn cau tươi hơn. Cau khô là một phương cách tồn trữ hoặc bắt đặc đi để có vật liệu nhai suốt năm, hoặc để cung ứng cho nhiều địa phương khác. Cau hái không quá non để khi phơi khô teo lại nhiều, không quá già để khô quá cứng khi nó khô đi, càng khó nhai (*). Mùa nắng phơi cau

(1) Một số địa phương, người ăn trầu thường gọi: cau dày, cau dày ướt, cau dày khô. *Cau dày* dùng ăn trầu có chất lượng tốt, *cau dày khô* thường để chế (dừa) ra từng miếng phơi khô.

ngoài trời, mùa mưa sấy cau trên bếp, công việc khiến các bà nội trợ khá bận rộn. Cau khô bày bán ngoài chợ vào mùa đông, lúc hết cau tươi hay bất cứ lúc nào, cho những người ít tiền hơn, cho những nơi có nhu cầu cao.

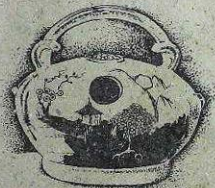
Nhờ phơi khô, cau trở thành một món hàng buôn bán vượt khỏi vòng địa phương chật hẹp. Trong cuộc chiến tranh ở Việt Nam vào cuối thế kỷ 18, có những chuyến buôn cau hàng trăm tấn trên vịnh biển phía Nam, qua Ấn-Độ, Mã Lai để lấy tiền đổi khí giới. Bởi vì ngoài nhu cầu phong tục ăn trầu, cau còn được dùng làm chất nhuộm, thuốc da trên thương trường với tên là *ka-su* (tiếng Ta-mun)

VỎ VÀ NHỮNG CHẤT PHỤ GIA KHÁC

Chất vôi được sử dụng là vôi tôi, không lẫn cát, sạn. Chất vôi tốt nhất là lấy từ sò hến nung ra, cho nên dân hải đảo, gần bờ biển ít gặp khó khăn hơn dân ở sâu trong đất liền phải lấy vôi ăn trầu từ đá. Vôi ăn trầu có thể để trắng hay nhuộm hồng cho tăng vẻ đẹp — tất nhiên là tăng giá tiền. Vôi với cau làm đỏ tã trầu, làm kích thích nước miếng với chất an-ga-lô-it (*alcaloid*) toả ra. Vôi để lâu trở lại tình trạng cac-bô-nat vì tác dụng của khí cac-bô-nic trong khí trời. Cho nên thường có những cặn vôi đóng bên trong bình, đóng trên miệng bình (chúng tôi đã gặp bình vôi có vôi dài cả tấc) mà người ta không gạt đi vì tin tưởng rằng đây là dấu hiệu của sự làm ăn sung túc, thịnh vượng trong nhà.

Chuyện cô không thấy nói đến những chất phụ gia khác, nhưng ăn trầu thường có thêm các thứ «rẻ», thuốc, các chất hương liệu...

• Rẻ thực ra là vỏ cây chay với tên khoa học là *ac-tô-cac-putx (artocarpus)*, một thứ cây vỏ bô thề dùng làm giấy. Vỏ chay lột từ rừng đem về bán ở chợ. Để giữ vỏ cho tươi, người ta lấy lá chuối bọc lại. Lúc ăn thì tháo ra, lấy dao cạo lớp vỏ sần sùi bên ngoài, cắt thành từng miếng bằng ngón tay út. Dùng tươi có ngon hơn, nhưng cũng như cau, người ta phải tìm cách dự trữ, do đó, phải phơi khô vỏ chay, quăn lại từng nải, như một khúc dây dừa vài tấc, xếp xâu bán ngoài chợ.



Bình vôi

Thuốc lá (hay thuốc Lào cho một số người miền Bắc) là một thứ phụ gia khác, có tác dụng thêm vào vị cay của vôi. Dùng thuốc bên ngoài trong lúc ăn trầu gọi là «xỉa thuốc». Có người chê không đẹp mắt khi thấy cục thuốc bằng ngón tay cái kềm vào giữa mép và hàm răng trên của mấy bà xỉa thuốc bọ, muốn tìm chất cay nhiều, luôn luôn miết thuốc qua lại trên các hàm răng cho chất nhựa ngấm ra.

Nhiều nhà sưu tập, đặc biệt là những nhà giàu xưa, ở nhiều cuộc lễ khi tằm trầu,

người ta dát vào đó các chất thơm như quế chi, lá hồi. Miếng trầu này vậy có hương vị sang cả hơn.

NHUỘM RĂNG

Từ « nhuộm răng, ăn trầu » ở một số địa phương thường đi đôi với nhau. Thực ra, chữ « nhuộm » không chính xác vì không phải toàn thể răng được nhuộm chất thuốc Pi-e Lô-ti (*Pierre Loti*) trong Po-rê-pô-đếch-din (*Propos d'exil*) gọi là sơn cũng không đúng.

Việc nhuộm răng khá phức tạp. Ở giai đoạn đầu người ta đắp lên răng một lớp thuốc màu đỏ mà chất căn bản là cánh kiến hoà với chanh và rượu. Sau đó là giai đoạn đắp thuốc nhuộm răng đen. Đây là một hỗn hợp sul-phat sắt tam thối, chất ta-nin (chất chát), thanh phân (sul-phat đồng), có thêm quế, đinh hương cho thêm mùi. Thuốc chế tạo từ tiệm của những người làm mực tàu. Việc nhuộm răng ngày xưa là do những người làm nghề đạo trong thôn xóm (cũng như thợ nhuộm răng, thợ xỏ lỗ tai, thợ đóng cối xay).

Chất nhuộm bám vào men răng, thấm vào các kẽ nứt tạo ra một màu đen tuyến óng ánh, một thứ hành diện cho phụ nữ ngày xưa : « răng hạt huyền », « răng đen nhưng nhũ ». Nhưng muốn được vẻ đẹp ấy, phải trải qua một giai đoạn sùng mồm, sùng lợi vì tác dụng của thuốc, phải kiêng cử ăn uống lúc ban đầu để thuốc được bám chặt vào răng. Mà thuốc bám thật chặt, vì lúc sau này, vào thời để răng trắng, các bà đem cạo đi cũng không hết.

Ở ta chỉ có tục nhuộm răng thôi, nhưng ở một số dân tộc ít người (dân tộc Ra-đê, Gia-rai...) tục nhuộm răng đi đôi với việc cạo răng.

Trên đất liền, nhìn chung tục nhuộm răng không có ở quá vĩ độ bắc 25°35'. Người Trung Quốc biết được tục nhuộm răng vào thế kỷ thứ 3 trước công nguyên, theo dấu vết ghi lại của Tư Mã Thiên trong *Sử ký*. Ở Nhật thì tục nhuộm răng được biết vào năm 920. Nhưng từ thế kỷ 16 chỉ có lớp võ sĩ đạo nhuộm thôi. Cho nên trong chiến tranh, người ta hay cắt đầu lính địch đem nhuộm răng để chứng tỏ rằng là giết được chủ tướng ! Từ năm 1870, với thời cải cách, tục này bị phế bỏ. Từ năm 1901, Hoàng hậu Xa-đô-cô làm gương cho phụ nữ Nhật không nhuộm răng nữa.

Ở ta lại có truyền thuyết lý thú giải thích câu chuyện nhuộm răng. Đầu mối là việc bắt hoà trong gia đình Âu-Lạc về chuyện bà Âu đẻ trăm trứng, nở trăm con. Ông Lạc Long tìm cách mang được 50 đứa con chia về núi. Lại sợ bà Âu nhận biết mà đòi, ông bèn cho các con nhuộm răng đen hết đi !

Cũng từ truyền thuyết này, nội dung câu chuyện lại như sau : ... Sau khi nuôi con khôn lớn, một hôm Lạc Long Quân bảo vợ là Âu Cơ rằng : « Ta là dòng dõi rồng, nàng là dòng dõi tiên, ăn ở với nhau lâu dài không được. Chỉ bằng chúng ta chia đôi số con, nàng đem 50 đứa lên núi, còn ta dẫn 50 đứa xuống biển »... Nội dung câu chuyện muốn nói lên người Kinh, người Thượng, những dân tộc khác nhau sống trong đất nước Việt Nam đều là anh em.

Tất nhiên về mặt khoa học, thật khó tưởng tượng một phụ nữ có thể một lúc đẻ ra được 100 đứa con !

Cũng theo phong trào đổi mới, dân Việt Nam dần dần bỏ tục nhuộm răng, bắt đầu từ Nam Bộ. Việc bỏ tục này không phải là không gặp phản ứng của những người bao thủ. Vào thập kỷ 30, trong lúc ở thành thị người ta bỏ hào dề răng trắng thì phải phản đối chế bai: «Răng trắng nhờn cứ như là ma!». Tuy nhiên, ở thôn quê tục lệ còn bảo lưu lâu dài hơn. Trước Cách mạng Tháng 8 theo một thống kê nhỏ thì 80% người miền Bắc còn nhuộm răng, trong số này 60% là thanh niên từ 22 đến 26 tuổi. Hiện nay số người nhuộm răng chẳng còn mấy nữa.

CAU TRẦU TRONG Y HỌC

Sách xưa và kinh nghiệm dân gian đã ghi lại những bài thuốc chữa bệnh bằng trầu cau.

Có chứa chất tu-nin, cau dùng trị sán lông, kiết lỵ, hợp với chất thảo quả, cau là một thứ chữa bệnh sốt rét rừng. Nó lại còn được dùng để chữa bệnh viêm họng, khó tiêu. Cho nên, người ta cũng tin rằng ăn trầu chống được bệnh «ngã nước», bệnh sốt rét của vùng rừng núi «nước độc». Trẻ con sưng bần dãi, lấy bã trầu để trên than hồng bốc khói chữa khỏi. Người ta dán lá trầu hơi nóng, áp vào rốn đứa nhỏ để chữa bệnh đau bụng, còn bệnh nhức đầu thì chữa bằng cách dán lá trầu trên trán hay trên thái dương.

Năm 1928, Bác sĩ Vũ Ngọc Anh có phổ biến nghiên cứu của mình về tác dụng của trầu. Theo ông, chuyện trầu làm tiêu thực như người ta tin là điều nói quá. Thực ra, vị dịch và tràng dịch không vì ăn trầu mà tiết nhiều. Nó chỉ có ảnh hưởng chút ít trên sự tiêu hoá. Mồ hôi tiết nhiều nhất là ở mặt. Mặt

máu nở ra, áp suất máu tăng lên chút ít, nhịp đập tăng lên.

Tuy cau có tính chất trụy thai, nhưng cũng theo ông, một người đàn bà nhai mỗi ngày 20 — 30 miếng thì không đến độ gặp nguy hiểm. Trái lại, người đàn bà có mang khi ăn trầu đem vôi vào cơ thể truyền cho đứa con; điều này khá có ích trong trường hợp người dân bị thiếu chất, lượng vôi nhờ đó là một đóng góp quý báu cho người mẹ.

Người đọc liên tưởng có thể tìm bộ sách dày «Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam» của ông Đỗ Tất Lợi để tìm hiểu thêm về tác dụng chữa bệnh của trầu cau.

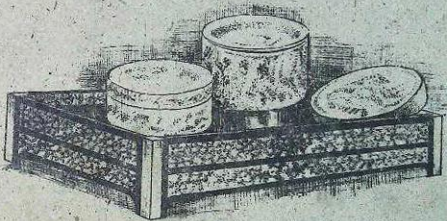
III. XIN MỜI NHAU MIẾNG TRẦU

«ĂN» TRẦU

Chúng ta vẫn thường gọi «ăn» trầu, thực ra một từ khác cũng được dùng, lại có nghĩa đúng hơn: «nhai trầu». Trầu nhai thành bã, với nước miếng tiết ra, chốc chốc lại phải nhổ đi. Đời xưa, có người đã lầm lạc về điều này. Một viên quan lênh ở vùng Ngũ Lĩnh có thói quen ăn trầu bị bệnh hủ đầu «Trầu cau có tính tiêu thực, ông lại thường hay đòi, thì ăn mà làm gì?». Tất nhiên, có người cũng nuốt luôn nước trầu lấy lệ rằng cũng như người hút thuốc mà không nuốt khói thì chẳng nên hút thuốc!

Bây giờ ta hãy xem một người chuẩn bị lệ bộ cho thói quen hàng ngày này như thế nào.

Trầu, cau, vôi, thuốc thường để trong một cái hộp bằng gỗ hoặc đồng thau, hình chữ nhật, có hai đáy. Phần trên của



Hộp và khay trầu

hộp được lồng trong hộp lớn, có nhiều ngăn để chứa cau đã bỏ ra từng miếng, rễ đã cắt, trầu đã tẽm. Phần hộp lớn chính chứa các thứ còn nguyên (cau trái, trầu nguyên lá, từng khoanh rễ). Giản dị hơn là một hộp chỉ có nắp thôi, trong đựng trầu, cau, thuốc, rễ, có khi cả gói vôi mua ngoài chợ về.

Nhưng vôi thường là để vào bình đồng hay đất nung. Có lẽ trong các vật dụng cho sinh hoạt này, bình vôi là thứ được trọng nhất, bao hàm cả tính chất kiêng nể, sợ hãi. Ta đã nói đến chuyện người ta giữ gìn cẩn vôi như dấu hiệu sung túc của gia đình. Bình vôi, theo truyền thuyết là một ông hoà thượng, phạm giới bị phạt để người trần thọ cây ngọasty ruột. Bình vôi đặc ruột (vì vôi cac-bô-nat hoá) hay bình vôi bề, không phải vót đầu cũng được, phải đem treo trên cây, hay ở chung chỗ với các ông đồ bếp hết sử dụng.

Bình vôi đầu tiên tặng cặp vợ chồng mới cưới phải là do tay một người già, nhà có ăn, đông con, gia đình hạnh phúc. Ngày tết, bữa cúng ông táo, ông bình vôi được rửa sạch sẽ, rút chĩa vôi ra, đặt trên bàn thờ hương cúng lễ. Vôi phải nhét đầy để ông bình vôi khỏi có vẻ đói khát! Ông bình vôi có thể nghe được, nên các bà ăn trầu tối xong phải rút chĩa vôi ra, để ông có tai nghe, chừng động tĩnh kể trộm vào nhà báo cho gia chủ biết!

Chĩa vôi giản dị là một thanh tre, một đầu nhọn để soi lỗ miếng trầu tẽm, một đầu dẹp cắm vào ống lấy vôi ra. Nhưng chĩa vôi thường cũng bằng kim khi có phần lưỡi bừa cau, cắt rễ, rọc trầu hai đầu dài ra để làm nhiệm vụ con dao tre ở trên, có khi lại có phần nhọn chĩa ra thẳng góc với lưỡi để soi lỗ trầu, thuận tay hơn là dùng đuôi dao. Nhưng dao bừa cau có thể là loại riêng, sắc bén:

(Cây cắt cau để cắt lá cau)

<https://trivun.hopto.org>



Bữa cau

Trầu nhai xong, nước cốt trầu hay «củ trầu», được nhả vào trong một ống đồng hay ống sành, gồm gọi là ống nhổ hay ống phóng. Ống nhổ, theo truyền thuyết, cũng là kiếp đọa đầy của một người làm ác phải đầu thai làm vật chứa đồ dơ trong miệng người ta phun ra.

Cả bộ đồ trầu như thế là dành cho người trẻ hay trung niên. Người già rụng hết răng có thêm cối, chày giã bằng đá, hay ống ngoáy bằng đồng.

Với cau khô thì người ta ngâm sẵn cho mềm (mỗi trái cau thường chỉ bữa đôi rồi phơi) (1) và lấy ra cắt từng phần

đủ dùng. Cau tươi thì phải dùng dao bẻ làm đôi rồi cắt ra 6-8 miếng tùy trái nhỏ, lớn. Có khi trước lúc bẻ (bẻ) đôi, người ta cắt khoanh cho rời phần trên núp, để lúc xếp trầu vào cối, hay bày trầu ra mâm, các miếng cau có lớp ruột nằm hai phần trong vỏ, một phần chia ra ngoài.

Lá trầu phải cắt thế nào cho đủ cuốn. Cứng lá phải còn phần cứng để dặt vào miếng trầu đủ cuốn lại. Dân bà giới tằm trầu thì thu xếp được chiều dài miếng trầu bằng với chiều ngang (kính) của nó. Với phết vào trên lá trầu phải vừa đủ, nhiều thì cay phồng miệng. Thường người ta tằm ít với để nếu người ăn không vừa ý thì thêm vào. Miếng trầu «cánh phượng» hay «cánh tiên» là thứ có hai khía lá chia ra ở hai đầu. Nhưng đó chỉ là thể thức tằm trầu với đủ nguyên vật liệu và phương tiện. Còn khi thiếu thì người ta nhặt nhanh các thứ rêu nát để cuốn lại đủ thì thôi. Phần giắt vào lỗ miếng trầu, do đó, có khi là phần lá dính chút sống.



Ống nhổ đồng

(1) Ở một số địa phương, một trái cau tươi bẻ ra làm 4 - 5 lát mỏng để phơi hoặc sấy, làm cau khô.



Người ăn trâu

Với người xưa, các hành động đều ít nhiều có mang ý nghĩa ma thuật, hay có thể giải thích bằng tin tưởng thần bí. Trước khi chế lá trâu, người ta phải ngắt bỏ ngọn lá. Đó là phần thừa, không mỹ thuật trong tay người tén, trước khi cuốn lá trâu lại. Có truyền thuyết rằng một người đàn bà đã khém phá ra con rắn báo thù quấn trên dây trâu để nhả nọc độc vào đấy. Cũng có thể giải thích theo nghĩa vệ sinh rằng đó là phần dơ nhất của lá vì nước, sương đã đọng giọt cuối cùng vào đấy.

Người ăn trâu lựa mỗi thứ mỗi miếng bỏ vào miệng. Thứ tự chọn lựa tùy thuộc vào tính chất cứng, mềm của các thành

phần. Rễ, cau khô phải nhai trước nhưng cau tươi và trâu có thể cho vào miệng cùng một lượt. Lý do lá trâu mềm dễ nát, nhai trước, các thứ cứng sẽ không quện vào nhau thành bã được.

Phải nhai từ từ, nhẹ nhàng: Miếng trâu nhuyển sẽ thành một khối dính để khi người nhai đánh qua đánh lại trong miệng cũng không rã ra. Nếu miếng trâu « lạt » (nhạt) thì thêm vôi, trâu « mặn » thì thêm cau hay lá, rễ. Miếng trâu ngon là thứ không cay, không chua, vị nhẹ, hơi ngọt, có nước « cở trâu » màu đỏ.

Cỏ trâu được nhò vào ống phóng. Như đã nói, có người nuốt luôn. Một người làm thí nghiệm nuốt nước trâu đã kể lại rằng mình bị « say như là uống rượu đế ».

Có nhai khoảng mười phút mất hiệu quả cảm giác thì nhổ ra. Có người vụng về thì thỉnh thoảng lại lấy bã ra ngậm nghĩa rồi bỏ vào miệng tiếp tục nhai lại. Người ta cũng xía thuốc để tăng thêm kích thích.

Người già già trâu hay ngoáy trâu để bớt giai đoạn phải cần đến răng. Họ không ăn rễ và vỏ cau tươi được nên miếng bã không quện chặt được và bà nội người viết cũng thú nhận rằng miếng trâu đó không ngon hơn thứ có đủ thành phần. Nhưng họ không bỏ được vì đó là một trong những thú vui cuối cùng của cuộc đời họ. Trong đêm vắng theo thức, buổi ban ngày ngồi bó gối một chỗ, nhai nhóp nhép miếng trâu là cả một cách thể phá vỡ cô đơn để đưa tâm trí trở về thời tuổi trẻ xa xưa...

Với chúng ta ngày nay xa lạ tập tục này, tuy vẫn còn thấy chung quanh, có người phải đặt câu hỏi « ăn trâu có lợi gì? làm sao ăn được? ». Một người thuộc



Tôm trầu trên sạp gỗ.

Kỷ họa cuối thế kỷ 19 của một người tên Khán.

lớp đàn anh cho ta biết về kinh nghiệm ăn trầu. Theo ông, lúc đầu người ta thấy khó chịu, nước trầu làm hỏng vòm miệng, ngứa răng; mỡ hôi đỏ, người hơi choáng váng, nhức đầu. Nhưng quen rồi thì lại thấy thích: người ta thấy vui hơn, nói cười mạnh bạo, yêu đời hơn. Gò má đỏ hồng là một tác dụng của trầu mà các cô gái ngày xưa chưa có phần hồng ư thích.

« MIẾNG TRẦU LÀ ĐÀU... »

Trong giao tiếp cá nhân thời xưa người ta dùng trầu làm vật trung gian mời mọc: « Miếng trầu là đầu câu chuyện ». Chן sên, trầu cau có một vai trò xã hội quan trọng đáng lưu ý.

Đứa bé mới ra đời, lễ lễ đã trình diện với ông bà già đi ra cũng phải có chai rượu, một miếng trầu. Lớn lên đi học,

lễ nhập môn, có trầu cau kính biểu thầy đồ. Trong giao tiếp gia đình làng xóm, có sai lầm, lễ tạ xin lỗi là những miếng trầu cau. Các lễ thần linh cũng có chai rượu, miếng trầu, miếng cau.

Trong triều đình, các quan chức lớn cũng không bỏ miếng trầu nhai bốn bên, ngay cả ở chốn thâm nghiêm. Đời Lê Thánh Tông (1460 — 1497) các quan vào họp bàn quốc sự với nhau, còn vứt bã trầu, nhổ cỏ trầu bừa bãi nơi sân chầu, cung điện, chắc là còn có quẹt vết trầu vào góc cột mỗi lúc sau khi đưa tay lên vuốt mép. Lệnh cấm đưa ra năm 1473, không biết có được tuân hành dứt khoát lúc đó không?

Hãy trở về với người dân bình thường. Cậu bé, cô bé lớn lên thành những thanh niên tuấn tú, gặp gỡ trong những buổi làm lung một nhọc, tình ý

thiết tha, đã dùng miếng trầu như một lời ước hẹn ý nhị, mặn mà, tươi vui :

Miếng trầu của đáng là bao,

Chẳng cần ăn lấy cho nhau bằng lòng ?

Nhưng cô gái đã nhuần nhuyễn trong giáo dục gia đình, hiểu tất cả những ý nghĩa của một hành động có liên quan đến phong tục như thế, nên đã khéo léo từ chối mà không làm mất lòng người, lại mở thêm một cửa ngõ khuyến khích :

Thưa rằng bác mẹ em răn :

Làm thân con gái chớ ăn trầu người.



Thiếu miếng trầu..

Bởi vì cô gái đã hiểu lẽ ăn hỏi, lễ «nhận trầu cau» là một chi tiết quan trọng tiến đến việc ràng buộc chung thân giữa hai người nam nữ. Trong ngày cưới, mâm trầu cau tổ ông Tơ bà Nguyệt

gồm có 200 miếng trầu, ý chúc cả đôi bạn được bách niên giai lão (2×100 năm).

Giá trị trầu cau không phải chỉ có tính cách tượng trưng. Đồ vật đáng trọng tới nghi lễ dễ dàng mang ý nghĩa ma thuật.

Cho nên, có lúc ta lại nghe được những chuyện tức cười về tính chất thần kỳ của lá trầu. Một người đàn bà hốt hơ hốt hải chạy báo với nhà chức trách rằng trên bến xe, ở một nơi nào đó, bà ta gặp một người mời một miếng trầu, ăn chưa xong đã mê đi, lúc tỉnh dậy, vòng vàng, tiền bạc bị lột sạch. Lại cũng chẳng có gì báo đảm lời khai của bà ta cả : biết đâu «nơi nào đó» là một sông bạc, mà lúc mê muội là lúc bà đang cầm quần, đứng trên các ống tương trắng, xanh, vàng, đỏ ?

Trong quá khứ, tục ăn trầu đã in dấu đậm nét trên nền văn hoá dân tộc. Dưới ảnh hưởng giao lưu văn hoá và sự biến đổi xã hội, tục ăn trầu đang biến mất dần nhưng có bạn trẻ nào không thấy tâm hồn mình rung động khi cất giọng hát theo nhạc sĩ Phan Huỳnh Điểu.

«Ngày xưa có hai anh em nhà kia...» ?

NGUYỄN ĐỒNG THÁP



<https://tieuun.hopto.org>



Hoa quả

NGÀY XUÂN



Theo sự tin tưởng phổ biến trong xã hội Việt Nam ngày xưa. Tết là dịp long trọng để con người hoà hợp với Vũ trụ trong nhịp điệu tuần hoàn muôn thuở. Trong làn không khí ấm áp trở lại của mùa xuân, nhà cửa ngày Tết được quét dọn, trang trí màu sắc với sáng mắt, với tờ hồng thiếp phất phơ. Trên bàn thờ ông bà, khói hương nghi ngút, mâm quả tươm bày biện đủ màu sắc nổi lên bao nỗi ước mong của con người đang đầy lòng niềm cá và đón chờ năm mới tốt đẹp tươi vui.

Vẫn theo sự tin tưởng cổ truyền, hoa lá, cây quả có những mối liên hệ chặt chẽ với ngày Tết Nguyên đán. Trong bài này ta sẽ đi lướt qua vài loại thực vật đặc trưng và tìm hiểu sơ lược vị trí của chúng trong tập quán của một số không ít dân ta ở nhiều địa phương miền Bắc Xuân uỷ, cũng như trong khuôn khổ phân loại của khoa Thực vật học.

N GÀY trước, vào bốn cuối năm, người ta dựng nêu mà ở gần ngọn có cột một chiếc giỏ nhỏ đựng trầu cau, gạo muối, giấy tiền vàng bạc... và phất phơ lá cờ vải tây đỏ có vẽ hươu từ yêu quái (!?). Nêu là một cây tre — thối tre gai, tre tàu hoặc Bò c... — cao chừng 7 — 8 mét, róc sạch

nhánh và chỉ chừa lại một khoảng hơn nửa mét ở trên ngọn. Nêu sẽ hạ vào ngày mùng bảy với lễ cúng « khai hạ ».

Trước nêu vẫn thường có các cây mai — trồng trong chậu hoặc ngoài đất — cuối năm nở đầy bông vàng, thoang thoang hương thơm. Phần khá đông dân chúng miền Nam còn tin tưởng rằng loài mai nở rộ vào ngày Tết sẽ đem lại cho mình suốt năm may mắn, tiền may mắn (đọc

trái là (mai). Cành mai sau khi thui gốc cắm vào bình đặt trên bàn bên cạnh cái quả đựng nhiều thứ mứt (hạt sen, gừng, dừa, bí đao, củ cải, khế, chanh, chùm ruột, ...).

Cùng với mai, cành anh đào cũng thêm thêm cho nhà cửa những đoá hoa màu hồng xinh tươi tượng trưng cho sự rực rỡ, vinh quang và thắng lợi. (Hoa đào không phải thổ sản của Nam bộ nhưng trước kia vẫn lác đác được đưa từ Đà Lạt về Thành phố và từ sau ngày Giải phóng lại xuất hiện nhiều hơn, từ miền Bắc vào).

Trong phòng khách, chậu mai có thể thay bằng chậu cúc (còn gọi là quất), hay chậu cúc vàng. Hoa vạn thọ có đều khắp mọi nhà với ý nghĩa mong muốn được sống lâu, tuổi thọ càng cao. Một giò thủy tiên với tràng hoa trắng quý phái được đặt ở chỗ trang trọng nhất, vừa tự hào ở hương sắc mình, vừa khoe bày nghệ thuật chăm tía của chủ nhân thuộc vào hàng uên bạc dư thừa.

Trên bàn thờ ông bà, chiếc dài gỗ ba chân chịu sức nặng của đĩa quả từ to đến trên 30 cm đường kính, chông chốt từ hàng dưới cùng các nải chuối sù (1) xếp xoay tròn, vòng cam, quýt, vú sữa, mận ôm lấy trái bưởi to màu vàng muốt còn cả cuống, (ngồi chễm chệ) ở giữa còn có trái thơm (khóm hay dứa), trái

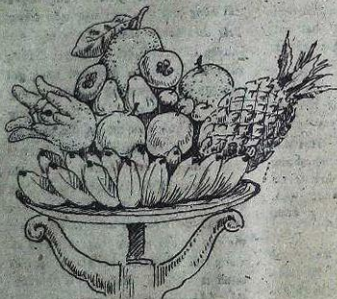
phật thủ tựa vào và trên cùng là vài trái hồng khô tròn đẹp màu mốt trắng. Trái dưa hấu — thêm nhắc ta nhớ đến chuyện tích An Tiêm hồi thời vua Hùng xa xưa — màu lục đậm một mình gối trên gạo đựng trong một cái lọ to. Riêng đĩa quả từ dành cúng Giao thừa thường có đủ ngũ quả, theo một số địa phương, gồm có: trái mãng cầu xiêm (2), một chùm sung (3), trái dừa vạt vỏ đến tận gạo (4), quả đu đủ và trái xoài (5). Ngũ quả này, theo một số người còn nặng 6c mề tía, thể hiện nỗi ước nguyện khiêm tốn của người chưng bày, kết hợp sự mong mỏi với cách phát âm sai lạc của mình là «CẦU SUNG VỪA (dừa) ĐỦ XAI (xoài)».



Giò thủy tiên

(1) Còn gọi là chuối xiêm vì tục truyền là của Xiêm là đem cúng. Nhà giàu có hay khắt giả lại chong loại chuối cao.

(2, 3) Chỉ vì mục đích tượng trưng cho nên người mê tín cố gắng tìm kiếm miễn sao cho có được loại trái cây đúng tên gọi là đủ rồi, bất chấp đó là trái còn non xèo. Cho nên có năm ta thấy chừng trái xoài chỉ to bằng đầu ngón chân cái, còn trái mãng cầu xiêm mới to bằng quả trứng vịt, xanh lè và cứng ngắt. Cúng xong rồi thì chỉ có nước đem vứt đi mà thôi.



Dưa hấu.

Dĩa quả tử chung ở bàn thờ ông bà

Giờ xuất hành, một số người đi lễ chùa với thói quen hái lộc là nhảnh lá của các loại cây như cây đa, cây si, bđ để thường được trồng trong khuôn viên chùa.

Thức ăn cổ truyền ngày Tết là cá kho, dưa giá, thịt kho tàu, dưa chua (củ hành,

kiệu, tỏi, củ cải trắng và cà rốt xắt mỏng gọt tía bằng tay hay nhện qua khuôn ra hình bông hoặc thú)*. Món ngon phối hợp với màu sắc cảnh trí ngày Tết đã được gói trọn trong đôi câu đối:

«Thịt mỡ, dưa hành, câu đối đỏ»
«Cây nêu, tràng pháo, bánh chưng xanh».

(4) Dưa chỉ có mặt trên bàn cúng Giao thừa hoặc cúng Sao hạ, chứ không bao giờ có mặt trên bàn thờ ông bà suốt mấy ngày xuân. Ngoài ra, lúc sắp hành lễ, có nhà còn vạc thêm vỏ cứng ở phía trên nhằm để phơi trần ra một xèo cơm dưa rộng độ 5—6cm², theo lối suy nghĩ là có như vậy thì kẻ khuất mặt khuất mày mới được hưởng nước ngọt ở bên trong (!?)

(5) Nhiều người đọc «sung» thành ra «xung», cho nên mới nghĩ rằng trái này sẽ đem lại cho mình những điều *xung* khác, không «hên». Do đó ngũ quả có thể gồm nhiều loại khác hơn năm loại kể trên (số «năm» có lẽ còn mang nặng ảnh hưởng của tư tưởng «ngũ hành» hồi thời phong kiến còn sót lại hay chăng?), nhưng nhất định không phải là chuối (vì từ «chuối» làm cho ta nghĩ đến chuyện rúi, chuyện xui khiến mình sẽ phải rước lấy thất bại nên té «chui nhủi», trong công cuộc làm ăn suốt năm!).

* Các loại hoa quả có tên gọi được in chữ xiên ở phần trên, đều được phân loại trong bảng xếp ở cuối bài.

<https://tieulun.hopto.org>

25 38
27 11 14 28
27 11 14 28
27 11 14 28
27 11 14 28



Quả mứt

Ta vừa thưởng thức qua cảnh sắc tươi vui rực rỡ của hoa quả, cây lá ngày Tết. Giờ đây xin mời các bạn bước sang lãnh vực khô khan của khoa học mà mục tiêu bài này là tìm đặc tính, vị trí của mỗi loại thực vật vừa được kể trên để *phân loại* chúng — đây mới là chủ đích của tác giả — rồi từ cảm tính qua lý trí, ta sẽ thưởng thức mùa xuân một cách đầy đủ trọn vẹn hơn.

Muốn phân loại, người ta căn cứ vào sự hiện tồn, kích thước, hình thái, cấu tạo, cấu trúc... của các cơ quan dinh dưỡng (rễ, thân, lá, diệp lục...) và sinh sản (bào tử, hoa, quả...) cùng môi trường sinh sống của thực vật. Ta nhận thấy 40 loài cây kể trên đều gồm có nhiều tế bào (*thực vật đa bào*), có trở hoa (*hiện hoa*) mà tiêu nhẵn ở trong tâm bì



Đĩa quả tế cúng Giao thừa

có nhúm cho nên hạt kín (*bí tử*) vì hạt nằm bên trong quả. Trong số này có 11 loài có một lá mầm (*đơn tử diệp*) là thủy tiên, cau, dừa, chuối, thơm (dứa), gừng, hành, kiệu, tỏi, tre và lúa, còn lại đa số có hai lá mầm (*song tử diệp*). Chúng thuộc vào 25 họ, với những đặc tính của từng họ riêng cho từng giống như dưới đây.

• Các loài cam, quýt, chanh, bưởi, phật thủ và tẩu đầu ở trong *Họ Cam Quýt*, thuộc giống *Citrus* và *Fortunella* do các đặc tính: chúng đều là cây có gai, mang lá đơn, không rụng theo mùa; lá và vỏ quả toả mùi thơm vì có túi tiết ra tinh dầu làm cay mắt và dễ chảy; hoa cánh rời, có đĩa mật quanh nõn sào nguyên; mỗi buồng chứa nhiều tiểu nhẵn; quả mập (*phì quả*) gồm độ mười múi, mỗi múi chứa nhiều tép với vài ba hạt; trồng theo lối gieo hạt hay chiết cành (màu có trái hơn).

• Hành, kiệu, tỏi và thủy tiên đều thuộc *Họ Hành* vì những đặc tính: loại cỏ có củ; lá bông không xếp dọc; tán hoa có mô bao lại; hoa đều, to, cánh rụng; 6 tiểu nhị; đỉnh phôi trung tâm. Riêng giống hành kiệu *Allium* còn có thêm vài đặc tính: hoa không tràng; nồng mùi hành bọ. Giống thủy tiên *Narcissus* có hoa thơm, có tràng ngoài tiểu nhị.



Cánhsi

* Các vàng và vạn thọ thuộc Họ Cúc vì các đặc tính chung : loại cỏ ; phát hoa hình đầu ; hoa có đài (xanh) và vành có màu do các cánh dính nhau. Riêng giống Cúc *Chrysanthemum* có thêm vài đặc tính : lá thơm, có khía ; hoa bla vàng hình môi, nhiều hơn 5; để hoa không vảy. Giống Vạn thọ *Tagetes* có đặc tính : bề quả có 1 — 2 vảy ngắn.

* Dưa hấu và bí đao đều thuộc Họ Bầu bí vì các đặc tính chung : thân dây có vôi quấn ; hoa đơn phái đồng chu loại cánh dính ; trái to. Riêng giống dưa hấu *Citrullus* có thêm những đặc tính : dây bò ; lá đơn có ba khía ; hoa nhỏ màu vàng xanh ; trái tròn hay tròn dài, da màu lục đậm hay lột với sọc đậm, vỏ mỏng hay dày, nạc đỏ hay vàng ; hạt đẹp, tròn dài cỡ 8mm tùy theo «thứ». Giống bí đao *Benincasia* lại có đặc tính : dây leo ; lá đơn nhám có khía ; hoa trắng ; trái dài không lông, vỏ màu xanh lục

lợt, nạc trong, ruột nhỏ và chắc hơn bầu ; hạt trắng, đẹp.

* Sung, Da, Si và Bồ đề cũng thuộc giống sung *Ficus* ở trong Họ Dâu tằm vì các đặc tính chung : cây có mủ trắng,

LA



Bưởi
16 cm



Cam
9 cm



Quít
9 cm

LA



12 cm



10 cm



Bồ đề
30 cm



Cúc vàng đại đầu

<https://tieulun.hopto.org>

không ký sinh; phát hoa không là gié thường; hoa lưỡng, phái hay đơn phái đồng chu, lá dài rời, 1 vôi nhụy, noãn sào thượng thụ. Riêng giống Sung còn có thêm đặc tính: cây không gai; hợp quả với đế hoa túm lại (kiểu: trái sung); gồm nhiều loại:

a) Sung có thân cao 8 — 10 m; lá đơn không răng mọc cách; trái có cọng 2 — 3 mm, to cỡ 3 — 3,5 cm, có lông mịn, mọc ở thân già, lúc chín đỏ có vị chua.

b) Da có thân cao đến 20 m, với rễ chống to; tàn rậm; lá đơn dài; trái từng cặp, không cọng, có lông, to cỡ 1 cm, chín màu mun nâu.

c) Bồ đề to cao như da; lá đơn nguyên, không lông, hình tam giác, dầy thường hình tim mà mũi rất dài. Trái không cọng, to 1 cm, mọc ở nhánh không cần già; có từng bao.

d) Si cũng to như da. Lá tròn dài, không lông, dầy, gân phụ song hành. Từng bao nhỏ khó thấy, không rụng sớm. Trái tròn, mọc ở nhánh không cần già, to cỡ 1,3 cm, không cọng.



Vạn thọ



Cánh tể

* Cau và Dừa cùng thuộc Họ Dừa vì những đặc tính chung: thân cột không gai; lá phụ dài có bẹ gọi là «tau» (tau cau, tau dừa), gân lá lông chim; phát hoa (buồng) có mo to bao lại, hoa có dài và vành, biệt tính đồng chu. Riêng giống cau *Areca* còn có thêm các đặc tính: cây vươn đuột rất cao, đường kính 10 — 15 cm; tau cau có mo rộng (lầm quạt, «mo còm», lột rỏ, rế...); phát hoa ở dưới các bẹ lá, buồng thông xương; trái to bằng trứng gà, phơi như nhãn dùng để ăn trầu, có chứa chất *arecolin* tác dụng vào hệ thần kinh (có thể làm ngừng sự hoạt động của bộ hô hấp) và sát trùng trong ruột rất hay. Giống Dừa *Cocos* có thêm mấy đặc tính riêng: thân to, đường kính 30 — 40 cm; phát hoa ở giữa lá; quả nhãn cứng, to hơn 15 cm mà phơi như là nước dừa (uống, làm môi trường nuôi tế bào và mô thực vật) và cốm dừa (múc hay cụng cạy — ăn tươi; gọt gọt làm bánh hoặc nấu thành dầu).

PHÂN LOẠI VÀI LOÀI THỰC VẬT ĐẶC TRƯNG NGÀY TẾT

TÊN LOÀI		TÊN HỌ		LỚP	Ngành phụ	Ngành	Giới phụ	Giới
Việt nam	Khoa học	Việt nam	Khoa học					
Anh đào	<i>Cerasus vulgaris</i>	Hồng	Rosaceae	H A I (SONG TỬ DIỆP)	H A T (TỔ I)	T R O (H I E N B A)	N H I E U (B A)	T H Y C
Mai vàng	<i>Ochna Hermandii</i>	Mai vàng	Ochnaceae					
Cúc vàng	<i>Chrysanthemum indicum</i>	Cúc	Compositae					
Van thọ	<i>Tagetes erecta</i>	nt	nt					
Cam	<i>Citrus aurantium</i>	Cam quít	Rutaceae					
Quít	<i>Citrus reticulata</i>	nt	nt					
Chanh	<i>Citrus aurantifolia</i>	nt	nt					
Bưởi	<i>Citrus grandis</i>	nt	nt					
Phật thủ	<i>Citrus medica sarcodactylis</i>	nt	nt					
Tất (Quất)	<i>Fortunella japonica</i>	nt	nt					
Vú sữa	<i>Chrysophyllum cainito</i>	Xa bò ché	Sapotaceae	M A M (MỘT L A M A M (BON TỬ DIỆP))	K I N (TỔ I)	H O A (B A O)	T E B A O	V A T
Dưa hấu	<i>Citrullus vulgaris</i>	Bầu bí	Cucurbitaceae					
Bí đao	<i>Bouincaea hispida</i>	nt	nt					
Hồng	<i>Diospyros kaki</i>	Mun	Ebenaceae					
Xoài thanh ca	<i>Mangifera indica</i>	Xoài	Anacardiaceae					
Mãng cầu xiêm	<i>Annona muricata</i>	Mãng cầu	Annonaceae					
Đu đủ	<i>Carica papaya</i>	Đu đủ	Caricaceae					
Chôm ruột	<i>Phyllanthus acidus</i>	Bại kích	Euphorbiaceae					
Sen	<i>Nelumbium nelumbo</i>	Sen	Nymphaeaceae					
Đậu xanh *	<i>Phaseolus aureus</i>	Đậu	Papilionaceae					
Cải củ trắng	<i>Brassica napus</i>	Cải	Cruciferae	M A M (MỘT L A M A M (BON TỬ DIỆP))	K I N (TỔ I)	H O A (B A O)	T E B A O	V A T
Khế tây	<i>Averrhoa bilimbi</i>	Khế	Oxalida e					
Mận	<i>Eugenia aquea</i>	Sim	Myrtaceae					
Cà rốt	<i>Daucus carota</i>	Cà rốt	Umbelliferae					
Trầu	<i>Piper Betel</i>	Tiểu	Piperaceae					
Sung	<i>Ficus glomerata</i>	Dầu tằm	Moraceae					
Đa	<i>Ficus benghalensis</i>	nt	nt					
Bồ đề	<i>Ficus religiosa</i>	nt	nt					
Sĩ	<i>Ficus benjamina</i>	nt	nt					
Cau	<i>Arcea catechu</i>	Dừa	Palmae					
Dừa	<i>Cocos nucifera</i>	nt	nt					
Chuối	<i>Musa paradisiaca</i>	Chuối	Musaceae					
Thơm (Khóm, Dứa)	<i>Ananas comosa</i>	Khóm	Bromeliaceae					
Ờng	<i>Zingiber officinalis</i>	Ờng	Zingiberaceae					
Hành	<i>Allium cepa</i>	Hành	Amaryllidaceae					
Kiêu	<i>Allium chinense</i>	nt	nt					
Tỏi	<i>Allium sativum</i>	nt	nt					
Thủy tiên	<i>Narcissus poeticus</i>	nt	nt					
Lúa *	<i>Oriza sativa</i>	Hoà bân;	Graminae					
Tre	<i>Bambusa</i>	nt	nt					

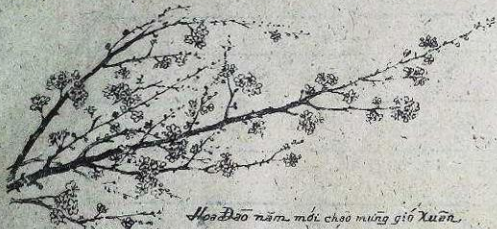
* để làm giá

* xay ra gạo để nấu cơm.

Tài liệu tham khảo :

Cây cỏ miền Nam Việt Nam của G.S. Phạm Hoàng Hộ — 1960

<https://tieulun.hopto.org>



Hoa Đào năm mới chào mừng gió Xuân.



Phát thủ



Khế tây

* Tre và lúa đều thuộc Họ Hoà bản vì những đặc tính chung: thân hình trụ tròn, có mắt, thường bông; đặc sắc ở phát hoa mà đơn vị là một gié thâu ngắn lại gọi là gié hoa; mỗi gié hoa cho ta thấy, từ ngoài vào trong, 2 đỉnh rồi 2 trấu, bên trong trấu có nhiều hoa nhỏ có đài hay vành; noãn sào thượng thư; bề quả dính vào đài, thường không có vỏ và dính vào trấu thành đỉnh quả (lúa; nếp...). Riêng giống tre *Bambusa* còn có thêm các đặc tính: tuy loài tre mà có thân cột cao (6 — 30 m), to (3 — 15 cm), rỗng hay gần như đặc ruột, có nhánh mọc tại mắt, lông dài hay ngắn; lá có lông và nhám với phiến tam giác hoặc thon dài; ít khi trổ hoa. Máng chứa chất đắng độc vô cùng nguy hiểm là hợp chất cyanogen, chất này tan trong nước

khi măng được ngâm và luộc kỹ trước khi ăn. Tre là thứ lâm sản đặc dụng. Loài lúa *Oriza sativa* lại có vài đặc tính khác: thân có tuý theo «thứ» lúa mà có chiều cao khác nhau (0.5 m — 1.2 m), sống hằng niên (gần 3 tháng — 4 tháng); lá mọc tại mỗi mắt không có đám nhánh; hạt thon dài (7 — 11 mm), cám trắng hay đỏ; cơm có nhựa, dẻo, bốc mùi thơm hay không. Lúa là nông sản chính yếu của nước ta.

Còn lại 18 loài, mỗi loài thuộc một họ khác nhau với những đặc tính khác nhau mà sự mô tả có lẽ làm nhàm chán bạn đọc. Bởi thế cho nên chúng tôi xin kết thúc bài này bằng một bảng phân loại sơ lược ở trang 40 — 41 (tên loài và tên họ đều có kèm theo tên La tinh khoa học, để tiện việc tra cứu).

<https://tieulun.hopto.org> D. D. HANG MAI

CÓ MỘT loài chim



Di nhiên đây không phải là loài động vật biết bay quen thuộc, vào mùa xuân ấm áp trở về tụ họp trên mái nhà, cành cây vườn tược, ríu rít hót ca, tổ diềm hạnh phúc tươi vui cho người đời. Đây cũng không phải là con chim giấy, chiếc diều thả đùa trên trời ngày hội Tết rộn ràng nơi thôn quê miền Bắc. Đây là loài chim sắt, một chiếc phi cơ. Nhưng cũng là một loại phi cơ đặc biệt...

Vì năng lượng Mặt Trời nhận được trên mỗi mét vuông đất đủ để chạy một xe gắn máy, nên mơ tưởng đến một phi cơ chạy bằng pin quang điện không phải là chuyện hoang đường. Trên thế giới hiện nay, nhiều phi cơ kiểu thu gọn đã bay thử. Một kiểu máy lượn gắn động cơ điện đang được chế tạo.



Vì lý do ai cũng biết, thế giới của chúng ta trong tương lai sẽ phải hết sức tiết kiệm xăng dầu. Hàng trăm nhà bác học đã khổ công nghiên cứu, tìm kiếm những kiểu xe hơi không cần xăng, những lò đun không cần dầu, những nhà máy không cần ma zút và, thật khó tưởng tượng nổi, những phi cơ không cần kê-rô-zen (kerosène*). Đã có những xe hơi chạy điện, những xe lửa chạy hơi, những nồi súp de dùng

than li, nhưng quả thật, kể từ khi một vật nặng hơn không khí bay được, chưa từng thấy một phi cơ «vượt cao vút cao» được mà không cần đến một động cơ dùng pit-tông hay một tuya bin khí.

Ta vẫn có thể chiết xăng từ than đá, vấn đề không lớn lắm, người Đức đã làm được hồi đệ nhị thế chiến. Sau này, nếu mọi việc diễn tiến tốt đẹp, ta cũng có thể tách hydrogène từ nước bằng nguyên tử năng, và một động cơ chạy bằng hydrogène không phải là không thể tưởng tượng nổi.

(*) Một thứ dầu mỏ chế biến thành một loại nhiên liệu cho máy bay phản lực.

Nhưng một số nhà nghiên cứu khác, với trí tưởng tượng phong phú, muốn vượt qua những quan niệm cổ về quy ước này để thực hiện một giấc mơ của các nhà sinh thái học: một chiếc phi cơ không gây ô nhiễm, hoàn toàn chạy bằng ánh sáng mặt trời. Thật lý tưởng, chiếc phi cơ này (chắc em à! ầm! ầm!) Hết rồi những tiếng gầm thét vỡ tai, những làn khói toả...

Đây không phải là một dự án dành cho tương lai, mang ít nhiều tính chất lãng mạn: nhiều kiểu phi cơ thu gọn sử dụng năng lượng Mặt Trời đã bay thử, và rất nhiều trung tâm nghiên cứu hàng không đang chuẩn bị chế tạo những phi cơ kích thước thông thường từ những mô hình đã được chuẩn bị kỹ càng. Sử dụng năng lượng mặt trời không phải là đầu đề của những chuyện phiếm, mà thật sự đã trở thành đối tượng nghiên cứu của những kỹ sư, ý thức rõ ràng sự khó khăn sẽ gặp phải và cảm thấy đủ khả năng để vượt qua.

Kể từ khi điện tử học ra chào đời, thì phần năng lượng rất nhỏ bé, được phóng thích từ một nơi xa xôi, cách chúng ta 150 triệu cây số và do ánh nắng đem lại đã trở thành chuyện đương nhiên và đo lường được. Ngày nay ta biết rằng sự dung hợp hạch tử (*fusion nucléaire*) của những nguyên tố nhẹ, đã biến đổi một phần khối lượng vật chất thành năng lượng với một hiệu suất không lỏ.

Năng lượng trên sẽ được phóng thích dưới dạng bức xạ hạt và điện từ. Một phần năng lượng này tới được bề mặt của Mặt Trời và từ đó đến với chúng ta dưới đủ loại tần số. Phần lớn năng lượng này nằm dưới dạng ánh sáng khả

hình và hồng ngoại, các bức xạ có tần số thấp (sóng radio) hay tần số cao (tia X) là thiểu số. Một ngày không có mây «trời quang mây tạnh», mỗi mét vuông trên Địa Cầu sẽ nhận được từ Mặt Trời tại cao điểm một công suất bằng 1350 watt, gần bằng công suất một xe gắn máy. Một máy bay loại du lịch có diện tích cánh 20 m² sẽ nhận được từ Mặt Trời 27 kilowatt, đủ để bay chậm, với điều kiện và hình dáng phi cơ phải thật thích hợp: không như các hệ thống dùng năng lượng mặt trời khác, phi cơ có lợi điểm là bay cao nên tránh được mây và mưa, hai yếu tố quan trọng gây trở ngại cho việc khai thác nguồn năng lượng mới này. Bao giờ nó cũng phơi mình dưới ánh nắng chói chan của thần Thái Dương.

Rắc rỏi ở chỗ là những kilowatt từ Mặt Trời tới đều nằm dưới dạng ánh sáng: phần lớn ánh sáng này sẽ được mặt đất phản chiếu lại, phần còn lại được dùng để sưởi ấm bầu khí quyển, làm tăng trưởng các loài thảo mộc. Biến đổi ánh sáng này — một loại năng lượng bức xạ — thành năng lượng cơ học chẳng phải dễ dàng gì.

Trong không gian sâu thẳm, áp suất bức xạ có thể biến đổi một phần ánh sáng thành động năng. Nhưng trên mặt đất, dòng hạt pho-tôn còn nhẹ hơn hơi thở cả ngàn lần. Chỉ có một phương cách duy nhất: chuyển ánh sáng thành điện, sau đó sẽ dùng một động cơ điện thật tốt — nghĩa là có hiệu suất thật lớn — để làm quay chong chóng.

Biến ánh sáng thành dòng điện một chiều là nhiệm vụ duy nhất của bộ không điện — phi cơ với những cánh dài và

rộng, luôn luôn phơi mình dưới ánh nắng chói chan là nơi lý tưởng để gắn các bộ phận này.

Ta có thể xếp hàng hàng, lớp lớp tế bào này trên những diện tích đó mà không hề ảnh hưởng gì tới hình dáng cũng như vai trò muôn thủa của cánh phi cơ là tạo sức nâng và giữ thăng bằng cho con tàu. Có lẽ ngay từ khi chiếc tế bào quang điện đầu tiên được chế tạo, các phi công đã có ngay ý nghĩ này. Nhưng phải đợi đến năm 1954, một dự án thật sự nghiêm chỉnh, có sự hỗ trợ chặt chẽ của kỹ thuật, mới được hai người Mỹ là Ratxpet (Raspel) và Các-mi-ca-en (Carmichael) đưa ra. Hai năm sau, hai người Anh là Ốc-vinh (Irving) và Móc-gân (Morgan) đề nghị một chương trình chế tạo tế bào quang điện—đứng về phương diện kỹ thuật thì có khả năng thực hiện được—nhưng vô cùng tốn kém: riêng các tế bào đã tốn đến 9 triệu đồng Việt Nam. Ngày nay, khoa học và kỹ thuật tiến bộ không ngừng, các tế bào được sản xuất hàng loạt nên giá thành ngày một hạ.

Loại tế bào quang điện dùng cho phi cơ là loại *tế bào quang điện lớp chặn*. Công dụng cũng tương tự như *tế bào chân không*, nhưng gọn nhẹ hơn và có hiệu suất lớn hơn nhiều. Yếu tố quan trọng nhất là tế bào quang điện lớp chặn không cần nguồn điện phụ như tế bào chân không. Thành thử, rất tiện lợi cho ứng dụng trong ngành hàng không trong đó vấn đề trọng lượng là then chốt. Chất dùng làm tế bào là chất bán dẫn—nghĩa là dẫn điện nhiều hơn chất cách điện (10^6 lần), nhưng lại thua chất kim loại (10^8 lần). Thông dụng nhất là chất silic có nhiều trong tự nhiên. Ngoài ra, *đồng* tế

bào có tác dụng, người ta pha thêm một lượng rất nhỏ những tạp chất, như phot-pho hoặc as-xe-nic hoặc nhôm, tùy trường hợp.

Cơ chế chuyển vận vi mô của tế bào kể từ khi ánh nắng đến cho đến khi cho ra dòng điện một chiều khá phức tạp, đòi hỏi một trình độ hiểu biết tương đối khá.

Những danh từ chuyên môn khá trừu tượng như : quang tử (photon), điện tử và lỗ trống, sự dẫn điện do lỗ trống, chất bán dẫn loại n, loại p, sự khuếch tán, nối cộng hoá trị, v...v và v...v khá mệt óc. Thành thử, trong khuôn khổ bài này, chúng tôi sẽ lướt qua rất nhanh.

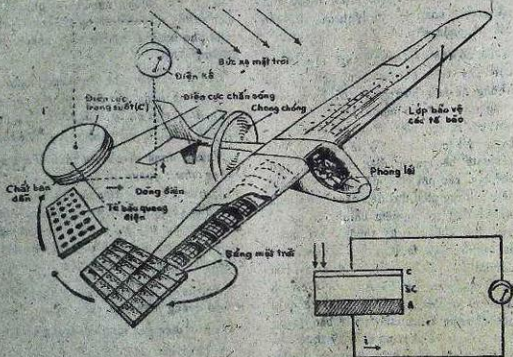
Nôm na có thể nói như thế này : Một tế bào quang điện lớp chặn gồm :

- + Một điện cực kim loại trong suốt C
- + Chất bán dẫn SC
- + Một điện cực chắn sáng A.

Khi ánh nắng chiếu vào tế bào, nó vượt qua được điện cực kim loại trong suốt, gặp lớp bán dẫn và bị hấp thụ, đồng thời điện tử phát ra và di chuyển theo chiều ngược lại, nghĩa là từ lớp bán dẫn điện cực trong suốt. Nếu ta nối hai điện cực với nhau thì sẽ có một dòng điện di chuyển trong mạch.

Như vậy, khi có ánh nắng, tế bào sẽ giống như một cực pin. Chỉ khác là khi cường độ sáng thay đổi thì cường độ dòng điện một chiều cũng thay đổi theo.

Hiệu suất biến đổi—nghĩa là tỷ số giữa năng lượng thu vào dưới dạng bức xạ và năng lượng đi ra dưới dạng điện—hãy còn khiêm tốn: 10% đến 15% với loại tế bào hoàn bị nhất. Cũng may là



Ánh sáng mặt trời được dùng làm nhiên liệu. Trong dự án do các chuyên gia về năng lượng mặt trời đề nghị không còn thấy những bình xăng; cũng như động cơ pit-tông; chong chóng quay được nhờ một động cơ chạy điện. Nguồn điện sẽ do các pin quang điện — biến ánh sáng thành dòng điện cung cấp.

Hiện đã có những loại động cơ hiệu suất lớn gần 90% — và cánh quạt cũng được chế tạo rất khéo để tạo sức đẩy tối đa. Ấy vậy mà hiệu suất cuối, giữa ánh sáng và lực kéo vẫn không vượt nổi con số 10%. Vậy các bản này sẽ được dùng để «sạc» lại cho các bình điện khi năng cao, cung cấp nguồn điện cần thiết cho các dụng cụ phi hành.

Về pin quang điện, như đã thấy, không có gì quá rắc rối. Người ta hy vọng trong tương lai sẽ tăng hiệu suất thêm nữa và giảm giá thành nhờ mức tiêu thụ rộng rãi. Vấn đề tích trữ điện

năng vẫn còn nhiều khó khăn vì các bình điện nhẹ nhất hiện nay vẫn còn nặng quá. Sau cùng động cơ cần phải được nghiên cứu, điều chỉnh lại để có thể dùng được trong hàng không, một cách hữu hiệu.

Trên nguyên tắc, một động cơ điện cần có những dây bằng đồng, một kim loại khá nặng, tỷ trọng 8,9. Cũng có thể thay bằng nhôm, nhẹ hơn ba lần, mà còn chắc hơn. Cùng một kết quả, dây nhôm lớn hơn đôi chút (hơn 26% về đường kính hoặc 60% về thiết diện); ta được lợi về mặt trọng lượng nhưng lại thiệt về thể tích. Nếu giải hơn cả

có lẽ là vấn đề nam châm điện. Các chất thiết từ như sắt, coban, nic-ken đều có tỷ trọng trong khoảng từ 7,9 đến 8,9. Hiện giờ chưa thuận tiện lắm để thay thế các tấm lá sắt non của các phần cảm và ứng điện bằng một kim loại khác, nhẹ hơn. Cùng một công suất, một động cơ điện nặng hơn một động cơ pit-tông hay một tua-bin nhiên. Nhưng trong kỹ thuật, ưu tiên sẽ được dành cho những gì cần thiết nhất, thành thử, chắc không bao lâu, ta sẽ chứng kiến sự ra đời của một động cơ điện thật nhẹ nhưng cũng thật mạnh, đáp ứng được nhu cầu của tình thế.

Riêng với các loại máy bay thu nhỏ thì những khó khăn trên đã được giải quyết. Bên Đức, nhà máy Grunow rất chuyên môn trong lĩnh vực này, đã cho bay rất nhiều kiểu máy bay tí hon chỉ dùng năng lượng duy nhất từ Mặt Trời. Nguồn điện dùng để cung cấp cho các máy vô tuyến điều khiển phi cơ là những bình nic-ken cat-mi-um khá phổ biến. Rất nhiều kiểu phi cơ loại này đã do Mi-li-ky (Miliy), người đầu tiên chế tạo máy lượn chạy điện, bên Áo, vẽ kiểu.

Đây chưa phải là loại dùng ánh sáng mặt trời. Điện năng được cung cấp từ những bộ ác-quy nặng 60daN (1daN = 10N mà N = Newton), gần bằng trọng lượng phi công. Công suất động cơ bằng 10kW, đủ để bay trong vòng 12 phút. Lần đầu tiên trong lịch sử hàng không, một phi cơ có người lái bay được nhờ một động cơ điện.

Rô-bốt Bu-sơ (Robert Boucher) thuộc công ty At-va Pha-lai (Astro Flight) đã chế ba phi cơ điều khiển bằng vô tuyến điện có sải cánh dài 10m, và nặng 10daN. Cả ba phi cơ đều có cánh phủ đầy tế bào, cung cấp nguồn điện cho một động cơ 150 watt. Trong một

điều kiện thuận lợi nhất, các tế bào có thể cung cấp tới 570 watt, và một trong các kiểu mẫu này đã bay cao hơn 5km: rất khả quan đối với một phi cơ kiểu nhỏ.

Từ đó R. Bu-sơ đã liên tiếp vẽ những kiểu phi cơ có người lái, tương tự như kiểu mẫu vẽ trong hình. Với sải cánh dài gần 20m — kích thước bình thường của những loại máy bay du lịch một chỗ ngồi — diện tích dành cho các pin quang điện đủ để chạy một động cơ mạnh. Giá tiền tế bào khoảng 8 triệu 800 ngàn đồng Việt Nam. Thành thử, một trong những yếu tố gây chậm trễ cho việc chế tạo những kiểu máy bay mặt trời đầu tiên chính là vấn đề tài chính.

Nhưng giá thành ngày một giảm, các phi cơ hạng nhẹ có thể hướng nhanh chóng những tiến bộ do nguồn năng lượng mặt trời mang lại.

Trong tương lai xa hơn nữa, người ta hy vọng chế được những phi cơ vận tải hoặc chuyên chở hành khách chạy bằng nguồn năng lượng mới này.

Diện tích cánh các máy bay loại này sẽ cho phép thu hồi một công suất đáng kể: trên lý thuyết, một chiếc E-bot (Airbus) có diện tích 260 m² sẽ thu được khoảng 350 kW. Với các tế bào hiện có, chỉ hy vọng thu được 4kW, quá thiếu đối với một vận tải cơ hạng nặng.

Đề có thể khai thác tối đa nguồn năng lượng mới này, có lẽ phải quan niệm lại một kiểu phi cơ hoàn toàn mới. Rất ít hy vọng đạt được vận tốc của những động cơ nhiệt. Những kiểu phi cơ không tồn hao nhiên liệu này sẽ là một giải pháp rất đáng quan tâm đối với các loại phi cơ hạng nhẹ và sau này, cho cả ngành vận tải hàng không. Vận sự khởi đầu nan.

NGUYỄN MẠNH UTÂN

Cán bộ giảng dạy Đại học Tổng Hợp

Thành phố Hồ Chí Minh

<https://tieulun.hopto.org>



Điện thoại

Chiếc máy kỳ diệu

Chắc hẳn nhiều khi bạn bực mình khó chịu vì những hồi chuông dồn dập réo lên phá rối giấc ngủ hay trong lúc bạn cần yên tĩnh. Rất có thể bạn sẽ hét vào ống nói cụ nự « kễ dờ drien » hay dằn mạnh ống nói xuống, bần cho hả cơn bực tức và phàn nàn : « Văn minh nhiều khi cũng cảm thấy phiền ». Nhưng nếu bình tĩnh lại, bạn hãy giữ định như thế này :

Giả sử như con người không phát minh ra chiếc máy điện thoại, hay nếu như hàng chục triệu máy nhỏ bé xinh xinh khóc chiếc áo ngòai duyên dáng màu trắng ngà, màu đỏ thắm, màu ngọc bích, màu cẩm thạch hay màu đen cả kỳ làm bằng chất dẻo, một ngày kia biến mất khỏi Trái Đất, chắc hẳn bạn sẽ công nhận rằng cuộc sống của con người sẽ lạng phất thời gian vô kể, thậm chí còn có nhiều hậu quả tai hại. Bạn muốn có thí dụ ? Chẳng cần lấy thí dụ đâu xa. Trong ngày Tết Nguyên đán, bạn chờ « bà xã » trên con ngựa sắt cộc cạch, gò lưng đạp từ nhà bạn vùng Khánh Hội đến ông bà nhạc ở Bà Quẹo. Hơi thở hắt hắt, người ướt đầm mồ hôi, bạn chính đồn lại y phục để chúc thọ hai cụ, nhưng thật không may cho bạn, hai cụ vừa đi lễ chùa. Đồ khốc đồ cười, lúc đó bạn ước ao giá có máy điện thoại để « phôn » cho hai cụ biết trước thì hay biết mấy. Hoặc giả cháu nhỏ của bạn được ngoại cưng chiều, trong mấy ngày Tết cháu ăn uống vô độ bị đau bao tử cần gọi xe cấp cứu chở cháu đến bệnh viện. Lúc đó bạn sẽ thấy chiếc máy đó cần thiết cho bạn như thế nào.

Nhân ngày đầu Xuân thông thả, bạn hãy cùng tôi nhâm nhi ly trà hương thường thức địa mứt Tết nhiều màu sắc : viên « trắng chim », trong là lạc nhân, ngoài bao lớp áo đường trắng tinh, viên mứt sen màu ngà, mứt bí màu trắng đục, mứt cà rốt màu hồng... Bạn khoan khoái hít hơi thuốc thơm Sài Gòn Giải Phóng, nhón một viên mứt sen cho vào mồm, vị ngọt tan trên đầu lưỡi và hãy nghe kể lại quá trình lao động gian khổ của con người để sáng chế ra chiếc máy kỳ diệu đó.

VÀI MÀU CHUYỆN VỀ LỊCH SỬ PHÁT MINH



AY đó, chiếc máy kỹ
điện đặt trên bàn làm
việc, bàn ghế hay treo
trên tường đối với
chúng ta thật thân
thương biết bao. Hàng
ngày chúng ta luôn
lần sử dụng nó để trò
chuyện tâm tình, hẹn

hò với gia đình, người yêu, bạn bè hay
bàn bạc kế hoạch công tác, kinh doanh,
sản xuất v.v... Đó là giấc mơ nghìn đời
của nhân loại mà con người mới chỉ
thực hiện được gần một thế kỷ nay.

Như ta đã biết, tiếng nói của con
người không truyền đi xa quá 70 mét,
thế mà trong cuộc sống xã hội, người
ta cần phải trao đổi tin tức, thông báo
tình hình về mọi mặt một cách nhanh
chóng, chính xác với khoảng cách xa.
Từ thời kỳ cổ đại, con người đã có
nhiều phát kiến thiên tài trong việc tổ
chức những phương tiện thông tin liên
lạc, ngày càng đáp ứng được những yêu
cầu trên. Người ta dùng nhiều hình
thức như đốt lửa, đốt khói, đánh chiêng
trống, thổi tù và, dùng cờ hiệu để truyền
đi những tin hiệu:

... *Trống Trống thành lung lay bóng
nguyệt*

Khởi Cam toàn mở một thức mây...

Người ta còn dùng phu trạm chạy bộ
bay đi ngựa thay phiên nhau từ trạm
này đến trạm khác để truyền công văn,
thư từ, tin tức. Lịch sử thế giới còn ghi
lại câu chuyện hào hùng của người đời
xưa: Vào năm 490 trước công nguyên

quân đội Hy Lạp đã chiến thắng đại
quân Ba Tư ở mặt trận Ma-ra-tông
(Marathon). Một dũng sĩ người Hy Lạp
đã chạy một mạch với thời gian kỷ lục từ
Ma-ra-tông đến thủ đô A-tên (Athènes)
dài 42,5 km để báo tin thắng trận.

Nền khoa học ngày càng phát triển,
nhờ những cố gắng không mỏi mệt của
các nhà bác học, các nhà vật lý tài giỏi,
lý thuyết về điện đã được áp dụng vào
sản xuất, vào thực tế. Người ta dùng
dây dẫn để truyền đi các tín hiệu chấm
gạch Mốc-xi (Morse). Tuy nhiên, người
ta còn mơ ước rất gần khoảng không
gian để ở cách xa nhau, hai người nói
chuyện có cảm giác như ở gần nhau có
vài bước. Theo đúng như tên gọi (tiếng
Hy Lạp: *hilo*: xa, *phone*: tiếng nói), máy
điện thoại không bị giới hạn về khoảng
cách, nó có thể truyền tiếng nói đi xa
bằng dây dẫn. Đó là công sức của nhiều
nhà bác học ngày đêm nghiên cứu, nhưng
chủ yếu là do công lao của một người Ý
mà tên tuổi không được ai biết đến, ông
Âng-tô-ni-ô Mốc-xi (Antonio Meucci).

Nhưng bây giờ ta hãy trở lại lịch sử
phát minh chiếc máy điện thoại.

Cuối thế kỷ 18, một người Anh tên
là Hác-cơ (Hooke) đề xuất ý kiến truyền
đi tiếng nói bằng dây dẫn. Sau đó hai
ông Pa-gi-ơ (Page) và Phi-líp-pơ Res
(Philippe Reiss) đưa ra nguyên lý cấu
tạo máy điện thoại. Nhưng việc phát
minh thực sự chiếc máy kỹ điện này
phải kể đến công lao của ông Âng-tô-
nhi-ô Mốc-xi. Nếu không vì nhiều chuyện
rối rắm thì có thể ông Mốc-xi được coi

<https://ticiulinhopto.org>



Sau khi quân Hy Lạp thắng quân Ba Tư ở Ma-ra-tông, tướng Hy Lạp là Mĩ-ni-đi-đ (Miltiade) cho một dũng sĩ chạy về thủ đô A-tên để báo tin thắng trận. Dũng sĩ đó là Phi-líp-pi-đô (Philiptide) nổi tiếng chạy nhanh, đã chạy quãng đường 42,5 km với thời gian kỷ lục. Tới A-tên, do kiệt sức quá độ, anh chỉ mất mấy giây mới thắng trận. Thắng trận rồi ngã lộn ra chái. Để kỷ niệm chiến công của người anh hùng đó, tại các Đại hội O-lanh-pích (Olympic) người ta tổ chức cuộc chạy thi vượt đá Ma-ra-tông dài 42,5 km.

<https://tieulun.hopto.org>

Ông sinh năm 1808 ở Phê-lô-răng-xơ (Florence), thuộc nước Ý. Hồi còn trẻ ông làm công cho công tước Lê-ô-pôn-đê-nhi (Léopold) ở miền Tô-scan (Toscane) trong việc kiểm tra giấy tờ xuất cảnh. Sau đó ông làm nghề thợ máy và kết hôn với Ê-tơ Mông-ti (Esther Monti). Thúc đẩy vì ý nghĩ làm giàu, cùng với nhiều người Ý khác, ông đi vợ con ở lại quê hương và di cư sang Mỹ. Năm 1835 ông làm cho một rạp hát ở La Ha-va-na (La Havana). Trong công việc, ông dùng loa để điều khiển những người thợ máy. Có lẽ ông nảy sinh ý nghĩ dùng dòng điện để truyền tiếng nói bất nguồn từ việc dùng loa.

Ngoài giờ làm việc, ông dồn hết thời gian còn lại để nghiên cứu vấn đề này.

Nhưng gặp nhiều khó khăn về tài chính, ông phải rời La Ha-va-na đến Niu-Yôc (New York). Ở nơi đây, ông lập một xưởng làm nến nhưng công việc kinh doanh không mang lại kết quả mong muốn. Tuy nhiên, sống trong cảnh nghèo nàn, ông vẫn hy vọng một ngày nào đó, ông thành công trong việc phát minh và sẽ trở nên giàu có danh giá.

Sau nhiều năm nghiên cứu, cuối cùng ông đã hoàn thành một máy điện thoại tuy còn hết sức thô sơ. Nó gồm một nam châm, một cuộn dây điện và một màng rung đặt trong hộp. Nhưng ông không đủ tài chính để tiếp tục nghiên cứu cải tiến thêm và áp dụng phát minh này vào đời sống.



Ý nghĩ phát minh máy điện thoại hình thành trong óc ông từ khi ông còn làm cho một rạp hát ở La Ha-va-na.



Một số ngày đêm làm những cuộc thí nghiệm và hy vọng một ngày nào đó, phát minh của ông sẽ thành công mang lại cho ông tiền bạc và danh tiếng.

Ngày 20 tháng 12 năm 1871, ông vui sướng gửi một bản thuyết minh có kèm theo các hình vẽ về máy điện thoại đến Phòng đăng ký sáng chế ở Mỹ để xin cấp bằng phát minh này. Nhưng không may cho ông, do thái độ làm việc thiếu tính thần trách nhiệm của một số nhân viên của Phòng, ông chờ mãi mà không có kết quả trả lời. Năm năm trôi qua, ông sống trong cảnh nghèo khổ, chán nản, thất vọng, không còn nghĩ gì đến phát minh đó nữa. Tới ngày 14 tháng 2 năm 1876, trong vòng hai giờ có hai đơn gửi đến Phòng xin cấp bằng phát minh cũng về máy điện thoại và cả hai đều được công nhận. Nhưng buồn thay, không phải là ông Móc-xi mà là hai ông Gra-ham-Ben (Graham Bell) và Ê-li-a Grê (Elisha Gray).



Ông Gra-ham Ben khánh thành công dài điện thoại đầu tiên. Ông đã được cấp bằng phát minh chiếc máy kỹ thuật này. Trước đó năm năm, ông Móc-xi cũng đã trình với Phòng đăng ký sáng chế về phát minh này mà không có kết quả.

Sự việc đó đối với chúng ta ngày nay vẫn còn là bí ẩn. Có thể hai ông Ben và Grê đã lợi dụng sự thóc mách của nhân viên trong Phòng, họ đã tiết lộ nguyên tắc cấu tạo chiếc máy của Móc-xi. Nhưng cũng có thể hoàn toàn không phải như vậy. Trong lịch sử phát minh, cũng đã xảy ra nhiều trường hợp, hai người không có liên hệ với nhau mà cùng có một phát minh trong cùng một thời gian. Một trường hợp đã xảy ra là ông Tô-ma Ê-di-xơn (Thomas Edison) và Séc-lơ Crốt-x (Charles Cros) đã cùng một lúc phát minh ra chiếc máy ghi âm ở hai phương trời khác nhau.

Nhưng có một điều chắc chắn là ông Móc-xi cảm thấy mình bị tước hết quyền lợi sau bao năm khổ công nghiên cứu, hy vọng đợi chờ. Ông phát đơn kiện ở toà án, trông chờ ở Thần Công Lý. Vụ kiện cáo này kéo dài, trong thời gian đó, ông Ben đã thu được số tiền lợi tức khổng lồ về phát minh này. Công ty Ben trong vài năm đã nổi lên thành một công ty lớn nhất có thể lực ở Mỹ. Thấy sự việc bất công, một số kiều dân Ý đến toà án ủng hộ Móc-xi, yêu cầu toà phải giải quyết nhanh vụ án. Nhưng hồ sơ xin đăng ký của Móc-xi bị thất lạc, và công ty Ben dựa vào thế lực, lôi kéo toà án xử theo hướng có lợi cho công ty. Kết cục ông Móc-xi chỉ được công ty trả cho một số tiền trợ cấp.

Buồn rầu, phần uất, ông Móc-xi về Clip-tông (Clifton) sống 3 năm cuối đời trong một ngôi nhà nhỏ do kiều dân Ý góp tiền mua tặng ông. Ông mất ngày 18-10-1889, mang theo niềm uất hận.



Kiểu dân Ý ở Mỹ ủng hộ ông Móc-xi trong cuộc đấu tranh đòi quyền lợi với công ty Ben. Họ đã tặng ông một ngôi nhà nhỏ để an dưỡng tuổi già trước khi mất.

NGUYÊN LÝ HOẠT ĐỘNG CỦA MÁY ĐIỆN THOẠI

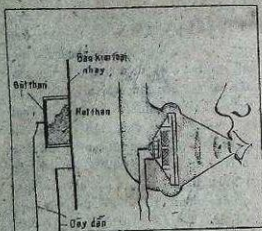
Nhà phát minh Ý đã chế tạo chiếc máy kỳ diệu dựa trên nguyên lý chủ yếu

là sóng âm có thể biến đổi thành sóng điện từ. Để hiểu rõ điều này ta hãy tưởng tượng một đường dây điện thoại hai đầu nối với hai máy điện thoại. Trong mỗi máy có một bản kim loại nhay đặt ở từ trường một nam châm điện. Bản kim loại được nối với dây điện thoại. Trong khi ta trò chuyện, tiếng nói tạo thành sóng âm lan truyền trong không khí với tốc độ 340m/giây. Sóng âm làm cho tấm kim loại dao động, từ thông qua tấm này biến đổi. Theo định luật cảm ứng điện từ, trong bản kim loại phát sinh một dòng điện cảm ứng chạy trong dây điện thoại với tốc độ gần bằng tốc độ ánh sáng 300 000 km/giây. Dòng điện cảm ứng tới máy điện thoại ở cuối đường dây cũng sẽ làm cho bản kim loại dao động với tần số đúng bằng tần số tiếng nói phát đi. Nhờ vậy mà người ta có thể nghe thấy tiếng nói với cảm giác người nói đang ở gần. Đó là sơ lược về nguyên lý hoạt động của máy điện thoại do Móc-xi chế tạo vừa có thể làm ông nói vừa làm ông nghe.



Năm 1871, Móc-xi phát minh chiếc máy điện thoại đầu tiên. Năm 1876, Gra-ham Bơn được cấp bằng chế phát minh này (hình bên phải). Hình bên trái là sơ đồ nguyên lý của chiếc máy xôn-tai nam châm M_1, M_2 trên hai cực của cuộn dây và nối với đường dây điện thoại L.

<https://tieu.lun.hopto.org>

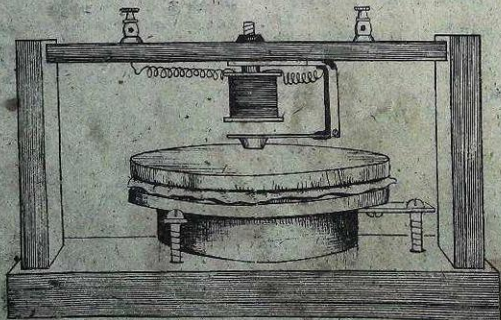


- | | |
|--------------------------|---------------|
| 1. Bộ phận nói hoặc nghe | 4. Cuộn cảm |
| 2. Giá đỡ | 5, 6. Tu điện |
| 3. Chũng bảo | 7. Nút bấm |

Mỗi máy điện thoại của Ben, người ta hạ điện thế xuống rất nhiều. Khi nói chuyện phải để ống nghe rất gần miệng, Huy-gơ (Huy-gơ) phát minh ống vi âm bằng than dựa vào khám phá của Ê-di-xơn. Hoạt động của ống vi âm là làm biến dạng dòng điện một chiều chạy qua bộ phận đã giữ được âm sắc của người nói.

Bên trái: sơ đồ ống vi âm.

Bên phải: các bộ phận của điện thoại.



Với chiếc máy điện thoại này, lần đầu tiên trong lịch sử, ông Graham Bell đã thực hiện việc đàm thoại vào ngày 14 tháng 2 năm 1876.

<https://tiedulun.hopto.org>

Máy điện thoại ngày nay vẫn dựa vào nguyên lý hoạt động như vậy nhưng về mặt cấu tạo có thay đổi chút ít. Thay vì dùng nam châm, người ta dùng một hộp có nắp chứa đầy hạt than và bột than. Khi bản kim loại dao động, nó đè lên nắp hộp làm hạt than bị nén nhiều hay ít. Mỗi dao động của bản kim loại sẽ tạo ra trong mạch điện « hạt than — đường dây », một biến đổi về điện thế. Ở trong ống nghe đặt ở cuối đường dây, dòng điện của cực pin bị biến dạng tạo ra những dao động âm nhờ cơ cấu bản kim loại nhảy và nam châm.

TỔNG ĐÀI ĐIỆN THOẠI

Từ khi máy điện thoại ra đời, nó được hoan nghênh nhiệt liệt và phát

triển ở khắp các nước. Hệ thống đường dây điện thoại bao gồm vô số dây dẫn tương ứng với số máy điện thoại nối với từng tâm tổng đài.

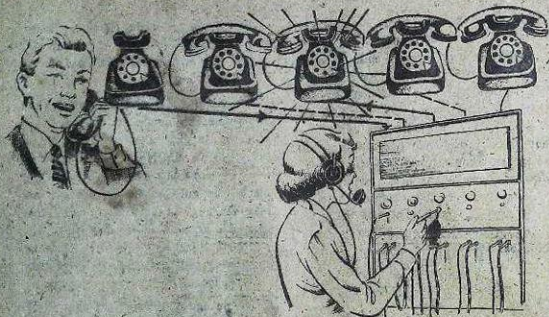
Ở loại tổng đài nhỏ, có số máy đăng ký ít, mỗi khi muốn nói chuyện với số máy nào, ta phải qua tổng đài để xin số máy cần liên lạc. Nhân viên tổng đài sẽ dùng « phích » cắm vào cái « jack » để nối mạch điện giữa hai đường dây của hai máy với nhau (xem hình vẽ) còn ở loại tổng đài lớn có nhiều máy đăng ký, người ta dùng loại máy điện thoại tự động bằng cách trực tiếp quay số máy cần liên lạc.

Thí dụ người ta dùng một máy có bộ phận chọn lựa để có thể gọi 999 máy khác và cần liên lạc với số máy 478.



Ngày nay điện thoại được dùng phổ biến khắp nơi trên thế giới. Chức năng diệu đó cho phép ta nói chuyện với người thân ở cách xa hàng ngàn dặm chỉ khi có hoá học xảy ra

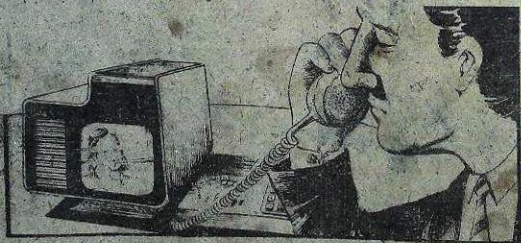
<https://tiedu.vn.hopto.org>



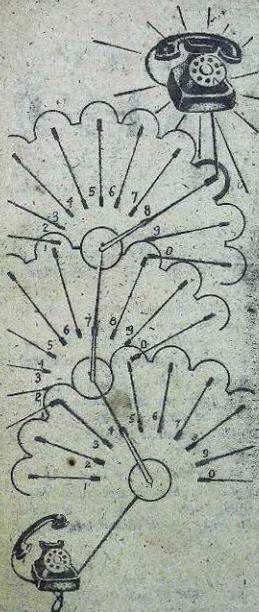
Gọi điện thoại qua tổng đài.

Trên mặt đĩa quay, khi người ta quay số 4, đường dây được nối liền với đường dây số 4 thuộc hàng trên. Tiếp đó quay số 7, lại được nối tiếp thêm đường dây số 7 hàng chực. Cuối cùng quay số 8,

đường dây số 8 hàng đơn vị được nối liền. Kết quả là hai máy điện thoại được thông mạch với nhau và ở máy số 478 chuông báo liên hồi để gọi người ra nghe.



Thật là thú vị cho con người, khi ở cách xa nhau hàng ngàn ki-lô-mét, không những người ta có thể nói chuyện mà còn có thể xem một buổi diễn kịch.



Sơ đồ chỉ ra dòng điện thông mạch từ máy điện thoại tự động gọi đến số 428.

Đối với nước ta, ngành điện thoại cũng rất phát triển góp phần xây dựng đất nước. Ở những thành phố lớn, máy điện thoại sử dụng tới năm chữ số. Từ Hà Nội hay ngược lại, người ta có thể dùng điện thoại nói chuyện với người

nơi trên đất nước từ các tỉnh địa đầu biên giới Lạng Sơn, đến tỉnh Minh Hải, cực nam Tô Quốc. Đường dây điện thoại cũng thông suốt từ các thành phố, thị xã xuống đến huyện và đến xã, hình thành một mạng lưới chằng chịt, phục vụ đắc lực cho các ngành kinh tế quốc dân, các ngành hành chính, sự nghiệp, các công tác đột xuất như chống hạn, chống úng v.v... Trong quân đội, binh chủng thông tin cũng phục vụ tốt cho các yêu cầu của quốc phòng. Trong các trận đánh ác liệt, các chiến sĩ thông tin vẫn đảm bảo đường dây điện thoại thông suốt góp phần thắng lợi cho trận đánh, hay dùng walkie talkie và máy truyền tin,

VÔ TUYẾN ĐIỆN THOẠI VÀ ĐIỆN THOẠI TRUYỀN HÌNH

Đồ liên lạc giữa các đại dương, các tầng đại được nối với một đài phát vô tuyến (để nói) và một đài thu vô tuyến (để nghe). Người ta có thể liên lạc nói chuyện với nhau bằng radio trên xe hơi, xe hoả, máy bay, tàu biển, còn những dây cáp ngầm đặt dưới đáy biển dùng cho ngành điện tín.

Hiện nay ở một số nước, người ta đang sử dụng máy điện thoại truyền hình. Thật thú vị biết bao khi ở cách xa hàng ngàn cây số, không những ta có thể nói chuyện mà còn nhìn thấy người thân yêu nữa. Tương lai của ngành điện thoại vẫn còn nhiều rực rỡ, phục vụ cho cuộc sống của con người.

NHẬT TÂN



Nói chuyện HEO KHÔNG PHẢI VÌ NĂM HỢI

Sinh vào năm (âm lịch) nào "cầm tinh" con gì, và do đó cuộc đời mỗi người ra sao, v.v..., đối với những người theo kịp đà tiến hoá của dân tộc trong xã hội Việt Nam ngày nay, đó là những cái hoàn toàn thuộc về dĩ vãng.

Tuy nhiên, thói quen từ lâu đời khắc sâu trong nếp sống, ngày nay khi nói đến năm Hợi, chẳng hạn năm Quý Hợi 1983 này, nhiều người vẫn nghĩ đến con heo, mặc dầu không thấy mối quan hệ nào cả giữa con heo của năm Hợi với cuộc sống thực tế hằng ngày.

Con heo liên quan khá mật thiết với cuộc sống hàng ngày là con heo bằng xương bằng thịt, con heo được xem xét ở chiều dài, chiều cao và vòng ngực, ở thành phần và số lượng thực phẩm, ở mức độ tăng trọng theo thời gian, ở chỉ tiêu sản xuất của Thành phố, của cả nước theo từng kế hoạch năm v.v...

Nhưng, con heo có quan hệ với đời sống thực tế không phải ở số lượng thịt được cung cấp trong nhu yếu phẩm hàng tháng, ở mức độ xuất hiện trong từng bữa ăn. Ngày trước, heo ở nước ta cũng xuất hiện trong văn học và nghệ thuật. Ngày nay, ở vài nơi trên thế giới, heo còn xuất hiện trong phong tục.

CỐC TÍCH CON HEO NHÀ



N GÀNH khảo cổ học gần đây cho biết trong nền văn hoá Hoà Bình (thời kỳ đồ đá giữa cách đây 10.000 năm, tổ tiên ta đã tìm cách thuần hoá heo rừng. Đây là những phát hiện khảo cổ học cần được soi sáng và

cũng có thêm bằng những khai quật mới ở nước ta cũng như ở một số nước khác. Nói chung, theo các liệu được nhiều nước chấp nhận, trên thế giới, con heo được thuần dưỡng từ khoảng 3.500 — 2.500 trước công nguyên. Con heo nhà hiện nay là hậu duệ (con cháu xa đời) của các loài heo rừng, từ thời kỳ Thuỷ sản trung niên là cách nay đã 48 triệu năm ở châu Âu, đó là loài heo rừng

sus «corofa, còn ở châu Á, là giống sus cristatus.



Hèo rừng thảo nguyên châu Phi

CON HEO NGÀY MAI

Con heo cách đây mấy ngàn năm và con heo bây giờ khác nhau rất nhiều về hình dáng, trọng lượng và màu da. Ngày nay, ở các nước tiên tiến, người ta đã tạo ra được giống heo cao sản, nổi tiếng nhất là giống Y-cốc-sai (Yorkshire), Đại bạch (Large White) của Anh và giống Len-đơ-rêtx (Landrace) của Đan Mạch.

Người ta còn lai tạo một số heo cao sản với đặc điểm thật ít mỡ: lớp mỡ ở trên lưng của loại heo này chỉ còn 1cm, trong khi heo nội địa ở ta có 5cm mỡ và heo ý Mông-Cây có lớp mỡ dày tới 8cm! Ở châu Âu, người ta sợ ăn nhiều mỡ, vì mỡ động vật thường là nguyên nhân gây ra bệnh xơ cứng động mạch. Đối với nước ta sự lo ngại về căn bệnh nói trên chưa có, vì tỷ lệ thịt và mỡ trong khẩu phần của nhân dân ta còn khiêm tốn.

Hiện nay, người Tân Tây Lan (New Zealand) dùng lượng thịt cao nhất thế giới: 118 kg thịt/đầu người/năm 1983.

Các nước xã hội chủ nghĩa bình quân có từ 80 — 90 kg thịt/đầu người/năm. Trong khi đó, Việt Nam ta chỉ vào khoảng 10 — 12 kg thịt/đầu người/năm.

Nhân dân ta còn thiếu thịt và mỡ. Trong hoàn cảnh của đất nước, ta nuôi heo theo lối khác hơn các nước châu Âu, ta cần heo dễ nuôi, có trọng lượng cao và lớp mỡ dày.

Ở nước ta, việc nuôi heo chủ yếu còn trong phạm vi gia đình: khu vực này cung cấp đến 95% tổng số heo cả nước. Phương thức chăn nuôi này thường dựa vào phế phẩm của các bữa ăn, hoặc « có gì cho ăn nấy » cho nên thành phần chất dinh dưỡng cần thiết cho heo không cân đối, và dĩ nhiên, trong điều kiện như vậy, tỷ lệ thịt nạc, thịt mỡ... của heo thay đổi tùy thức ăn. Thông thường heo ta có mỡ nhiều hơn nạc.

Khuyết hướng hiện nay trên thế giới, đặc biệt ở các nước tiên tiến, là nghiên cứu cho đến năm 2000 tạo ra được con heo có tỷ lệ thịt nạc gần như thịt bò, vì các nước này đã có nhiều dầu thực vật (dầu ô-liu, lạc, vừng, bắp, hướng dương...) và bơ, nên rất ít dùng mỡ heo.

Trái lại, mỗi gia đình ở nước ta đều cần dùng một số lượng khá lớn mỡ heo (có đến 90%). Trong bữa cơm của gia đình Việt Nam, nếu thiếu mỡ heo thật là điều đáng tiếc. Hàng ngày ta dùng mỡ để xào rau đậu, chiên cá, xào thịt, kho cá, v.v...

Ấy là chưa bàn đến ý thích rất phổ biến của người lao động Việt Nam đối với thịt heo: thịt heo có hương vị ngọt béo đậm đà mà thịt con thú khác không thể sánh bằng và lại rất phong phú.



* ĐẶC ĐIỂM CỦA HEO

Heo là loại động vật có vú, mình to tròn, chân ngắn (mỗi chân có 4 ngón dày dẽ, hai ngón giữa động, dẹt & móng guốc, còn 2 ngón bìa kém này nở hơn), da dày mọc lông cứng (màu lông thay đổi tùy theo giống: xám, đen, trắng, hường lợt, đỏ lợt, có đốm...), mõm dài. Heo trưởng thành có 44 cái răng (gồm có: 12 răng cửa, 4 răng nanh, 16 răng hàm ngoài và 12 răng hàm), đầu hạ thấp. Nó ăn, uống và thở trong tư thế không thay đổi: mõm sà sà gần mặt đất, không cần ngước lên. Heo là loài tạp thực, ăn cả thức ăn động vật lẫn thực vật.

Đây là một số nét đặc thù của heo.

* Trọng lượng: Heo nặng từ 30 - 40kg (giống heo địa phương vùng cao Nam Bộ và giống Nhật Bản) đến 500kg (giống Yorkshire).

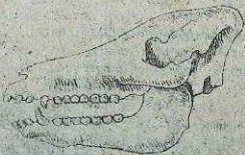
* Tầm vóc: Cao từ 30cm đến 1m, dài từ 1 đến 2m.

* Chu động hô hấp: Từ 10 đến 20 lần trong mỗi phút.

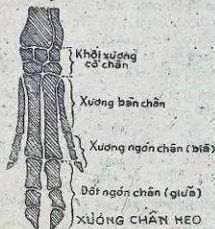
* Nhiệt độ cơ thể: Nằm giữa 38,5°C và 39,5°C.

* Tuổi thọ: Từ 10 đến 12 năm, tuy nhiên thường thường heo bị hạ thị đang lúc thiếu thời.

* Sinh sản: Heo trưởng thành khi được 8 tháng. Heo nọc tròn tuổi có thể phủ nãi 1 ngày, 1 ngày nghỉ (2 lần cho một nãi trong 24 giờ). Heo nãi có chu kỳ động dục là 21 ngày, thời gian mang thai là 114 ngày (3 tháng, 3 tuần và 3 ngày), mỗi lứa đẻ được từ 3 - 13 con (heo sơ sinh nặng khoảng 1,5 kg).



HEO CỎ «NÓI CHUYỆN» VỚI NHAU KHÔNG?



Ngoài những đặc tính chung về chủng loại, nói trên, sau đây xin giới thiệu vài nét về những đặc tính lý thú, có công dụng thiết thực đối với nghề nuôi heo.

HEO RẤT THÍNH MŨI

Heo nhìn kém (mắt ti hí, đục lờ), nhưng ngửi rất tinh (mũi to). Trong nghề nuôi heo, phải biết đánh lừa thính giác của heo trong việc săn bầy giữa 2 con nái (hoặc gừi heo lẻ mẹ). Khi hai heo nái để cùng một ngày hay cách nhau không quá 3 ngày, muốn săn 5 con heo thiếu sữa chẳng hạn cho con nái ít con, dự vụ nên thận trọng.

Nếu nhập bầy vào ban ngày không để phòng gì cả thì số heo con mới sẽ bị nái cắn chết vì nó ngửi thấy khác mùi. Thường người ta lấy dầu hôi (dầu lừ) pha loãng xịt trên mình heo mẹ và tất cả các heo con cả cũ lẫn mới, nhập bầy ban đêm; sắp theo hàng vú, xen kẽ cũ mới. Sau một ngày, nái không phản ứng, chịu cho bú, việc săn bầy kể như không gặp trở ngại.

Sự kiện này được theo dõi từ lâu. Tuy nhiên, kết quả chưa rõ rệt và dứt khoát, chỉ mới biết được đặc điểm như sau:

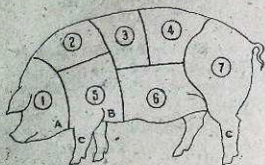
Heo nọc gặp heo nái thường phát ra tiếng « khịt, khịt ». Con nái kêu lên tiếng đáp « khịt, khịt ». Chúng « nói » gì với nhau, ta nào biết. Có điều ai cũng rõ là trong cuộc trao đổi đó, con nái nắm vị thế chủ động để biểu lộ đã ưng thuận hay chưa; nếu heo nái động đực thì heo nọc mới nhảy lên được, trái lại nếu heo nái không động đực, không tài nào nọc phủ lên được. (Theo kinh nghiệm chăn nuôi, khoảng 3 ngày sau khi có biểu hiện động đực, cho nọc tới phủ là tốt nhất). Tuy phản ứng của nái đối với tiếng kêu của heo nọc, người ta biết nái đã động đực hay chưa.

Ứng dụng kết quả thực nghiệm nói trên, các nhà khoa học cho ghi âm « tiếng nói » của con nọc (thần tiếng kêu của nó khi nó thuyết phục nái) và giấu máy phát vào ổ rơm trong chuồng heo nái. Nếu con nái nghe tiếng phát « khịt, khịt », môn môn đi tìm về hướng tiếng kêu và có vẻ chờ đợi, người chăn nuôi chỉ việc dẫn nọc tới...

TỶ LỆ SINH SẢN CỦA HEO

Người ta so sánh tỷ lệ sinh sản của các loài gia súc và xếp loại: con gà, con vịt sinh sản nhiều nhất kể đến con heo đứng thứ nhì, sau nữa mới đến bò. Như

<http://tieuulunhapto.com>



Phân loại thịt heo

QUẢY THỊT CỦA HEO. SẢN PHẨM, PHỤ PHẨM CỦA HEO

Về mặt chuyên môn của người bán thịt, cơ thể con heo thường được phân biệt ra làm những phần khác nhau:

- ① Đầu với khoanh thịt nọng ①a và vành tai (thầu chua là món nhậu « hoặc đi thối »);
- ② Sườn;
- ③ Thịt lưng với sườn non (rất ngon);
- ④ Xương sống với thịt thăn (nuột lưng);
- ⑤ Vai cùng vùng lân cận, với thịt nách ⑤b;
- ⑥ Ngực và bụng;
- ⑦ Đùi với các giò ⑦c (hầm với kim châm là tuyệt diệu!).

Còn bộ đồ lòng gồm có: tim, phổi, gan, cật, dạ dày, ruột, phèo, dờn trường v.v...

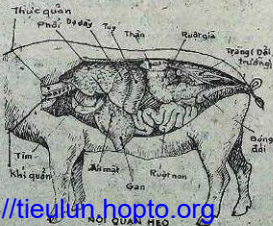
Con heo cho thịt rất nhiều. Heo có tỷ lệ thịt xẻ tới 70 — 75%, trong khi bỏ vào khoảng 50% (vì nhiều xương và gân « bầy nhầy, bạc nhọc »). Da heo ngày nay cũng được đưa vào công nghiệp thuộc da để làm nhiều vật dụng cũng như để chế biến chất keo. Ngay cả phân heo cũng được tận dụng để bón phân.

hầm canh, tăng năng suất lúa khoai... Con heo 1 năm cho 1 tấn phân chuồng, cộng thêm rơm rác là hai tấn/năm. Tính sơ hiện nay ta có 11 triệu con heo, tức 22 triệu tấn phân chuồng/năm.

Nói tóm lại, một con heo nặng 100 kg có thể cung cấp cho ta: 32 kg thịt, 28 kg mỡ thịt, 22 kg mỡ sá, 8 kg tạp nhạp (tổng cộng: 90 kg tức 90%, đó là một tỉ lệ cao kinh khủng) và 10 kg gồm nò xương, huyết, da, lông...

HEO Ở ĐÂU ĐỀ SAI NHẤT?

Đặc tính dễ thất sai được gọi là « siêu mẩn ». Châu Á có nhiều giống heo siêu mẩn; heo này trong 10 lứa cho 197 heo con, trong đó trung bình đạt được 15,4 con lễ bầy mỗi lứa. Heo châu Âu lại có mặt mạnh khác: đó là tốc độ tăng trọng rất cao. Tính từ khi lễ bầy đến khi được 100 kg, tốc độ tăng trọng là 750 g/ngày/con. Cá biệt có dòng heo lai cao sản tăng trọng tới 1 100 g/ngày/con. Trong khi đó ở Đông Nam Á, tốc độ tăng trọng thấp hơn. Heo ý, heo Mông Cáy (Việt Nam) có tốc độ tăng trọng bình quân 300 — 400 g/ngày/con. Heo Thuộc Nhiều, Ba Xuyên: 400 — 500 g/ngày/con.





THỊT HEO NÀO NGON NHẤT ?

Heo Việt Nam tuy lớn chậm, nhưng thịt rất thơm ngon. Heo ngoại vì vóc to, lớn nhanh, nên thớ thịt lớn và thô. Heo ta có thớ thịt nhỏ hơn và « dễ dặt » hơn. Vì vậy, heo Việt Nam xuất khẩu rất được ưa chuộng, nhất là heo sữa. Thị trường Hồng-kông và Xin-ga-po (Singapore) quen thuộc từ lâu, đã đánh giá cao sản phẩm chất heo Việt Nam, xem như một mặt hàng đặc sản của nước ta.

Thịt heo vốn đã ngon, nên chế được nhiều món ăn thích khẩu. Theo sách dạy gia chánh, bà nội trợ Việt Nam có thể chế biến trên 50 món ăn với thịt heo, từ món đơn giản và rẻ nhất là tổ nước caph, một ít mỡ nôi và dấm cộng hành

xanh cho đến món ăn đặc sản cao cấp : heo sữa quay bóng nhẫy, ngọt béo đậm đà hương vị. Ấy là chưa nói đến các món dùng thịt heo để giả thịt loại thú khác, ví dụ : giò heo giả cầy (giả làm thịt chó).

HEO MINI

Tuy công nghiệp nuôi heo ngày một tăng tiến, nhưng nhu cầu về thịt heo vẫn còn đáp ứng ở mức độ cao cho nên các nhà khoa học không ngừng nghiên cứu về heo. Để tiện việc thí nghiệm, từ 10 năm nay, ở châu Âu người ta tạo ra con heo nhỏ dùng trong phòng thí nghiệm gọi là heo mini. Kết quả nghiên cứu trên heo mini sẽ đem ra ứng dụng trong sản xuất chăn nuôi.



Heo quay

PHÂN LOẠI

Giờ đây ta thử xếp loại vào thế giới động vật cái con vật khá khác thường, ở một số mặt.

Heo nhà có tên khoa học là *Sus domesticus*.

Loại : Domesticus

Giống : *Sus*

Họ : Lợn (heo) hoặc « hoặc không nhai lại ».

Bộ : Gặm nhấm

Lớp : Thú có vú

Ngành : Có xương sống

Kiểu : Dây sống

Giới : Động vật

CON HEO TRONG VĂN HỌC, NGHỆ THUẬT, PHONG TỤC

Ở nhiều nước, heo xuất hiện trong phong tục, trong cổ tích, trong ngôn ngữ, với vài đặc điểm tiêu biểu của nó :

Người Do Thái kiêng ăn thịt heo vì họ cho rằng thịt heo là một vật ô uế ngang hàng với bệnh cùi.

Người Ai Cập thời cổ, trong một tuần lễ có vài ngày ăn thịt heo và các ngày khác không ăn. Người Ai Cập cho rằng heo là một loài vật ô trọc. Theo họ, linh hồn người độc ác khi chết nhập vào con heo. Cho nên người Ai Cập dùng heo để tế lễ những vị thần hung ác.

Trường ca *Ô-đi-xê (Odyssee)* của Hô-me (*Homère*) (thế kỷ IX trước công nguyên) ghi lại cuộc hành trình trên đường về đầy gian nan của Uy-lit-x (*Ulysse*), có đó « tá túc ở của « mụ phù thủy » Xiéc-xê (*Circé*) : khi đoàn thuyền

ghé lại xứ này thì những người đồng hành của Uy-lit-x đều bị mụ Xiéc-xê dùng thuốc độc và ma quái biến họ thành heo. Nhờ thần Hec-met-x (*Hermès*) giúp đỡ, Uy-lit-x thoát khỏi tai nạn đó, lại còn buộc được mụ phù thủy Xiéc-xê hoàn trả đoàn thủy thủ trở lại kiếp người. Qua câu chuyện kể trên, ta cũng biết được người Hy Lạp xa xưa khinh bỉ heo.

Truyện Tây du ký của Ngô Thừa Ân có một nhân vật đặc biệt là *Trư Bát Giới*, hình dáng úc nức như con heo, tính nết, bên cạnh vài điểm tốt, đầy đầy tật xấu : tham ăn, đắm mê sắc dục, lười biếng, xu nịnh....



Xiéc-xê biến các bạn đồng hành của Uy-lit-x thành heo.

Ở nước ta, trong văn học nghệ thuật thời xưa, heo là một hình tượng khá độc đáo, là chủ đề của nhiều thi văn, tranh ảnh...

Tục ngữ đánh giá «bàn như heo» là đúng hiện thực, vì vốn tính không siêng năng, vớ vẩn, lại ăn nhiều thì việc gia giữ sạch sẽ đối với heo quả là khó thực hiện.

Người ta thừa nhận đặc tính nấn nhà, giải nười con của dòng nái tốt, và lúc khôn muốn đời đã đúc kết: «Nuôi heo chọn nái, cưới gái chọn dòng» (tục ngữ).

Nhưng điều thực tế hơn cả mà ai cũng công nhận là thịt heo béo ngon:

«Mía ngọt lợn ngon

Heo béo lợn lông»...

... «Trông mặt mà bắt hình dong
Con lợn có béo thì lông mới ngon»

... «Lợn bột thì thịt ăn ngon
Lợn nái thì đẻ lợn con căng lờ».



Tru Bút Gối

Thịt heo ngon, thịt heo là đặc sản quý, nên trong lễ lạc lớn nhỏ, tế tự, cưới xin, thường không thể thiếu heo.

Trong lễ cưới ngày xưa, heo không phải chỉ xuất hiện ở những thức ăn để cúng kiến và chiêu đãi. Heo còn xuất hiện như một đơn vị tiêu chuẩn về giá trị.

Mẹ em tham thúng xôi dền,
Tham con lợn béo, tham tiền Cánh Hừng.

Em đã bảo mẹ rằng đừng,
Mẹ hăm mẹ hắt mẹ bưng mâm vào.
Bây giờ chồng thấp vợ cao,
Như đôi đũa lệch so sao cho vừa...

(Ca dao)

Một thái độ sống thường được gán cho heo là không cầu nệ chấp nết, thủ phận cầu an. Trong vụ án tranh công giữa sáu con vật nhà (Lục súc tranh công), heo đã chiếm được cảm tình của mọi người nhờ tính nết hiền hoà, tốt nết, an phận; an phận đến mức dâng mạng sống của mình để đem lại ấm no cho nhũ chủ, hạnh phúc của con cái nhà chủ. Và đến khi chủ chết, heo cũng hiến thân mình làm phẩm vật tế lễ.

«Bời gà nhò nói lời lẩn lút
Nên phải phân tí chuyện mà nghe
Dễ heo nào có dám khạc
Khăn khăn căng lo làm việc phài.
Heo cũng biết đến ơn đáp nghĩa.
Heo cũng hay tiêu hoạ trừ tai
Tốt thân phần cốt chỉ nài
Nát thịt tan xương bao quản
Lòng thờ chủ ngày dà tỏ ràng
Thân mình này ví bằng như không
Tại chủ gà lờ nói khằng khằng
Mà em thì lo ăn uống cho đông»

<https://tieulun.hopto.org>

Một trong những nét đặc sắc của văn học Việt Nam là những sáng tác tập thể truyền khẩu của dân gian trong đó có các truyện cười, truyện tiểu lâm độc đáo, đậm đà tình dân tộc. Liên quan đến đề tài heo có truyện *Trạng Lợn*. Đây là tập hợp nhiều truyện cười, thực ra là cả một xâu chuỗi dài vì nó được thêm thắt, bổ sung lẫn hồi qua nhiều thế hệ. Ở đây chỉ ghi lại một hạt cườm trong xâu chuỗi nhiều màu sắc đó. Chuyện kể rằng :

... Trạng Lợn được cử đi sứ Tàu. Trên đường lai Kinh, một hôm Trạng Lợn cùng các sứ giả nhiều nước khác gặp nhau ở dưới chân thành Kinh đô Tràng An. Lúc ấy một viên quan Tàu đứng trên thành thấy cảnh các sứ giả tụ tập đông, mới hứng chí ra câu đối chữ :

Nam Bắc lai triều xâm tở tở.

(Nam Bắc lại châu đông rầm rập).

Trong đoàn sứ giả chưa có ai nghĩ ra câu ứng đáp.

Lúc bấy giờ Trạng Lợn, sực trông thấy một chị công cấy quần vén, áo xắn cao, di tay gầy lung tung, mới vọt miệng đáp nhanh :

“Nong tay di bẹn đồ hân hân”.



Chị công cấy



Câu đáp «tức cảnh» nôm na, dung tục đó nào ngờ lại trùng âm với câu chữ Hán mà viên quan Tàu nghe chệch ra (vi quan Tàu đã thừa biết sứ Việt Nam giỏi chữ Hán, nhưng phát âm không như người Hán) :

Đông Tây chỉ hiện đồ hân hân.

(Đông Tây đến Kinh vui hơn hờ).

Thật là một câu đối chỉnh cả ý lẫn lời! Quan Tàu khen mãi!

Có người cho rằng tác giả truyện Trạng Lợn là một vị trạng nguyên có thực. Thuyết này dựa vào sách «*Đặng khoa cầu giảng lục*» kể rằng Nguyễn Nghiêu Tư, đỗ trạng nguyên năm 1448 triều Lê Nhân Tông có tục danh *trạng nguyên Trư*, vì sinh trùng vào năm Hợi, tháng Hợi và giờ Hợi. Ngoài ra, không có tài liệu nào khác nói về người nghĩ

rằng cái tên tục trạng nguyên Trư của Nguyễn Nghiêu Tư đã gây cảm hứng cho người đời sau xây dựng nhân vật Trạng Lợn trong truyện cười.

Bước sang lãnh vực nghệ thuật hội hoạ, heo còn chiếm một địa vị cao hơn; thế tài *tranh lợn* là một trong những đề tài độc đáo không thể thay thế trong nghệ thuật truyền thống Việt Nam: *tranh dân gian*. Loại tranh này xuất hiện từ lâu đời, có thể vào đời Hậu Lê, cách nay 4 thế kỷ. Các đề tài về tranh dân gian rất phong phú vì nó bắt nguồn từ lịch sử dân tộc và sinh hoạt đa dạng của nhân dân ở khắp phổ phường, làng mạc. Người ta treo tranh vào dịp Tết để biểu hiện những niềm ước vọng tốt lành cho năm mới. Riêng đề tài Heo nói lên ước vọng sung túc, gia đình ổn định, làm ăn có kế hoạch, biết tiết kiệm. Đề tài hiện đề tài, nghệ nhân đã sử dụng thủ pháp tượng trưng và cách điệu với trình độ nghệ thuật cao. Trong tranh, con heo được vẽ với dáng dấp bình thân, bụng xệ xuống, lưng cong như làn sóng, mũi dài đôi mắt như đôi hoa 4 cánh, đuôi

xoè như chiếc quạt, những xoáy âm dương tròn xoay trên mõng và bụng. Rõ ràng đường nét màu sắc được giản lược hoá tối đa nhằm đạt ý nghĩa tượng trưng cho một nhân sinh quan thiết thực, lành mạnh.

Nhân sinh quan đó chống đối hẳn quan điểm vọng ngoại (thời chuộng tranh Tàu, văn hoá Trung Quốc của giai cấp phong kiến), phù phiếm...

Dùng con vật gần gũi, có ích, to mạnh, đề tượng trưng cho ước mơ chất phác của mình; phải chăng nhân dân ta đã thể hiện một triết lý sống vững chắc, lao động tạo ra của cải vật chất, lao động là hạnh phúc...

CHUYỆN ĐƯỜNG XA XỨ LẠ: CON HEO TRONG XÃ HỘI NGƯỜI PA-PU

Bộ lạc Pa-pu (*Papou*) thuộc đảo Tân Ghi-nê (*Nouvelle Guinée*).

Ở đây xin ghi lại câu chuyện ngày lễ Côn Kêc-ma (*Kol' Kerma*) của người Pa-pu vùng sông Đa-gi (*Wahgi*) và đám cưới ở bộ lạc Pa-pu.



Hội trong tranh dân gian

<https://tieulun.hopto.org>

Lễ Cơn Kéo má là lễ lớn của người Oa-gi, kéo dài suốt mấy tháng. Theo lệ, ít nhất 10 năm mới tổ chức một lần. Để chuẩn bị, người ta xây dựng cả một khu làng rộng lớn để làm chỗ ăn ở cho các thị tộc ở xa tề tựu về. Cuộc lễ kể lại trong chuyện này xảy ra năm 1960, tụ tập đến khoảng 3000 người. Thật là một dịp vui nào nhiệt یت thấy. Núi rừng ồn ào tiếng hát, tiếng nhảy múa khêch động. Dân ông chặt cây vang vang trên ngàn; đàn bà rộn rịp đội lá Ku-nai về lợp mái. Đặc biệt là thức ăn, thức uống... không biết tích trữ từ bao lâu, ứn ứn đũa về kho chứa chung.

Trong không khí vui nhộn đó, tại nghĩa địa người ta cũng tổ chức đọc « văn tế » tưởng nhớ những người đã chết. Đông, Tây, Nam, Bắc đều nổi lên tiếng sáo. Rồi các điệu múa... Mọi người nhảy múa tung bừng như một dây chuyền bất tận.

Xây làng xong, thì lại bắt đầu cất nhà thờ یت để tiến hành cuộc lễ.

Trong suốt thời gian hợp vui, mỗi cuộc lễ lớn đều được báo hiệu bằng các cọc trắng cắm tại các ngã đường, trên các đỉnh đồi, ở xa vài dặm vẫn còn trông thấy.

Mọi người sống trong một không khí buông thả hết mực. Dân bà có chồng được dịp đặc biệt mang vòng mũ lông chim mà người ta giấu giếm khi làm được đưa ra « trình diện » یت tiên và phổ bày trong ngày hội. Dịp này, trẻ con đến tuổi làm lễ thành niên. Trai gái được yêu nhau. Đó đây, nhịp điệu, âm thanh vang dội, muôn màu nghìn sắc của ngọc trai, xa cừ, tàu lá... lấp lánh. Cả một hoạt cảnh tung bừng, sinh động, biến diễn nập nhằng trong đó cả nhà họ

nhập, chìm sâu vào bên trong để làm nổi bật lên tập thể hoan lạc tột cùng!

Thế rồi đến giai đoạn tột đỉnh của cuộc lễ: một loạt 2000 con heo bảy nay từng tu chăm sóc được đem ra xẻ thịt. Tiếng kêu eng-éc hoà lẫn tiếng người tạo thành một luồng sóng âm thanh hỗn loạn khắp vùng thung lũng. Máu của 2000 « vật یت » chảy tuôn ào. Phần thịt được đem ra đặt ở nhà thờ. Người ta chỉ thui qua lửa rồi ăn ngẫu nhiên. Người pháp sư nói rằng ăn thứ thịt đó « hiền » lắm vì đó là thực hiện sự thông cảm với thần linh. Nhưng người ngoài cuộc thì kết luận rằng món thịt heo nói trên là sản phẩm rất cần cho tập đoàn người mà quanh năm suốt tháng chỉ nuôi sống bằng củ rừng, rau nướng đậm bạc...

Trong sinh hoạt hằng ngày, người Pa-pu rất quý con heo. Nó là kết tinh tất cả vốn liếng của họ và là nguồn hy vọng của ngày mai. Với sự suy nghĩ chất phác, họ chăm sóc heo không thua gì con dê; có thể cho heo bú cùng với con.

Người Oa-gi chỉ nuôi heo để cúng và hưởng thịt cúng. Trong tiệc cưới, nhất thiết phải có một con heo to béo. Sau đây là lời ghi của nhà du khảo về đám cưới Pa-pu:



Người dân bản địa Pa-pu đang cho heo bú.

... Một người tiến đến tháo dây, dắt con heo ra bãi trống. Người ta đập nó bằng dùi cây: con heo ì lên một tiếng rồi nín lặng; con mắt cò mò ra ngạc nhiên không rõ sao người ta vừa cạy chiều nó, không lâu, giờ lại nín đi giết nó! Bốn người tiếp lại nắm bốn chân heo lôi vào đồng lửa, thui sơ qua rồi đặt ngay trên những tàu lá chuối trải sẵn. Một cụ già dùng dao bẻ bỏ một nhát rồi đầu ra. Rồi các dùi cũng được tách ra gọn gàng. Chỉ trong vài phút, con heo trở thành một đồng thịt trên tấm thảm lá xanh.

Trong lễ cưới, cô dâu trang điểm theo cổ tục, ra đứng trước đồng của hồi môn. Cô hơi đứng quắc về phía trước hàng phù dâu, ngang cao đầu, mặt nhìn hơi nghiêng, dáng nghiêm chỉnh như một nữ thần. Sau khi người cha chồng lên tiếng ngỏ lời với hai họ, thì một người còn trẻ rồi đám đàn ông tiến về phía đồng thịt heo.

Anh ta cầm lấy miếng thịt có dính trái tim đưa cho cô dâu. Cô dâu vung vẩy chặt xuống một cái như là cố ý để kháng. Người kia đưa miếng thịt gần lại chút nữa. Cô dâu không bước tới, khoanh hai tay, miệng cắn lấy trái tim heo mà không cầm lấy miếng thịt. Đó là dấu hiệu «bằng lòng» của người Oa-gi, là cử chỉ kết hợp vợ chồng, là sự cam kết chấp nhận cô gái vào thị tộc của chú rể và tập đoàn các người vợ trước (đa thê).

VÀ ĐỀ CHẤM DỨT NHỮNG CHUYỆN VỀ HEO: MÓN LƯỖI HEO

Các sách sưu tập truyện cổ thường kể chuyện «cái lưỡi» (mà theo thói quen người ta thường hiểu là lưỡi heo). Đại khái chuyện kể rằng một người chủ sai người tớ ra chợ xem món gì ngon nhất



Ê-xốp mua lưỡi heo về, bưng lên cho Xăng-tốt

thì mua về và liền hôm sau lại bảo xem món gì dở nhất thì mua. Cả hai lần người tớ đều mua về cái lưỡi và giải thích: cũng là cái lưỡi nhưng nếu con người sử dụng để nói điều tốt thì nó là món quý nhất, nếu con người sử dụng để nói điều xấu thì nó là món tệ nhất.

Trong tiếng Pháp «cái lưỡi của Ê-xốp» (*la langue d'Ésope*) là từ ngữ thường dùng để gọi tích vừa kể mà Platonut (*Platonut*), một tác giả Hy Lạp hồi thế kỷ XIV đã trình bày trong cuốn sách nhan đề «Cuộc đời của Ê-xốp». Người tớ trong câu chuyện chính là Ê-xốp lúc còn là nô lệ của triết gia Xăng-tốt (*Xanthos*), người chủ nô sau cùng của mình. Người chủ trong câu chuyện, vẫn theo truyền thuyết mà Platonut đã viết thành văn, là Xăng-tốt.

Trong văn học cổ Hy Lạp, Ê-xốp nổi tiếng là một tác giả truyện ngụ ngôn có thân hình xấu xí, lưng gù, nói lắp, nhưng rất thông minh, sâu sắc và có tài châm biếm. Câu chuyện «Cái lưỡi của Ê-xốp» đã được La-phông-ten (*La Fontaine*), tác giả truyện ngụ ngôn Pháp lòng danh hồi thế kỷ XVII, dịch đăng ở đầu sách truyện ngụ ngôn của ông.

NHIỀU TÁC GIẢ

<http://tieulun.hopto.org>

Lạc đà không bướu

LA-MA và GU-A-NA-CÔ



Xuân Quý Hợi lại đến. Mùa xuân trước hết phải là mùa của sự đổi mới; chúng ta chẳng thường chúc nhau câu: « năm mới, thắng lợi mới » ư? Trong lãnh vực khoa học cũng thế, chúng ta có thể nói: « năm mới, hiểu biết mới, tiến bộ mới ». Và lẽ đó trong bài này, chúng tôi xin giới thiệu với các bạn một con vật khá mới lạ đối với người Việt Nam chúng ta, nhưng cũng rất có ích cho con người không kém gì con heo quen thuộc của chúng ta. Đó là lạc đà không bướu (La-ma) và Gu-a-na-cô (Guanaco).



Vào khoảng tiền bán thế kỷ 16, khi người Tây Ban Nha lần đầu tiên xâm nhập vào đế quốc thần bí của người « Anca » (Incas) — lúc đó gồm xứ Ê-cu-a-tô (Equateur), Bô-li-vi (Bolivie), Pê-ru (Pérou), một phần xứ Chi-lê (Chili) và Ác-ben-ti-na, hiện thời — họ nhận thấy dân chúng ở vùng núi chuyên dùng những bày thú kỳ lạ và thân hình lớn cỡ con nai để chở người và hàng hoá.

Loài thú này có một bộ lông mềm mịn như len và có tiếng kêu giống như tiếng kêu của con cừu. Do đó, các nhà thám hiểm đầu tiên đã cho chúng là một loại cừu và gọi chúng là những con ô-vê-da (Ovejas; tiếng Tây Ban Nha, có nghĩa

là con cừu). Nhưng thật ra, đó không phải là những con cừu mà là những con lạc đà đặc biệt không bướu ở Nam Mỹ: lạc đà La-ma vậy. Tuy vẫn thuộc họ lạc đà, chúng là những gia súc có hình dáng rất khác biệt với những lạc đà châu Á và châu Phi. Lạc đà châu Phi có một bướu trên lưng, thân hình dài cỡ 3,50m. Đặc biệt nó có sức rất bền bỉ và có thể đi nhiều ngày liền trên sa mạc không cần uống nước. Còn lạc đà châu Á thì ngắn hơn lạc đà châu Phi một chút, nó nặng đến 700kg và có thể sống đến 40 năm. Đặc biệt nó có hai bướu trên lưng nên còn gọi là lạc đà hai bướu. Trái lại, lạc đà La-ma có một cái lưng đều đặn không bướu, một bộ lông dày mềm mịn như len và một thân hình thon đều, dài khoảng 2,5m. Do đó, chúng có một dáng dấp tao nhã thanh lịch hơn những lạc đà có bướu.

<https://neulun.hopto.org>

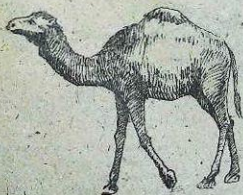


Lạc đà không bướu Lama sống thành từng bầy dọc theo dãy n°: « Ang-đet (Andes) » ở Nam Mỹ và rất có ích cho dân chúng vùng núi. Nó thuộc họ lạc đà và có bà con với lạc đà có bướu, nhưng thân hình nhỏ hơn và chỉ sống ở miền núi.

Lạc đà La-ma có thể sống đến 20 năm. Đặc biệt chúng leo dốc rất tài, và những con đường mòn hiểm trở trên những

sườn núi cheo leo không gây cho chúng một trở ngại nào. Thật vậy, trái với những lạc đà châu Á và châu Phi, lạc đà La-ma là những con thú miền núi hoàn toàn thích hợp với những độ cao khá lớn (có khi trên 3 500m). Nhờ sức chịu đựng bền bỉ và khả năng di chuyển xa, lạc đà La-ma là phương tiện di chuyển và chuyên chở rất thông dụng của người dân Nam Mỹ, có thể so sánh được với những con ngựa và con lừa mà lúc đó vùng Nam Mỹ không có.

Nhiều thế kỷ trước khi người Tây Ban Nha đến, dân Nam Mỹ đã biết nuôi và sử dụng lạc đà La-ma, không những để cưỡi và chuyên chở hàng hoá mà còn để ăn thịt và lấy bộ lông rất quý của chúng. Chúng có rất nhiều ở Pé-ru. Ngay trong những đền thờ, các giáo sĩ cũng nuôi rất nhiều thú này, có lẽ là để tế thần. Trong đền thờ chính ở Cu-zo-cô (Cuzco), mỗi ngày người ta giết một con lạc đà La-ma có bộ lông trắng để hiến dâng cho thần Mặt Trời. (Trước khi người Tây Ban Nha đến, dân chúng thuộc đế quốc Anh-ca không biết đạo Thiên chúa).



Lạc đà châu Phi (một bướu) và lạc đà châu Á (hai bướu)



Một bầy lạc đà La-ma. Người ta nuôi chúng để chở người và hàng hoá, để ăn thịt và lấy len. Ở Pé-ru có hơn 600.000 con. Chúng ăn cỏ và uống nước rất ít.

Sau khi người Tây Ban Nha đến, nhiều loài gia súc khác được đem vào Nam Mỹ, và số lạc đà La-ma bị giảm sút. Ngoài ra, chúng còn bị một chứng bệnh dịch định kỳ làm giảm số lượng của chúng nhiều lần nữa. Tuy nhiên cho đến ngày nay, trong những vùng núi ở Pé-ru và Bô-li-vi, lạc đà La-ma vẫn còn là những người bạn quý báu và cần thiết cho con người. Chúng có thể mang trên lưng một trọng lượng 50kg và vẫn đi một cách nhanh nhẹn chắc chắn trên những đường mòn nhiều dốc hiểm của dãy núi An-đét và có thể đi được 40 km, trong một ngày. Chiều đến, cả đoàn dừng lại nghỉ, và người ta dùng cọc đóng rồi giăng dây làm thành một khu rào cho những con lạc đà La-ma nghỉ ngơi. Khi mặt trời sắp lặn, tất cả chúng đều vào chỗ

quay về phía một trời và kêu lên những tiếng kêu buồn bã như để tiễn biệt vùng dương sắp tắt, và khi bình minh ló dạng, cảnh trên lại tái diễn nhưng lần này là chúng chào mặt trời đang lên.

Có một số lạc đà La-ma chỉ được nuôi để lấy « len ». Chúng không phải chuyên chở hàng hoá và sống một cuộc đời an nhàn ; tập hợp thành từng bầy nhỏ chẳng khác gì những bầy cừu mà chúng ta thường thấy ở Âu Châu. Chúng cho một loại len dày rất quý, gọi là len lạc đà.

Tất cả những con thú này đều có một đặc tính chung của dòng họ lạc đà : chúng rất hiền lành dễ dạy. Nhưng lạc đà La-ma có đặc điểm là, đối với kẻ lạ hay kẻ hành hạ chúng, chúng dễ dàng trở nên giận dữ và thù nghịch. Chúng



Lạc đà La-ma trắng (hay An-bi) — những con thú này được dân Anh-ca xưa nuôi để tế thần. Màu lông của lạc đà La-ma có thể trắng, hơi xám với những đốm đen và trắng. Màu điển hình nhất là màu hồng hồng đỏ. Màu của mõm hơi đen.

<https://nhielinh.hopto.org>

biểu lộ sự tức giận bằng cách nhả nước miếng lẫn với thức ăn nhai nhỏ vào mặt đối tượng. Vậy nếu bạn có đi đến vườn bách thú bạn hãy cẩn thận chớ đứng quá gần chuồng lạc đà La-ma.

Giống lạc đà không bướu Gu-a-na-cô sống ở Pe-ru (Nam Mỹ) và quần đảo «Te-ro-đơ-phơ» (Terre-de-feu) vùng cực Nam của Nam Mỹ. Chúng có hình dáng tổng quát tương tự như lạc đà La-ma, nhưng có những «phong tục» khác biệt: chúng là những con thú hoang, và tuy sống ở vùng núi nhưng khi mùa lạnh đến, chúng bỏ núi để xuống đồng bằng.

Những cuộc chiến đấu giữa những con đực rất quyết liệt. Chúng đối mặt nhau và dùng chân trước lẫn cả chân sau đá nhau dữ dội, chúng cắn vào cổ nhau và... nhả nước miếng vào mặt nhau một cách rất chính xác.



Một cuộc tử chiến giữa hai con lạc đà Gu-a-na-cô đực.

Khi bị bệnh, lạc đà Gu-a-na-cô có một cử chỉ thật cảm động: chúng tự nhiên tách khỏi bầy và tìm về những nơi xa vắng và kín đáo, chỉ mình chúng biết để chết. Thường thường những con đực, khi cảm thấy mình đã già yếu, tự động rời khỏi bầy và sống cô độc cho đến chết. Ngoài những chứng bệnh dịch thường sát hại hàng bầy thú, lạc đà Gu-a-na-cô còn phải chiến đấu chống lại những loại điều hâu và sư tử Mỹ Châu. Chúng chiến đấu một cách mãnh liệt, biểu lộ một tinh thần dũng cảm hy sinh đáng khen, nhất là khi phải bảo vệ con cái của chúng.

Tuy nhiên, bao giờ con người cũng vẫn là kẻ thù nguy hiểm hơn hết đối với chúng, nhất là vào thời xưa, một số dân Nam Mỹ săn bắn lạc đà Gu-a-na-cô một



Lạc đà con Gu-a-na-cô là những con vật rất sinh sản, lanh lẹ và luôn luôn thích nô đùa với nhau. Da của chúng rất được ưa thích để làm những vật dụng bằng da, nhưng thịt

cách rảo rệu, vì chúng là nguồn sống của họ. Thật vậy, họ cần thịt của chúng để ăn, cần da và lông của chúng để làm quần áo. Họ còn dùng xương của chúng để tạo vũ khí và những vật dụng cần thiết. Ngoài ra, trong bao tử của chúng có chứa một chất sạn mà một số người tin rằng có thể chữa lành các vết thương và trị các chứng ngộ độc.

Trước khi biết sử dụng súng, người ta bắt sống lạc đà Gu-a-na-cô bằng những sợi dây bô-la (bôla), một loại dây có



Thuở xưa, người ta săn lạc đà Gu-a-na-cô bằng những dây bôla. They săn coi ngựa bao vây dây Gu-a-na-cô và dồn chúng vào một vùng nhỏ hẹp không cho chúng chạy thoát, dồn họ quăng vào cớ chúng những dây bôla.

bước ở đầu một cục sắt tròn hay một cục đá. Khi quăng ra, loại dây tròn này quấn vào cổ con thú và kéo nó ngã xuống đất.

Với súng, việc săn lạc đà Gu-a-na-cô còn giản dị hơn nữa. Chỉ cần bắn hạ con đực là những con cái hoảng sợ chạy trở lại phía những người thợ săn để bị bắt một cách dễ dàng. Tuy nhiên, ngày nay việc săn lạc đà Gu-a-na-cô không còn rảo rệu như xưa. Người ta chỉ tìm săn những lạc đà Gu-a-na-cô nhỏ để lấy lông và nhất là da của chúng để làm một loại da thuộc rất đẹp.

Qua những trang trên, hẳn bạn đọc cũng đồng ý lạc đà không bướu là những con thú đáng được ta biết đến vì chúng vừa rất có ích lại vừa kỳ lạ đối với chúng ta (chúng ta thường nghe nói đến lạc đà có bướu của châu Á và châu Phi, nhưng rất ít người trong chúng ta biết đến lạc đà không bướu Nam Mỹ). Có lẽ các bạn thắc mắc: thảo cầm viên của thành phố chúng ta hiện nay có loài thú này không? — Rất tiếc là hiện nay chưa có! Nhưng ai cấm chúng ta hy vọng là sẽ có? Và Xuân chẳng phải là mùa của hy vọng sao, phải không các bạn?

PHAN MINH PHỤNG



"DẦU SAO TRÁI ĐẤT VẼN QUAY"

DÒNG SÔNG LỊCH SỬ

NGUỜI thanh niên xé một tờ giấy ra làm nhiều mảnh nhỏ rồi thả thả xuống dòng sông Ác-nô (Arno)⁽¹⁾. Cậu đang mang trong lòng một nỗi buồn man mác. Giờ đây trên chiếc cầu vắng bóng người qua lại, cậu sắp sửa nhờ dòng nước kết liễu đời mình.

Thật vậy, từ lâu rồi, cậu không còn thiết tha với cuộc sống nữa. Trước hết sự chán nản chỉ xuất hiện trong tâm tư cậu như hậu quả của một nỗi nhọc nhằn do làm việc quá độ, nhưng dần dần ý định ấy trở nên quá mạnh mẽ, khiến cậu không sao đuổi nó được.

Mới 23 tuổi đầu mà cậu đã vội coi đời mình như vừa chấm dứt. Trước mặt cậu, dòng nước đứng yên như âm thầm chia sẻ cái nỗi buồn ray rứt đang gặm nhấm tim gan cậu. Bình thường nước sông Ác-nô rất trong, nhưng hôm nay, nó lại đục mịt mịt, màu xám xịt. Các con tàu đã mang bùn sinh từ trên những

ngọn đồi xuống. Mấy mảnh giấy vụn vẫn còn nhấp nhô thật nhẹ nhàng trên mặt nước, khi những cơn gió dịu dịu thổi.

Mắt nhắm nhắm nhìn dòng nước, cậu miên man hồi tưởng lại dòng đời của mình. Và như một cuốn phim quay chậm, biết bao kỷ niệm vui buồn lần lượt hiện ra.



Tựa người bên thành cầu vứt qua con sông Ác-nô, Ga-li-lê nghĩ đến cái chết trong khi thả tờ xé vụn giấy thả xuống sông.

(1) Tên một con sông ở Ý.

THUỞ ẤU THƠ

Cậu thấy lại ngôi nhà xinh xắn ở thành Pi-do (Pise), nơi cậu chào đời vào ngày 15-4-1564 và lớn dần lên trong sự thương yêu của gia đình.

Trong những lúc khách hàng tập nập vào nhà để mua vải, cậu cũng lảng vảng như cha. Khi vắng khách, cậu thường len lén đứng yên lặng sau lưng cha, say sưa lắng nghe cha dạo một khúc nhạc buồn. Người thỉnh giả độc nhất trong tiệm vải như bị những âm thanh réo rắt lôi cuốn, đã để lòng buồn man mác theo cung đàn. Thỉnh thoảng người cha dừng tay, bắt gập về thăm thò trên gương mặt ngồi sáng đầy vẻ thông minh, ông xoa đầu chú bé :

— Con thích nhạc lắm sao ? Được, cha sẽ dạy cho con đàn.



Chú bé Ga-li-lê say mê nghe cha dạo: khúc nhạc buồn với chiếc đàn luyt (lute).

Thế rồi chẳng bao lâu sau người con cũng đàn giỏi như cha.

Ngồi thời gian học đàn, trong khi nhàn nhai chơi giỡn với bạn bè cùng lứa tuổi, một hôm chú bé nhất được một viên đá nhỏ phản chiếu ánh sáng. Chú xoay viên đá trong lòng bàn tay. Ô kìa ! Lạ lùng chưa ! Ánh sáng đơn sắc ở đầu ra lại thoát hiện, thoát mất tuy theo góc độ của viên đá với ánh sáng mặt trời. Chú đứng bần thần quan sát, suy nghĩ, không hề chú ý tới lời chê nhạo của bạn bè : « Nhìn kìa, trông bạn ấy cú như là một nhà bác học » hay « Còn nhớ từ mà đã dăm lần công việc nghiên cứu khoa học của người lớn ».

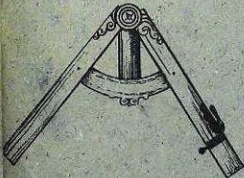
Cậu cũng nhớ lại khoảng thời gian mà gia đình cậu rời khỏi Pi-do để đến Phlô-rê-n-xơ (Florence). Đó là khoảng thời gian buồn náo nức : Gia đình cậu



Ga-li-lê nhìn rịn là giả tu viện.

luôn có sóng gió bởi tánh tình khắc nghiệt của những người bên nội. Cậu luôn luôn chứng kiến những cảnh khổ tâm do sự bất hoà của gia đình. Những nỗi buồn cứ chồng chất mãi trong tim cậu.

Trong trí nhớ của cậu, hình ảnh một làng ở nông thôn vùng Phi-líp-pin rõ ràng hiện ra rất rõ ràng. Đó là một làng nhỏ, đẹp đẽ với những căn nhà sơn trắng và một tu viện khang trang. Cậu được cha gọi vào học ở tu viện. Tại đây, đêm đêm giữa những giấc ngủ êm lịm, cậu thường thức giấc lắng nghe tiếng đại phong cầm trôi lên trầm hùng trong khung cảnh tĩnh mịch. Tiếng đàn toa dịu tâm hồn cậu, nhẹ nhàng đưa cậu về về giấc ngủ êm ái. Cậu ước ao được ở mãi ở nơi đây trong bầu không khí trong sạch, yên tĩnh, lánh xa khung cảnh bất hoà trong gia đình.



Chiếc compa ti li.

Nhưng năm 17 tuổi, cha cậu đến tìm với một ý định rất rõ ràng:

— Con không thể trở thành một tu sĩ được. Theo ý muốn của mọi người trong gia đình và cũng là ước vọng của cha, con phải trở thành một bác sĩ. Con phải cố gắng thực hiện hoài bão đó.

Cảnh vật mờ mờ sau làn nước mắt, cậu bé bịn rịn từ giả tu viện, lẻ từng bước nặng nề theo sau người cha.

GẶP NGƯỜI BẠN XẤU

Cậu được cha gọi vào trường Đại học ở Pi-dơ để theo đuổi ngành y khoa. Những tháng đầu tiên trôi qua trong tẻ nhạt, nhưng vào một ngày kia, thỉnh thoảng cậu bỗng thấy mình ở trong một thế giới kỳ lạ: thế giới chứa toàn các con số và hình vẽ. Môn Đại số và môn Hình học quynh rã cậu mãnh liệt. Chính vị giáo sư hướng dẫn cậu đã khám phá ra rằng người con trai của ông cần thêm vài cô một trí thông minh lạ lùng. Ngoài ra môn Vật lý cũng mang đến cho cậu một nguồn vui lớn lao. Do đó cậu miệt mài học Toán và Lý. Cậu thường nói với bạn bè rằng cậu sẽ không bao giờ trở thành bác sĩ.

Mỗi khi nghe tới hai tiếng bác sĩ, cậu liền tưởng ngay tới ba chữ « Trường Y khoa ». Trường Y khoa ở Pi-dơ đã đào tạo rất nhiều nhân tài và giúp không biết bao nhiêu con bệnh thoát khỏi lưới hải của Tê thần. Vậy mà cậu không hề có cảm tình với nó, bởi vì tại nơi đây cậu bị một người bạn lường gạt. Đó là một sinh viên nhà giàu nhưng thiếu lương thiện, tên là Giảng đờ Ca-prô-na.

Một hôm cậu khoe với Giảng:

— Tôi vừa tìm ra một điều rất lý thú.

Tên Giảng này vốn biết sự thông minh tuyệt vời của cậu nên muốn tìm hiểu thêm.

— Điều gì mà anh gọi là lý thú?

— Tôi vừa nghĩ ra cách chế tạo một cái compa dùng để xác định hai tiêu điểm của hình bầu dục.

Giảng kêu lên:

— Thật là phi thường!

— Giảng à, bạn có thể giúp tôi chế ra dụng cụ đó. Nào, hãy cùng tác với tôi.

Thực ra thì sự giúp đỡ của Giảng không nhiều, nhưng cậu là người chịu nhiều khó nhọc để thực hiện xong cái compa đó. Sau khi mọi việc xong xuôi, Giảng nói nít:

— Anh cho tôi mượn cái compa này nhé. Tôi thử dùng nó để giải bài toán Hình học học bầu.

— Rất sẵn lòng, nhưng anh phải giữ kỹ một, không cho ai biết.



Từ đó ý định xuyên sách, Ca-li-lê nghĩ phải chế chiếc cần thủy tinh học.

— Xin hứa với anh như vậy.

Tuy nhiên Giảng không giữ được lời hứa. Chỉ ngày ngày hôm sau, hắn đã mang compa trình lên vị giáo sư và th



Do ý muốn của người cha, cậu đã được học ở trường Pi-đơ. Nơi đây, cậu chỉ tìm thấy nguồn vui trong các môn Toán và Lý.

nhận hẳn đã sáng chế ra nó. Vì giáo sư rất đổi hài lòng:

— Con hãy mang cái compa này lên trình ông Khoa trưởng, chắc hẳn ông sẽ khen ngợi con và điều này sẽ giúp con có nhiều thuận lợi khi con làm luận án tiến sĩ.

Giăng vui sướng được bạn bè đến chúc mừng và các vị giáo sư tin tưởng ở anh ta sau này sẽ có nhiều cống hiến cho khoa học. Tuy nhiên không ai biết rằng tác giả chiếc compa đó, là Ga-li-lê (Galilée) và cậu cũng không buồn cái chính.

BÊN HỒNG NGHĨA ĐỊA

Một năm sau, Ga-li-lê được 18 tuổi. Một buổi chiều như thường lệ, Ga-li-lê đi dọc theo bức tường của nghĩa địa ở Pi-dơ để đến nhà thờ Puy-đơ-Đôm (Puy de Dôme).

Ga-li-lê đang miên man theo dòng tư tưởng thì bỗng có một giọng quen thuộc vang lên:

— Ga-li-lê, anh đi đâu đó?

Ga-li-lê mở to đôi mắt, mừng rỡ khi thấy kẻ đối diện là anh chàng Giăng.

— Ở bạn Giăng. Từ lâu rồi chúng ta không gặp nhau.

— Vâng, thật là vinh hạnh. Tôi thấy anh từ xa và tôi vội vã đến chào anh.

— Bạn dễ mến lạ lùng. Bây giờ tôi đưa bạn đi dạo nhé.

Giăng đáp nhanh:

— Chúng ta đi đâu?

— Đi tới nhà thờ Puy-đơ-Đôm. Tôi sẽ chỉ cho bạn một hiện tượng giản dị lắm nhưng nó làm cho tôi suy nghĩ cả mấy tháng nay.

Hai người thanh niên sánh vai nhau đi, giữa lúc bóng hoàng hôn đã trải đều lên thành phố nhuộm màu đen u buồn. Một lúc sau, Giăng bỗng thấy lo sợ, hẳn đi chậm lại. Ga-li-lê vỗ vai bạn:

— Đi nhanh lên, bạn sẽ nhìn thấy nó lúc lư. Chiều nay cũng như mọi chiều khác, ta lại thấy nó lắc lư và lắc lư mãi.

Giăng khiếp đảm, dón dắc nhìn xung quanh rồi hốt hoảng la lớn:

— Cái gì lắc lư? Cái gì lắc lư?

— Cái đèn treo ở trong nhà thờ đó.

Giăng hoán hân:

— Như vậy thì có gì lạ đâu. Cái đèn lắc lư vì người ta dùng nó khi châm dầu hay khi trời có gió.

Thế rồi hẳn gương đời mắt ếch nhìn Ga-li-lê, vẻ sợ hãi hiện trên nét mặt. Hẳn đành ninh rằng Ga-li-lê đang nói con diên. Ga-li-lê trấn an bạn:

— Bạn hãy an tâm. Chớ có nhìn tôi như vậy. Tôi không mất trí đâu. Không phải tôi thích nhìn đèn lắc lư mà chính là cái cách lắc lư mới làm cho tôi thú vị.

— Tại vì nó lắc lư theo nhiều cách ư?

— Đầu phải vậy, tất cả mọi vật treo lơ lửng trong không khí đều lắc lư cùng một cách. Hết lắc qua bên này lại lắc qua bên kia. Chỉ có vậy thôi.

Giăng hết lo sợ:

— Nhưng cây đèn treo đã lắc lư qua lại như vậy trong nhiều năm rồi, có ai nói gì tới nó đâu. Chẳng lẽ anh cho rằng mọi người đều chưa thấy nó lắc lư hay sao?

— Tôi đâu có nói như vậy. Tôi chỉ muốn nhấn mạnh về điểm này: thời gian để cho đèn thực hiện mỗi dao động qua lại thì đều đặn hơn mọi đồng hồ.

— Làm sao?

Ga-li-lê nghiêng giọng.

— Tôi đã đo thời gian dao động của cái đèn bằng đồng hồ. Nếu bạn có đồng hồ, bạn hãy thử xem.

— Có, đồ tôi thử coi.

Hai người bước nhanh vào nhà thờ. Giăng lấy đồng hồ từ trong túi ra. Hắn đo thời gian dao động của cái đèn rồi nói:

— Đúng rồi. Thời gian dao động đều bằng nhau mặc dù biên độ dao động có giảm dần. Nhưng việc này có ích lợi gì?

— Hiện nay có thể chưa biết được. Nhưng rất có thể ta dùng nó để đo thời gian.

Thế rồi, từ lúc đó trở đi và trong suốt khoảng thời gian dài, Ga-li-lê luôn

tuổi nghĩ tới ngọn đèn treo ở trong nhà thờ. Vài tháng sau, Ga-li-lê đem khoe những quan sát của mình với thầy dạy học là ông Ô-xi-ri-bô Ricci de Fermo (Ostilio Ricci de Fermo). Vị giáo sư hiền từ nói:

— Những cuộc nghiên cứu của con làm thấy hết sức thú vị, nhưng con đang các dao động vào việc gì?

— Thưa thầy, con muốn dùng chúng vào việc chế tạo một cái đồng hồ treo.

— Chế tạo đồng hồ treo ư? Làm như thế nào?

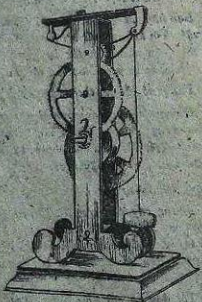
— Những quả nặng được treo dưới một sợi dây để tạo ra những dao động kéo dài trong cùng một thời gian. Vậy nếu ta kết hợp chúng với các bánh xe của một cái đồng hồ lớn thì các chuyển động ấy sẽ đều đặn.

— Cái đó có thể được làm chứ.

Tuy nhiên, chúng ta nên nhớ rằng, Ga-li-lê chỉ có ý niệm về hình dáng của cái đồng hồ treo chứ ông không phải là người chế tạo ra nó.

Việc say sưa với nhịp lắc của cái đèn càng nhiều vấn đề toán học đã đưa Ga-li-lê đến một thất bại: thi rớt y khoa. Nhìn gương mặt buồn thảm của con khi Ga-li-lê vừa bước qua thềm, người cha cũng hiểu hết mọi việc. Ông thất vọng nhiều, còn Ga-li-lê thì buồn hơn bao giờ hết. Chính lúc này đây, ý định quên sinh bùng dậy.

Và giờ đây trên chiếc cầu nằm vắt ngang con sông lịch sử này, Ga-li-lê cảm thấy cần phải gieo mình xuống để rửa sạch nợ trần, chấm dứt nỗi buồn man mác kéo dài từ bao năm qua. Ga-li-lê đưa mắt nhìn lại một lần chốt và sửa



Mẫu chiếc đồng hồ quả lắc do Ga-li-lê nghĩ ra năm 1641 trước khi ông mất.

Kìa! Lạ lùng làm sao! Nước sông đã bắt đầu chảy. Gió lên nhiều rồi. Kìa! Những mảnh giấy sao lại cứ nhấp nhô mãi trên sóng nước? Một ý tưởng bỗng loé lên:

— Phải chăng trên mặt nước, mọi vật dường như đều bị mất bớt trọng lượng? Lập tức ý tưởng này nổi dậy mãnh liệt trong óc Ga-li-lê. Vô cùng mừng rỡ, Ga-li-lê phóng nhanh về nhà, phác họa ra cây cân thủy tĩnh học.

Thật là may mắn cho nhân loại. Ga-li-lê không chết vào năm 23 tuổi. Ông thoát chết nhờ lòng yêu khoa học một cách chân chính. Từ đó về sau, ông không còn ý định tìm một cái chết nào nữa.

Vài tháng sau, ông thầy Féc-mô lại thấy Ga-li-lê khoe:

— Thưa thầy, đây là một cái nẩy dùng để đo tỉ trọng của vật thể, con gọi nó là một cân thủy tĩnh học vì con dùng một chất lỏng để tìm tỉ trọng của các vật rắn hay các chất lỏng khác.

— Đó là một ý kiến kỳ diệu. Nếu mà cái cân bé nhỏ này mang một vật được nhúng vào,...

Ga-li-lê tiếp lời:

... Trong nước hay trong tất cả các chất lỏng khác thì mọi vật đều bị đẩy lên bởi một sức đẩy từ dưới lên. Sức đẩy này cân bằng với trọng lượng của chất lỏng đã bị phần chìm của vật thể dời đi.

— Việc nghiên cứu của con đã làm cho định luật Ac-si-mét thêm sáng tỏ.

Sau đó vào năm 1589, nhờ sự giúp đỡ của giáo sư Mê-dê-xít (Medecis), nhà khoa học trẻ tuổi này trở thành một giáo sư đại học Pi-dơ. Ga-li-lê nổi danh



Năm 1609, Ga-li-lê phát minh ra chiếc kính sau khi mất rất nhiều công sức và tiền bạc

mau lẹ nhờ lòng mến thương của các môn đệ. Bài giảng của ông làm sinh viên say mê. Nhưng sự phát biểu táo bạo của ông về những kiến thức khoa học khiến cho người đỡ đầu là giáo sư Mê-dê-xít bắt đầu lo lắng. Sau đó, theo lệnh của chính phủ, Ga-li-lê dời qua giảng dạy ở trường Đại học tại Pa-đu (Padoue) về phía tây thành phố Vơ-ni-đơ (Venise). Nơi đây ông tiếp tục tìm tòi và khám phá được nhiều điều quan trọng cho khoa học.

ĐEO ĐĂNG MỐI SẦU

Ngược dòng thời gian, chúng ta lùi về thế kỷ thứ 2. Thuở ấy nhà thiên văn Hy Lạp Clốt Pô-lê-mê (Claude Ptolémée) tuyên bố rằng: « Trái Đất là trung tâm của Vũ trụ. Trái Đất nằm cố định và bất động. Tất cả những tinh tú khác, Mặt Trời, Mặt Trăng và những hành tinh đều quay chung quanh Trái Đất ».

Với những phát kiến của mình trong nhiều lãnh vực, Pto-lê-mê trở thành là người có uy thế trong thời Trung cổ ở vùng Cận đông và các thuyết của ông được chấp nhận trong nhiều thế kỷ.

Nhưng tới khi Ni-cô-la Cô-péc-nic (*Nicolas Copernic*) ra đời thì sự việc có phần thay đổi. Ni-cô-la Cô-péc-nic là người Ba Lan sinh năm 1473. Cô-péc-nic không đồng ý với Thuyết Trái Đất nằm cố định và bất động của Pto-lê-mê. Ông cho rằng chính Mặt Trời mới bất động của Trái Đất thì quay chung quanh Mặt Trời, tất cả những hành tinh khác cũng vậy. Cô-péc-nic quả quyết:

«Tôi không đủ khả năng để đưa ra các bằng chứng những gì mà tôi đã xác định. Tuy nhiên tôi tin chắc rằng vào một ngày nào đó, sẽ có người giải thích rõ ràng cho mọi người hiểu về những nhận xét của tôi».

Gần một thế kỷ sau, người mà Cô-péc-nic⁽¹⁾ trông đợi, đã xuất hiện: Ga-li-lê.

Thật vậy, khi những cuốn sách của Cô-péc-nic lọt vào tay Ga-li-lê u. Ga-li-lê hoàn toàn đồng ý với tác giả. Ga-li-lê cố gắng chứng tỏ những lời của Cô-péc-nic là sự thật. Nhưng lúc quan sát bằng mắt trần thì bầu trời mờ mịt, xa xôi và đầy bí mật, ông ước mơ có được một cái kính mà khi ghé mắt vào thì mọi cảnh vật trên bầu trời sẽ hiện ra thật rõ.

Một buổi chiều nọ, ông đi dạo với một người bạn dọc theo bờ sông Ác-nô. Thình lình ông ngừng lại để ngắm cảnh

trời chiều bao la trên dòng sông vắng. Bỗng ông nói:

— Đâu là sự thật? Phải chăng bầu trời thì cong gần chỉ mặt đất? Phải chăng Trái Đất thì bất động và là trung tâm của Vũ trụ như Pto-lê-mê đã nói? Còn ý kiến của Cô-péc-nic thì sao?

Người bạn của Ga-li-lê không lên tiếng vì muốn để cho Ga-li-lê được tự nhiên suy tư.

Ga-li-lê lại nói:

— Nếu ta có con «mắt thần» nhìn xuyên qua các lớp mây, thấy rõ tất cả mọi vì sao thì ta sẽ tìm được câu trả lời.

Ga-li-lê vẫn say sưa với dòng tư tưởng của mình:

— Nghĩa là ta phải làm cho bầu trời đến gần ta hơn.

— Nhưng làm sao thực hiện được việc đó?

— Tôi có nghe nói về một cái kính chế tạo ở Hoà Lan. Kính ấy có thể giúp ta tiến gần đến các ngôi sao.

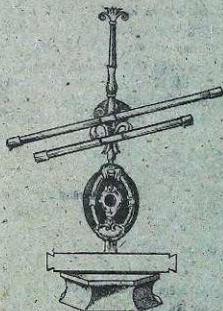
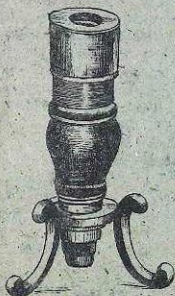
— Phải nó tương tự như cái kính mà người già dùng để trông cho rõ hơn không?

— Hoàn hảo hơn gấp cả trăm lần. Bạn g, bằng mọi cách, tôi sẽ rón sức đến gần các ngôi sao. Đây bạn hãy nhìn vào kính này! Có phải cảnh vật ở phía trước tiến gần đến ta không?

— Dĩ nhiên. Tôi đã thấy nó lại gần và lớn hơn.

— Đó là nguyên tắc. Bạn đã thấy rồi nhưng đó chỉ là nguyên tắc. Còn việc thực hiện? Có lẽ nó đòi hỏi nhiều thì giờ.

(1) Cô-péc-nic mất năm 1543.



Kính hiển vi và viễn kính đầu tiên của loài người, mang tên Ga-li-lê.

Thế rồi Ga-li-lê đắm mình trong việc nghiên cứu, tìm tòi. Vài tuần lễ sau ông hoàn thành một cái kính mới. Ông đem khoe với bạn:

— Bạn hãy nhìn vào đi! Bạn sẽ thú vị biết bao khi thấy rõ các ngôi sao và các hành tinh, ở trên bầu trời kia hằng hà sa số thế giới khác, lớn có, nhỏ có, cách xa ta vô số kilômét.

Người bạn hỏi:

— Như vậy thì Trái Đất không phải là trung tâm của Vũ trụ ư?

Ga-li-lê đáp:

— Trái Đất chỉ là hạt cát nhỏ lơ lửng giữa hàng triệu hạt cát khác trong Vũ trụ bao la này.

— Nếu những điều bạn vừa nói là sự thật, thì tất cả những gì mà Pto-lê-mi

từng quả quyết và mọi người tin theo đều không đúng hay sao?

Ga-li-lê thông thả đáp:

— Tôi nghĩ như vậy,

Ga-li-lê phân loại các cuộc quan sát và gom chúng lại trong một cuốn sách hoàn tất vào ngày 27-01-1610, đó là cuốn «Si-de-rê-utx Nung-chi-utx» (*Sidereus Nuntius*).

Tháng sau, vị Hồng y Ben-lac-mi-nô (Bellarmino) tiếp kiến Ga-li-lê. Trong dịp này, Ga-li-lê trình lên Ben-lac-mi-nô một thỉnh nguyện: « Xin Hội đồng giám mục duyệt quyền Si-de-rê-utx Nung-chi-utx. » Vị Hồng y vui vẻ nhận lời và quyết định ngày 24-4-1610 sẽ nhóm họp. Trước đó, Giáo hoàng Pôn V muốn tìm hiểu rõ ràng hơn về nhà bác học này

<https://hoabinhphoto.org>

Vì thế sau khi chia tay với Ben-lac-mi-nô, Ga-li-lê ra khỏi Toà thánh Vati-căng trong lòng vui vẻ. Ông tin tưởng rằng từ nay về sau, các nhà toán học « không có thiện cảm với ông » sẽ không còn lý do bắt bẻ và phản đối cuốn Si-đê-rê-utx nữa. Ông còn lạc quan tin chắc rằng ý kiến của Hội đồng Giám mục sẽ thuận lợi cho ông. Thật vậy, thật sự là những nhà giám định này chỉ chống đối ông vài chỉ tiết nhỏ nhất ít quan trọng.

Ga-li-lê trở về Phê-lô-răng-xơ, vào trình diện với thầy dạy cũ là Mê-đê-xitx. Ông Mê-đê-xitx hết sức hân hoan trước tin vui của người học trò thông minh nhất.

Nhưng niềm hân hoan không ngự trị được bao lâu, bỗng nhiên Ga-li-lê bị chỉ trích dữ dội.

Dưới áp lực của những người tin theo thuyết của Pô-lê-mê, Tôn giáo pháp đình suy luận sai lệch rằng vài ý tưởng của Ga-li-lê dường như trái với vài đoạn trong Thánh kinh.

Mê-đê-xitx khuyên môn đệ của mình hãy trở lại La Mã để nhận những lời dạy bảo chính xác của Tôn giáo pháp đình, và nếu cần thì xin hội kiến với Giáo Hoàng. Vừa tới La Mã, Ga-li-lê hay rằng nhiều vị trong Tôn giáo pháp đình vừa nhóm họp xong, chẳng bao lâu Hồng y Ben-lac-mi-nô thúc hối Ga-li-lê nên sửa đổi lại những điều ông đã nói trong quyển sách đó và huỷ bỏ những lý thuyết đã chống lại lý thuyết của Pô-lê-mê. Tuy nhiên mọi người đều ghi nhận Toà thánh không có bắt tội Ga-li-lê và Ga-li-lê vẫn được tự do nghĩ tới những gì mà ông muốn, nhưng với điều kiện là đừng bày tỏ những điều mà ông đang suy tư cho kẻ khác biết.

Trở về Phê-lô-răng-xơ, Ga-li-lê tiếp tục hy sinh những đêm dài cho thiên văn và lo viết sách. Ông cũng thường trả lời cho các thư từ bốn phương gửi về. Thật vậy, ông đã có một mối liên quan với tất cả những nhà bác học ở Âu Châu, đặc biệt ông rất thân với nhà thiên văn học Kê-ple (Képler) ở Anh



Để không bị lên án hoá thiên, Ga-li-lê phải từ bỏ lý thuyết của mình.



Galilê bị đòi ra Tôn giáo pháp đình hai lần. Tuy ông không bị kết tội nhưng ông không được làm to những điều trái với lý thuyết của Pto-lê-mê.

quốc. Lúc đó, Ga-li-lê vẫn không khước từ việc bênh vệ những lý thuyết của Cô-pe-níc; ông hy vọng rằng ông có thể viết một cuốn sách khác để trình lên Tòa thánh với đầy đủ các chứng cứ chứng minh cho những cuộc khám phá khoa học của ông. Đó là quyển Sác-ghi-a-to Saggiator) công bố vào năm 1623.

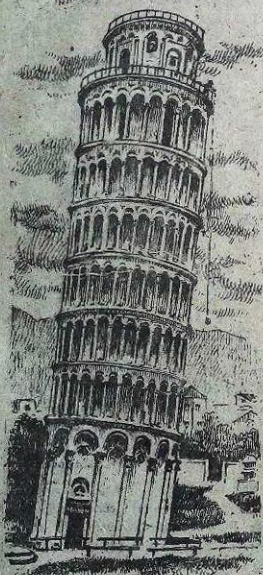
Giáo hoàng Uyêc-banh 8 (Urban), kế vị Giáo hoàng Pôn 5, tiếp kiến Ga-li-lê và thảo luận với ông về những điều nêu trong cuốn Sác-ghi-a-to. Ngài đồng ý với Ga-li-lê trên mọi điểm, ngoại trừ điểm: Trái Đất quay chung quanh Mặt Trời.

Vào năm 1632, khi được 68 tuổi, Ga-li-lê xuất bản tại Phô-lô-răng-xơ quyển: « Bốn cuộc đối thoại tay đôi giữa Pto-lê-mê và Cô-pe-níc về những hệ thống thế giới ».

Nhưng ít lâu sau, quyển sách bị cấm lưu hành và Ga-li-lê gần 70 tuổi bị đòi ra trước Tôn giáo pháp đình. Vụ xử kéo dài đến 20 ngày và Ga-li-lê phải xuống tuyên bố phủ nhận lý thuyết của mình. Người ta kể lại rằng, lúc đứng lên, ông dậm chân la lớn: « E pur, si muove » ! (Dẫu sao, nó vẫn chuyển động!).

Năm sau nhờ Giáo hoàng can thiệp, Ga-li-lê được đặt vào chỗ của Tổng giám mục Pi-cơ-lô-mi-ni (Piccolomini) ở Xen (Seine) bên Pháp. Nơi đây, ông có thể tiếp tục công việc của ông cho tới ngày ông được tự do.

Khi được tự do, ông trở về Ác-xê-tri (Arcetri) và lại vui đùa vào những công việc tìm kiếm sau cùng bên cạnh các đệ tử của ông, trong đó có hai người nổi



Tháp Pi-do được xây dựng từ năm 1193
mãi đến năm 1350 mới được hoàn thành.
Tháp cao 56 m và có 294 bậc thang lên đến
sân thượng. Chính từ sân thượng của tháp
ngiên nghiêng nổi tiếng này, Ga-li-lê đã tìm ra định
luật về sự rơi tự do.

bật hơn cả là Tô-ri-xen-li (Torricelli)⁽¹⁾
và Vi-vi-a-ni (Viviani)⁽²⁾. Ông có ngày
giờ để tiếp tục viết quyển « Khái niệm
về hai môn học mới » mà trong đó ông
bàn về sức chịu đựng của vật chất và
về động lực học.

Năm 71 tuổi, ông bị mù sau hàng
chục năm trời nhìn mãi vào kính thiên
văn, nhìn mãi lên bầu trời cao vời vợi
chứa hằng hà sa số ánh sao. Rồi ông
bị bại liệt.

Vào tháng chạp năm 1642, ông mất.

Ga-li-lê là nhà thiên văn lớn nhất
của thế kỷ 17, ông là cha đẻ của môn
học thực nghiệm. Ông đã để lại cho
nhân loại rất nhiều phát minh đặc biệt
có giá trị như: định luật đẳng thời về
các dao động của con lắc, áp dụng vào
chiếc đồng hồ treo, nguyên lý về quán
tính, định luật về sự rơi tự do, chuyển
động của các vật thể trong chân không
theo quỹ đạo pa-ra-bôn, nhiệt kế, nguyên
tắc bình thông nhau, cân thủy tĩnh học,
kính hiển vi, kính thiên văn... Nhưng
điều quan trọng hơn hết là ông đã nêu
một tấm gương chói lọi cho người đời
sau, đã dám dùng cảm đầu tranh đấu
hy sinh tất cả không quản ngại gia khổ
cho nền khoa học chân chính phục vụ lợi
ích cho cuộc sống của con người.

LÝ THÁI THIỆN

(1) Nhà vật lý nổi tiếng người Ý, (608
— 1647) phát minh ra phong vũ biểu.

(2) Nhà thông thái người Ý, (162 —
1642) là người đầu tiên nghiên cứu về động lực học.



Cách đổi năm dương lịch Ran năm **ÂM DƯƠNG LỊCH**

Bạn đọc đã biết rõ : năm 1979 là năm Kỷ Mùi, 1980 là năm Canh Thân ; 1981 là Tân Dậu và 1982 là Nhâm* Tuất. Ngoài ra các bạn hẳn cũng còn nhớ : cuộc tấn công hồi Tết Mậu Thân xảy ra vào cuối tháng 01 năm 1968, hoặc bọn thực dân Pháp cùng quân phiệt Nhật vơ vét thóc lúa ở nước ta nên khiến xảy ra nạn đói năm Ất Dậu 1945, hay người dân Vũng Tàu nổi trận bão năm Thìn (tức năm Giáp Thìn 1904) đã làm cho « Cầu Đá » phải gãy, đổi... Như vậy là có một sự liên quan mật thiết giữa số ghi năm dương lịch* và tên gọi năm âm dương lịch** vậy. Bài viết này nhằm nêu rõ mối liên hệ, ấy và nhất là giúp các bạn kiểm chứng lại các « năm Ta » khi đọc sự nước nhà trong giai đoạn phong kiến.



TRONG lúc ghi chép những sự việc, đã xảy ra trong đời sống của mình mà muốn không lầm lẫn thứ tự theo thời gian thì con người thấy cần phải chọn lấy sự kiện lịch sử nào đó được xem là quan trọng đối với dân tộc mình, với chế độ chính trị đương thời hoặc với tôn giáo mình đang theo để làm tiêu chuẩn ghi

niên kỷ. Sự kiện đó có thể là việc lập quốc của một dân tộc, sự giảng sinh của một giáo chủ, sự thiết lập một chế độ chính trị của một quốc gia... hay là việc lên ngôi của một ông vua hay hoàng đế.

Chẳng hạn như trước khi tướng Octavus xưng đế dưới danh hiệu Augustus (Augustus) thì dân La Mã chọn năm thành lập nền Cộng hoà của họ làm năm thứ nhất (tức 510 T.C. ♦). Theo Phật lịch thì năm nay 1983 là năm 2527 vì Phật-giáo chọn năm đản

* Xem Từ điển tiếng Việt — Nhà xuất bản Khoa học Xã hội — 1977 — in lần thứ hai — trang 256, cột giữa.

** Như trên — trang 28, cột giữa.

♦ T.C. : Trước Chúa Giê-xu (Jesus giảng sinh : S.C. : Sau Chúa giảng sinh

sinh của đức Thích Ca (tức 544 T.C.). Vua Lu-i (Louis) XVI lên đoạn đầu đài vào năm II (tức 1793 vì Cách mạng Pháp 1789 chọn năm thành lập Cộng hoà thứ nhất 1792). Cụ Phan Thanh Giản uống thuốc độc chết vào năm Tự Đức thứ 20 (tức năm Đinh Mão 1867 vì vua Dục Tông chọn năm Mậu Thân 1848 làm «Tự Đức nguyên niên»).

Hiện nay ở nước ta, năm được gọi tên theo hai cách :

1. Gọi theo *ương lịch* tức là theo qui ước quốc tế chọn năm Chúa Giê-xu (Jesus) giáng sinh làm tiêu chuẩn ; năm ấy được gọi là năm 1, rồi năm kế liên sau đó gọi là năm 2... Và cứ như thế cho đến năm nay là 1983.

2. Gọi theo *âm dương lịch* (vì thói quen) tức là theo cách ghi năm của Trung Hoa thuở trước, căn cứ vào hệ thống *can-chi* ; thí dụ năm *bính tí*, *mậu thìn*...

Do lẽ đó mà trên tấm «*phông*» lịch Việt Nam năm nay, ta thường thấy có in số 1983 và tên *Quý Hợi*, ngầm cho biết năm nay theo lịch Tây là 1983 và theo lịch Ta là *Quý Hợi*.

1. CÁCH GỌI TÊN NĂM ÂM DƯƠNG LỊCH

Như trên vừa cho thấy, người ta dựa vào hai yếu tố là **CAN** và **CHI** để gọi tên năm âm dương lịch.

Can gồm có 10 từ (thập *thiên can*) là :

- | | | |
|---------|--------|---------|
| 1. Giáp | 2. Ất | 3. Bính |
| 4. Đinh | 5. Mậu | 6. Kỷ |
| 7. Canh | 8. Tân | 9. Nhâm |
| 10. Quý | | |

Chi gồm có 12 từ (thập nhị *dịa chi* — ta thường gọi là «*tứ*» — mà mỗi chi được tiêu biểu bằng một con thú) là :

- | | |
|----------------|--------------------|
| 1. Tí (chuột) | 2. Sửu (trâu) |
| 3. Dần (cọp) | 4. Mão = Mẹo (mèo) |
| 5. Thìn (rồng) | 6. Tị (rắn) |
| 7. Ngọ (ngựa) | 8. Vị = Mùi (dê) |
| 9. Thân (khỉ) | 10. Dậu (gà) |
| 11. Tuất (chó) | 12. Hợi (heo). |

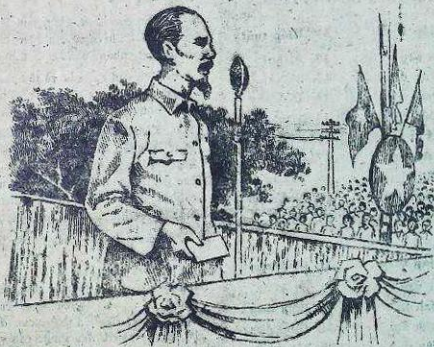
Mỗi tên dùng gọi năm âm dương lịch gồm hai từ :

* Từ đứng trước là tên của *can* ;

* Từ đứng sau là tên của *chi*.

Hai từ này được ghép lại theo qui tắc như sau. Trước hết, ta đem ghép tên *thứ nhất* của *can* (tức là *giáp*) với tên *thứ nhất* của *chi* (tức là *tí*) để có được tên gọi đầu tiên cho năm ta : đó là năm *giáp tí*. Kế đó ta ghép từ *thứ nhì* của *can* (đó) và của *chi* (*sửu*) thì có được tên gọi *đi sửu*. Rồi cứ theo thứ tự như thế mà tiếp tục thì ta có được một hệ thống gọi tên theo *can chi* gồm 60 tên gọi khác nhau của các năm ta, chẳng

* Tấm lịch treo tường gồm hai phần : «*lôc*» (bloc) lịch là khối hình hộp có 365 tờ hoặc 366 tờ (năm nhuận) mà mỗi ngày ta gỡ đi từng tờ, và được gắn lên tấm «*phông*» (fond) lịch làm bằng giấy cứng (cac-tông) học ở mặt trước bằng giấy tốt có in tranh ảnh màu sắc đẹp.



Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn Độc lập tại quảng trường Ba Đình chiều ngày
02-9-1945 (20-7-1946).

hạn như bình dân, bình mao, mậu thên...
Và hề đúng một chu kỳ 60 năm* là trở
lại y như trước: cũng bắt đầu trở lại

giáp tí, ất Sửu, bình dân... để kết thúc
bằng những tên gọi tân dân, nhâm tuế
và quí Hợi**.

* Số 60 là bội số chung nhỏ nhất của số 10 (mười thiên can) và số 12 (mười hai địa chi).

** Từ giáp tí này đến giáp tí sau hoặc trở về trước, cũng đều là 60 năm, chẳng khác nào từ mậu thên này đến mậu thên trước hoặc sau cũng vẫn là 60 năm. Như vậy thì ta thuộc tuổi gì mà sống lâu đến năm âm dương lịch trùng tên gọi là ta thọ được 60 tuổi (tính theo tuổi ta là 61). Đến năm đặc biệt đó, người ta thường cũng lễ gọi là cúng «đào tẩu» (đào = đến; tẩu = tuổi; → đến năm tuổi trở lại) hoặc ăn «lục tuần» (lục = sáu; tuần = cạnh tạo cứ 10 năm; → lễ cúng thọ được 60 tuổi).

BẢNG LIỆT KÊ 60 TÊN GỌI CỦA NĂM ÂM DƯƠNG LỊCH

- | | |
|-------------------|---------------|
| 1. Giáp tí | 11. Giáp tuất |
| 2. Ất Sửu | 12. Ất Hợi |
| 3. Bính Dần | 13. Bính tí |
| 4. Đinh Mão (mẹo) | 14. Đinh Sửu |
| 5. Mậu Thìn | 15. Mậu dần |
| 6. Kỷ tị | 16. Kỷ mao |
| 7. Canh Ngọ | 17. Canh Thìn |
| 8. Tân vị (mùi) | 18. Tân tị |
| 9. Nhâm Thân | 19. Nhâm ngọ |
| 10. Quý Dậu | 20. Quý vị |
| 21. Giáp Thân | 31. Giáp ngọ |
| 22. Ất Dậu | 32. Ất vị |
| 23. Bính Tuất | 33. Bính thân |
| 24. Đinh Hợi | 34. Đinh Dậu |
| 25. Mậu tí | 35. Mậu tuất |
| 26. Kỷ Sửu | 36. Kỷ Hợi |
| 27. Canh Dần | 37. Canh tí |
| 28. Tân Mão | 38. Tân Sửu |
| 29. Nhâm Thìn | 39. Nhâm dần |
| 30. Quý tị | 40. Quý mao |
| 41. Giáp Thìn | 51. Giáp dần |
| 42. Ất tị | 52. Ất mao |
| 43. Bính Ngọ | 53. Bính Thìn |
| 44. Đinh vị | 54. Đinh tị |
| 45. Mậu Thân | 55. Mậu ngọ |
| 46. Kỷ Dậu | 56. Kỷ vị |
| 47. Canh Tuất | 57. Canh thân |
| 48. Tân Hợi | 58. Tân Dậu |
| 49. Nhâm tí | 59. Nhâm tuất |
| 50. Quý Sửu | 60. Quý Hợi |

Trong hệ thống gọi tên này, ta nhận thấy rằng:

a. Tên can số lẻ ghép chung với tên chi số lẻ. Thí dụ: bính tí, mậu Thìn, canh tuất, nhâm dần ..

b. Tên can số chẵn và tên chi số chẵn được ghép chung với nhau. Thí dụ: ất Hợi, đinh vị, kỷ mao, quý Dậu ..

c. Không hề có trường hợp mà tên can số lẻ lại ghép chung với tên chi số chẵn hoặc ngược lại cũng thế; nghĩa là không bao giờ có những tên gọi như mậu Sửu, canh tị, đinh tuất, giáp mao, nhâm Dậu, ất Thân, kỷ Thìn, bính vị, quý dần, tân Ngọ ..

Ngoài ra, ta còn thấy có sự liên quan giữa những số ghi (từ 1 đến 60) và tên gọi năm ta tương ứng. Số hàng đơn vị trùng với số thứ tự của can; chẳng hạn như 1, 11, ... và 51 đều thuộc can giáp, 2, 32, ... và 52 đều thuộc can ất; ... rồi 10, 20, ... và 60 đều thuộc can quý. Hơn nữa, mỗi số ghi thích ứng với một tên gọi năm âm dương lịch: số 5 là mậu Thìn, số 13 là bính tí, số 27 là canh dần, số 36 là kỷ Hợi, số 49 là nhâm tí ..

Chớ nên người ta còn có thể diễn tả sự liên quan này bằng một bảng kê gọn hơn, khoa học hơn dưới đây: (xem trang 92)

Bảng kê này gồm có 10 hàng ngang và 12 cột.

a) Mười hàng ngang ứng với 10 can. Mỗi hàng ngang chứa 6 số đều có chữ số ở hàng đơn vị giống nhau và tương ứng với số thứ tự của can. Thí dụ:

* Giáp có số thứ tự là 1 nên hàng ngang thứ nhất chứa những số có chữ số 1 ở hàng đơn vị, như: số 1 — 51 — 41 — 31 — 21 và 11. Những số này ứng với những năm có chữ giáp đứng đầu: 1 là giáp tí; 11 là giáp tuất; 41 là giáp Thìn; 51 là giáp Tuất ..

**BẢNG TRA CỨU LIÊN QUAN GIỮA SỐ CHI VÀ TÊN CỘI
NĂM ẤM DƯƠNG LỊCH TƯƠNG ỨNG**

CHI CAN	TÍ	SỬU	DẦN	MÃO	THÌN	NGO	VỊ	THÂN	DẬU	TUẤT	HỢI
1 GIÁP	1		31		41		31		21		11
2 ẤT		2		52		42		32		22	12
3 BÍNH	13		3		53		43		33		23
4 ĐINH		14		4		54		44		34	24
5 MẬU	25		15		5		55		45		35
6 KỶ		26		16		6		56		46	36
7 CANH	37		27		17		7		57		47
8 TÂN		38		28		18		8		58	48
9 NHÂM	49		39		29		19		9		59
10 QUÝ		50		40		30		20		10	60

* **Đinh** có số thứ tự là 4 nên hàng ngang thứ tư chứa những số có chữ số 4 ở hàng đơn vị, như: số 14 — 4 — 34 — 44 — 54 và 24. Những số này tương ứng với những năm có chữ **đinh** đứng đầu: 14 là **đinh Sửu**; 4 là **đinh Mão**; 54 là **đinh Tỵ**; 44 là **đinh Vị**...

b) Mười hai cột ứng với 12 chi. Mỗi cột chứa 5 số (sai biệt nhau 12 đơn vị)

đều ứng với những năm cùng có tên chi giống nhau. **Thí dụ:**

* **Cột II** chứa những số 1 — 13 — 25 — 37 và 49 đều chỉ những năm **Ất**; 1 là **giáp Tí**; 13 là **bính Tí**; 25 là **mậu Tí**;...

* **Cột dậu** chứa những số 22 — 34 — 46 — 58 và 10 đều chỉ những năm **dậu**; 22 là **ất dậu**; 34 là **đinh dậu**;... và 10 là **quý dậu**.

Thế là việc sử dụng bảng kê này gồm hai công việc kế tiếp nhau:

1) Tìm vị trí của số cần tra tên gọi năm âm dương lịch trong bảng.

2) Đọc tên gọi năm âm dương lịch ứng với số ấy.

Thí dụ:

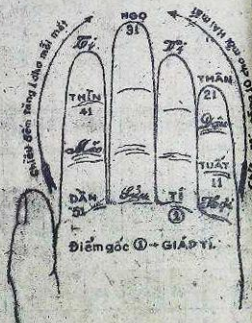
* Số 47 chỉ năm ta mang tên gọi là gì? Vì số 47 có số 7 ở hàng đơn vị nên ta dò từ trái sang phải theo hàng ngang thứ 7 thuộc can *canh* và ta gặp số 47 nằm ở cột của chi *tuất*. Vậy năm liên hệ đến số 47 là năm *canh tuất*.

* Số 29 chỉ năm ta mang tên gọi là gì? Tại ô vuông mang số 29, ta nhìn ngang qua trái thì thấy chữ *nhâm* và nhìn thẳng lên thì thấy chữ *thìn*. Vậy số 29 chỉ năm *nhâm thìn*.

Tuy nhiên hai bảng kê trên đây còn vấp phải khuyết điểm là ta không thể bắt cứ lúc nào cũng có mang theo bên mình phòng khi có dịp dùng đến là có ngay. Vì vậy mà người ta sáng chế ra phương thức «bàn tay trái», dựa vào phương pháp «đánh tay định số tuổi», của ta thời trước.

Thợ hình vẽ bên cạnh, cách sắp xếp những chi cũng giống như cũ: mỗi chi chiếm một vị trí xác định mà ta cần phải thuộc lòng.

Điểm gốc là lần ngón tại chân ngón áp út trái: đây là vị trí số 1 của năm *giáp tí*. Thế thì chỉ *tí* khởi đầu tại điểm gốc, rồi từ đó rẽ dịch lên từng mắt một xoay theo chiều của kim đồng hồ, mỗi mắt là một chi và đến chi chột là *hợi* ở vào ngay lần ngón tại chân ngón út trái. Như thế cũng vừa *giáp* đúng một vòng chạy quanh bốn ngón tay.



Những can cũng nằm theo từng mắt vấp với những chi và theo cùng chiều với kim đồng hồ. Can *giáp* cũng khởi đầu tại điểm gốc: ghép với chi *tí* để cho ra tên gọi năm *giáp tí* (ở số 1). Sau đó, can *giáp* lần lượt được ghép với 5 chi khác, theo thứ tự như sau:

Tuất (số 11): năm *giáp tuất*; ở vòng quay thứ nhất;

Thân (số 21): năm *giáp thân*; ở vòng quay thứ nhì;

Ngo (số 31): năm *giáp ngo*; ở vòng quay thứ ba;

Thìn (số 41): năm *giáp thìn*; ở vòng quay thứ tư;

Dần (số 51): năm *giáp dần*; ở vòng quay thứ năm).

Muốn tìm ra mau lẹ ở trên bàn tay...

bàn tay trái, chỗ không phải là bàn tay phải vì bàn tay phải thì luôn luôn bàn cầm viết để biên chép — cái vị trí của năm mà ta phải truy tên gọi theo âm dương lịch, ta cần theo đúng hai qui tắc sau đây :

1. Khi ta đếm đi ngược lại chiều của kim đồng hồ thì mỗi hai mắt là ta phải tăng thêm mười, nghĩa là khi ta đếm 1 (tại điểm gốc) rồi thì ta phải đếm tiếp là 11 (tại vị trí của chi tuất) kế đó là 21 (tại vị trí của chi thân), sau đó là 31 (tại vị trí của chi ngọ), rồi là 41 (tại vị trí của chi thìn) và sau cùng là 51 (tại vị trí của chi dần).

2. Trái lại, khi ta đếm đi xuôi theo chiều của kim đồng hồ thì cứ mỗi mắt là ta chỉ tăng thêm có một; chẳng hạn như khởi từ mắt mang số 11 (tại lần ngắn trên cùng của ngón tay trỏ, ứng với năm giáp thìn), ta sẽ đếm lần lượt ở những mắt kế tiếp là 42, rồi 43, đến 44... cho tới khi nào gặp được số mà ta cần truy.

Hãy thử cử một thí dụ. Năm được ghi số 36 (trong 2 bảng liệt kê trên đây) mang tên gọi là năm gì? Vì thừa biết rằng số 36 lớn hơn số 31 và nhỏ hơn số 41 (ta nên nhớ chỉ so sánh với những số nào thuộc can giáp mà thôi) cho nên khi đếm đi ngược lại, ta sẽ phải dừng lại ngay ở số 31 để rồi từ đó ta mới đếm đi xuôi trở lại cho đến số 36. Trên thực tế ta sẽ làm như vậy. Từ điểm gốc mang số 1 (tại lần ngắn ở chân của ngón áp út — xin nhắc lại kéo quên hoặc lộn cộng vì đây mới là lần đầu đối với hầu hết bạn đọc trẻ), ta đi ngược chiều của kim đồng hồ và cứ mỗi hai mắt mà đếm thì ta sẽ đếm là 11, rồi đến 21 và sau cùng là 31; chỗ này là đầu ngón giữa (tức là vị trí xác định của chi ngọ mang

số 31, và cũng ứng với năm giáp ngọ). Rồi từ đây, ta ngồi đi xuôi chiều của kim đồng hồ mà đếm tiếp theo từng mắt là 32, 33, ... đến 36: số này ở ngay lần ngắn tại chân của ngón út (đây cũng là vị trí xác định của chi hợi). Thế thì số 36 thuộc năm hợi, nhưng mà năm hợi này là năm hợi nào đây? Có đến 5 năm hợi trong một chu kỳ: hợi hợi? đinh hợi? kỷ hợi? tân hợi? hay quý hợi đây? Muốn biết rõ thì ta phải đi thêm một bước nữa: cũng lại bắt đầu ngay ở vị trí số 31 (tại đầu ngón giữa, xin nhắc lại thêm một lần nữa.) ứng với năm giáp ngọ; rồi ta cũng đi xuôi chiều của kim đồng hồ mà kế tiếp theo từng mắt một là 41, 42, 43, ... đến 44 thì trùng ngay vị trí của chi hợi khi này. Vậy ta kết luận rằng năm có ghi số 36 (trong 2 bảng kê) có tên gọi theo âm dương lịch là năm kỷ hợi. (Tra lại 2 bảng kê ở trên để kiểm chứng lại sự kiện này).

II. CÁCH ĐỔI NĂM DƯƠNG LỊCH RA NĂM ÂM DƯƠNG LỊCH

Trong những hệ thức sắp được nêu ra, ta đều giả thiết :

x = số ghi trong bảng kê 60 tên gọi năm âm dương lịch;

N = số ghi năm theo dương lịch;

d = số dư trong bài toán chia số N cho số 60;

q = thương số của N cho số 60.

Có hai trường hợp: năm ở vào khoảng SAU và khoảng TRƯỚC CHỨA GIẤNG SINH.

A. Năm thuộc vào khoảng SAU CHỨA GIẤNG SINH

Ta được biết rằng năm Giáp Thìn đầu tiên sau năm 1900 là năm 1904 (tức là năm

4; và từ đó có đúng chu kỳ 60 năm là có lại những năm giáp tí khác, chẳng hạn như những năm 64 - 124 - 184... 1384 - 1444 - 1924... và 1984 (năm tới đây chỗ chẳng đâu xa).

Hệ thức sau đây giúp ta truy ra tên gọi năm âm-dương lịch liên hệ:

$$N - 3 = 60q + d \quad \text{và} \quad x = d$$

Thí dụ: Năm 1945 là năm gì? Ta tính như sau: $1945 - 3 = 1942$. Chia 1942 cho 60 thì có thương số q là 32 và số dư d là 22. Tra vào bảng kê hoặc truy trên bàn tay trái thì thấy số 22 ứng với tên gọi là *Ất Dậu*. Vậy năm 1945 là năm *Ất Dậu*.

Vậy khi thay số vào chữ trong hệ thức trên, ta có:

$$1945 - 3 = 1942 = (60 \times 32) + 22 \quad \text{và} \quad x = 22$$

Để tập huấn thêm cho nhuần cách tính trên, xin đưa thêm vài thí dụ nữa.

* Năm 1288 (Trần Quốc Tuấn đại phá quân Nguyên tại sông Bạch-Đằng) là năm gì? Ta có:

$$1288 - 3 = 1285 = (60 \times 21) + 25 \quad \text{và} \quad x = 25$$

Vậy năm 1288 là năm *Mậu Tý*.

* Năm 1789 (Hoàng đế Quang Trung đại thắng quân Thanh tại gò Đống Đa) là năm gì? Ta có:

$$1789 - 3 = 1786 = (60 \times 29) + 46 \quad \text{và} \quad x = 46$$

Vậy năm 1789 là năm *Kỷ Dậu*.

* Năm 1075 (Lý Thường Kiệt phạt Tống) là năm *Ất Mão*.

B. Năm thuộc vào khoảng TRƯỚC Chúa giáng sinh

Ta cũng được biết rằng năm *Giáp Tý* gần năm *Chúa giáng sinh* nhất là năm 57 T.C. và từ đó trở về trước cũng có đúng chu kỳ 60 năm là gặp lại năm giáp tí nữa, chẳng hạn như những năm 117 T.C., 177 T.C., ... 237 T.C., 357 T.C., 597 T.C., ...

Hệ thức sau đây giúp ta truy ra tên gọi năm âm dương lịch liên hệ.

$$N + 2 = 60q + d \quad \text{và} \quad x = 60 - d$$

Thí dụ: Triệu Đà đánh chiếm Âu Lạc vào năm 208 T.C., theo âm dương lịch thì năm đó có tên gọi là gì? Ta tính như sau.

$208 + 2 = 210$. Chia 210 cho 60 thì có thương số q là 3 và số dư d là 30. Rồi $60 - 30 = 30$ là x vậy. Tra bảng kê hay truy trên bàn tay trái thì thấy số 30 ứng với năm *Quý Tý*. Vậy năm 208 T.C. là năm *Quý Tý*.

Vậy khi thay chữ trong hệ thức trên bằng số, ta có:

$$208 + 2 = 210 = (60 \times 3) + 30 \quad \text{và} \quad x = 60 - 30 = 30$$

* Phật Thích Ca giáng thế vào năm 544 T.C., có tên gọi theo âm dương lịch là gì? Ta có:

$$544 + 2 = 546 = (60 \times 9) + 6 \quad \text{và} \quad x = 60 - 6 = 54$$

Vậy năm 544 T.C. là năm *Đinh Tí*.

* Trưng Hoa đổ họ nước ta lần đầu tiên vào năm 111 T.C.: đó là năm gì? Ta có:

$$111 + 2 = 113 = (60 \times 1) + 53 \quad \text{và} \quad x = 60 - 53 = 7$$

Vậy năm 111 T.C. là năm *Canh Ngọ*.

* Năm 400 T.C. (tướng Mỵ Lạp Min-xi-a-đô (Miltiade) thắng quân Ba Tư tại Rung Mả-ra-tông (Marathon) chiến thắng này là nguồn gốc môn chạy bộ dài 42,5 km* & Thế Vận Hội ngày nay) là năm Tân Hợi.

* Năm 587 T.C. (vua Na-bu-cô-đônô-zô (Nabuchodonosor) chiếm thủ đô Giê-ru-sa-lem (Jérusalem) của vương quốc Giu-đa (Juda)) là năm Giáp Tuất.

C. Nhận xét

Ta có thể rút ra được 3 nhận xét dưới đây.

1. Nếu trong bài toán chia cho 60 mà không có số dư (tức là $d = 0$) thì ta đương nhiên cho $x = 60$ nghĩa là năm âm dương lịch đang tìm là năm quí Hợi. Tại dụ:

* Trận động đất khốc hại đã tàn phá thủ đô Tô-kyô (Tokyo) và bãi cảng Ô-sa-ba-ma (Yokohama) của Nhật Bản vào năm 1923** ; năm ta là năm gì ? Ta có :

$1923 - 3 = 1920 = (60 \times 32) + 0$
mà hệ $d = 0$ thì $x = 60$. Vậy năm 1923 là năm Quí Hợi.

* Vua Trần Minh Tông mở khoa thi Thái học sinh và bãi bỏ cử tục xâm minh vào năm 1323 cũng là năm Quí Hợi vì ta có :

$1323 - 3 = 1320 = (60 \times 22) + 0$
mà hệ $d = 0$ thì $x = 60$.

* Cộng Hoà La-Mã toàn thắng trong trận chiến tranh lần thứ nhất chống lại đô thị Cac-ta-giơ (Carthage) vào năm 238 T.C. cũng là năm Quí Hợi vì ta có :

$238 + 2 = 240 = (60 \times 4) + 0$ mà hệ $d = 0$ thì $x = 60 - 0 = 60$.

* Cự ly chính xác là 42,195 km.

** Tìm xem Bài « Những trận động đất khốc hại đang trong quá trình chuyển vận của Uy-lit-x » (Ulysse) - Hội Văn nghệ An Giang xuất bản, 1982.

2. Ngày Tết nguyên đán chỉ rơi vào một ngày nằm trong khoảng thời gian từ 20 tháng 01 dương lịch đến 19 tháng 02 dương lịch. Bởi thế cho nên năm âm dương lịch chỉ bắt đầu sớm nhất vào ngày 20 tháng 01 dương lịch, và trễ nhất vào ngày 19 tháng 02 dương lịch. Do đó một năm âm dương lịch luôn nằm chòng qua hai năm dương lịch, hoặc ngược lại một năm dương lịch cũng luôn nằm chòng qua hai năm âm dương lịch : từ 3 đến 7 tuần lễ của năm dương lịch lọt vào năm trước năm âm dương lịch truy ra dựa theo bảng kê và cả phần còn lại mới trỏ vào năm âm dương lịch tìm theo cách đối trên đây.

Thí dụ : Tết Quí Hợi là ngày 13-02-1983 cho nên phần năm 1983 ở trước ngày 13-02-1983 (43 ngày) thuộc về năm Nhâm Tuất và phần năm từ ngày 13-02 cho đến hết năm 1983 (322 ngày) mới lọt vào năm Quí Hợi.

* Nói cách khác, vì Tết Nhâm Tuất là ngày 25-01-1982 cho nên năm 1982 nằm chòng từ ngày 07-Chạp-Tân-Dần đến ngày 17-11-Nhâm-Tuất.

* Năm Giáp Tý sắp tới cũng thế, ngày Tết nguyên đán là ngày 02-02-1984. Do đó :

* Năm 1984 nằm chòng từ 29th Quí Hợi đến ngày 10-Chạp-Giáp-Tí, hoặc là

* Năm Giáp Tý nằm chòng từ ngày 02-02-1984 đến ngày 20-01-1985.

Như vậy ta cần thận trọng trong lúc đổi năm tây qua năm ta trong trường hợp sự việc xảy ra trong vòng 7 tuần lễ đầu của năm dương lịch.

Cũng cần biết thêm rằng ngày Tết nguyên đán của năm ta *nhuận hầu hết* (trên 95%) lọt vào tháng 01 dương lịch. (*)

3) Vì là năm 1 (năm Chấn Giê-zuy giáng sinh) là năm *Tân Dậu* còn năm 1 T.C. là năm *Canh Thân* cho nên ta thấy có sự liên hệ mật thiết giữa *số tận cùng* của số ghi năm dương lịch với *tên can* trong tên gọi năm âm dương lịch; liên hệ này được ghi rõ ở phần bên trái trong bảng kê bên dưới đây giúp ta biết ngay được tên can (tức là để bớt một công việc trong khi xác định tên gọi năm ta khởi từ năm tây vậy).

4. Ngày ở tháng và ở ngày của âm dương lịch, cũng có tên gọi theo hệ thống can-chi như ở năm ta vậy.

a) Về tháng thì người ta qui định tháng Mười một ta là tháng Tý, vậy tháng giêng là tháng dần, theo bảng kê:

Tháng	Tên gọi	Tháng	Tên gọi
Giêng	Dần	Bảy	Thân
Hai	Mão	Tám	Dậu
Ba	Thìn	Chín	Tuất
Tư	Tị	Mười	Hợi
Năm	Ngọ	M. một	Ti
Sáu	Vị	Chạp	Sửu

Ngoài ra tên can của tháng được xác định theo qui tắc « Tháng giêng của năm ta ứng với năm tây có số tận cùng là số 3 và số 8 đều thuộc can giáp ». Vậy ta có sự liên quan giữa chữ can của rằm và chữ can của tháng giêng (dần) như dưới đây :

Số tận cùng ghi năm dương lịch và chữ can tương ứng của năm ấy.					Tên can của tháng giêng ta (dần).	
T.C.	S.C.	T.C.	S.C.		T.C.	S.C.
Canh ... 1	Tân	và	Ất ... 6	Bính	Mậu	Canh
Kỷ ... 2	Nhâm	và	Giáp ... 7	Đinh	Bính	Nhâm
Mậu ... 3	Quý	và	Quý ... 8	Mậu	Giáp	Giáp
Bính ... 4	Giáp	và	Nhâm ... 9	Kỷ	Nhâm	Bính
Bính ... 5	Ất	và	Tân ... 0	Canh	Canh	Mậu

Người xưa còn đặt ra mấy câu thơ chữ Hán để dễ nhớ, khỏi phải giờ sách ra tra lại mỗi năm hoặc mỗi lần có dịp câu dùng :

GIÁP KỶ chi niên **Bính** dần thì

(Những năm có can là Giáp hay Kỷ đều bắt đầu bằng tháng Bính dần)

ẤT CANH chi niên **Mậu** dần đầu

(Những năm có can là Ất hoặc Canh đều có tháng giêng là tháng Mậu dần)

BÍNH TÂN chi niên **Tòng** Canh khởi

(Những năm có can là Bính hay Tân đều khởi đầu bằng tháng Canh dần)

(*) Tìm đọc bài « Năm nhuận cũng có lúc gi, cũng trong quyển « Cây và cỏ của mùa hè », Nhà xuất bản Đồng Nai, 1962.

ĐINH NHÂM Nhâm thượng thuận
hành lưu

(Những năm có can là Đinh hoặc
Nhâm đều trôi qua với tháng Nhâm dần
ở đầu năm)

MẬU QUÍ chi niên hà xé khởi?

(Còn những năm có can là Mậu và
Quý thì bắt đầu ở tháng nào?)

Giáp dần chi thượng khả tằm cầu.

(Đương nhiên đó là tháng giêng với
Giáp dần).

Qui tắc trên có thể gom vào sáu câu 8
chữ dưới đây:

Năm **GIÁP, KỶ** tháng giêng nhâm
can Bính,

Sang **ẤT, CANH**, Mậu định ở tháng
dần.

Mở đầu **CANH**: trường hợp của
BÍNH, TÂN;

NHÂM, ĐINH có Nhâm dần là
tiên khởi.

Năm **MẬU, QUÍ**, ai ơi tìm cho
trúng?

Tra sách xem, quẻ đúng tháng Giáp
dần.

Thí dụ: Tháng giêng năm

- Giáp Tuất 587 T.C. là tháng bính dần;
- Đinh Tỵ 544 T.C. là tháng nhâm dần;
- Ất Dậu 1945 là tháng mậu dần;
- Quý Hợi 1983 là tháng giáp dần;
- Bính Tí 1996 là tháng canh dần...

Thầy ta nhuhn vẫn mang lại tên gọi
của tháng ta không nhuhn liền trước đó.

Thí dụ:

- Tháng tư nhuhn của năm Nhâm...

Tuất 1982 vẫn gọi là tháng út tị như
tháng tư không nhuhn năm ấy;

— Tháng tám nhuhn của năm Bính
Thìn 1976 vẫn là tháng đinh dậu như
tháng tám không nhuhn của năm ấy;

— Tháng hai nhuhn của năm Ất Sửu
1985 vẫn là tháng kỷ Mão như tháng
hai không nhuhn của năm ấy.

b) Về ngày thì nhờ không có ngày
nhuhn cho nên không có cái « nạn lập lại
tên gọi » như đã xảy ra ở tháng, và do
đó mà cứ đều đều mỗi chu kỳ 60 ngày
là trở lại tên gọi cũ. Thí dụ:

* Ngày mồng một Tết nguyên đán
của năm:

• Nhâm Tuất 1982 (25-01-1982) là
ngày mậu thân;

• Quý Hợi 1983 (13-02-1983) là ngày
nhâm thân;

• Giáp Tí 1984 (02-02-1984) là ngày
bính dần;...

* Ngày đầu năm dương lịch năm:

• 1957 là ngày quý dậu;

• 1983 là ngày kỷ Sửu;

• 1992 là ngày bính tị;...

TRẦN-THƯỢNG THỦ





TÌM HIỂU Tranh Tết



ANG năm, cứ mỗi độ Xuân về, đa số các gia đình Việt Nam đều có tranh Tết trong nhà cho có phong vị ngày Xuân. Tranh Tết là những bức tranh được khắc

họa trên bìa gỗ (mộc bản), in ra trên giấy cứng hoặc giấy dó để người mua vẽ có thể sử dụng trang trí trong nhà. Tranh Tết vừa đáp ứng được nhu cầu thưởng ngoạn của nhân dân, vừa biểu lộ hoài bão của mọi gia đình trong năm mới, theo ý hướng của ông cha xưa là phúc, lộc, thọ, khang, ninh...

Thực ra, tranh Tết có nhiều nơi làm nhưng có thể nói chuyên môn nhất, theo đúng nền nếp cổ truyền nhất là tranh làng Đông Hồ (Hà Bắc), tranh phường Hàng Trống (Hà Nội) và tranh Nam Đan (Nghệ An). Đó là các trung tâm sản xuất tranh nổi tiếng của nước ta. Nơi đó, những lớp nghệ nhân tài giỏi, bằng óc lao động sáng tạo nghệ thuật của cù của mình, đã thể hiện những bức tranh đậm đà tính dân tộc, biểu lộ tâm hồn muốn màu muôn vẻ của nhân dân ta trong xã hội kinh tế nông nghiệp.

Tranh Tết có một tầm quan trọng đặc biệt xét trên nhiều phương diện như :

- Dân tộc học
- Nghệ thuật dân tộc cổ truyền
- Thú chơi chữ, chơi tranh của tiền nhân — Phong cách chúc xuân.
- Truyền thống xã hội.

I — XÉT VỀ PHƯƠNG DIỆN DÂN TỘC HỌC

Về phương diện này, tranh Tết đã có cả truyền thống gần một ngàn năm lịch sử. Căn cứ vào những cổ vật tìm được như những bản in gỗ, có người cho rằng



Tiền Thọ

tranh Tết đã có từ thời nhà Lý (1010-1425), có người cho rằng nó có từ thời nhà Hồ (1400 - 1414) và được phát triển mạnh nhất vào cuối thời Lê (1539-1783).

Chính vì thế mà tranh Tết có một sắc thái dân tộc hết sức độc đáo. Từ những bản khắc, những giấy in tranh, cho đến những màu sắc, những hình ảnh, những đề tài, tất cả đều mang tính dân tộc. Những bản khắc thường làm bằng gỗ thị, thớ gỗ vừa cứng vừa nhuyễn, lại không bị mọt, nên có nhiều khi một bản khắc được dùng cả trăm năm; những giấy làm tranh thường là giấy bản hồ bằng thủ pháp trắng làm nền, phần lấy ở vỏ sò, nung lên và đem tán nhỏ, gọi là *phấn điệp*. Hình ảnh, đề tài là hình ảnh một cuộc sống thôn quê Việt Nam... Và cũng chính vì cái giản dị, mộc mạc này nên được nhân dân ưa chuộng và làm cho tranh Tết trở nên một mặt hàng không thể thiếu vắng trong mọi gia đình. Thi sĩ Tú Xương đã minh họa cảnh tượng đó trong câu thơ dí dỏm:

Đi đặt ngoài sân tràng pháo chuột
Om sòm trên vách bức tranh gà,



TRANG
MÙI
TẾT

Nói chung, thể tài tranh Tết dân gian rất phong phú về các hình tượng biểu hiện ước vọng được sống sung túc (tranh lợn, tranh gà), ước vọng con cái đông đúc (tranh chú bé ôm vịt vàng), ước vọng giàu sang đồ đạc (tranh đám rước ông Nghè vinh qui, đám cưới chuột). Ngoài ra, có những đề tài lịch sử như Cờ lau tập trận, tranh Bà Trưng, Bà Triệu, hoặc phản ánh nếp sinh hoạt của xã hội ta xưa như Thầy đồ Cốc, chăn trâu, làm ruộng, đánh vật, đánh đu, một chồng hai vợ, đám cưới, v.v... hoặc tranh tôn giáo như tranh Phật, ông Hoàng bà Chúa, Ngũ hổ...



Chuột vinh qui

<https://tieulun.hopto.org>



Thầy đồ cóc

II — XÉT VỀ PHƯƠNG DIỆN NGHỆ THUẬT

« Tranh gà, tranh lợn đỏ như xôi gấc, vàng như màu lúa chín, xanh như lá mạ, hay vàng như nghệ kho cá, xanh như nấm non, đỏ như ngô già, nâu như đất cày, toàn những màu sắc quen thuộc thân mến từ bao nhiêu đời. Những màu sắc in sâu vào tâm não nông dân hết thế hệ này đến thế hệ khác, thành những màu sắc dân tộc rồi. Những màu sắc xanh đỏ chói lọi rực rỡ của tranh Tàu, tranh Tây nó chường mắt không quen thuộc như những màu xanh đỏ thô kệch, đậm nhạt thật thà của tranh lợn, tranh gà » (1).

Màu sắc của tranh Tết. thì có 5 màu gọi là thuốc cối:

- phấn trắng gọi là thuốc điệp
- xa thanh (xanh óng ánh xa cừ)
- mực tàu
- kim nhũ
- ngân nhũ

Ngoài ra, còn nhiều màu khác. Màu lại có nhiều sắc thái:

— đỏ thì có hoa hiên, điều, son, cánh quế thắm, cánh sen nhạt, phấn hồng, màu hoa đào.

— vàng thì có vàng thắm, vàng nhạt, vàng hoa lý.

— xanh thì có xanh nhạt, màu hồ thủy hay hoà bình, nguyệt bạch, xanh lá cây, xanh lam, v.v...

— nâu thì có màu cánh kiến.



(1) Bài « Lễ sống của tranh gà, tranh lợn » trong « Xếp Xếp » năm 1953 của Văn Hoé.



oằm nghỉ... hoặc những cảnh ăn chơi, ngày hội, như : đánh đu, đồ vật, rước rồng v.v...

Cách phục sức của người trong tranh cũng hết sức mộc mạc : trẻ con thì để trần truồng, đàn ông thì búi tóc củ hành, đàn bà thì vấn khăn, bỏ tóc đuôi gà, mặc yếm, mặc váy, xúng xính với những thắt lưng, ruột tượng.

III — XÉT VỀ PHƯƠNG DIỆN CHÚC XUÂN CHƠI CHỮ

Tranh Tết tuy mộc mạc nhưng không vì thế mà kém đi phần cao siêu. Nó cũng diễn đạt được những hoài bão, ước mơ của quần chúng, những sự chăm bism hải hước, những lời chúc tụng và cũng có những lối chơi chữ, dùng tranh làm chữ để chúc xuân.

Chúc tốt bằng hình ảnh. — Cũng như ở nhiều nước khác, tranh Tết Việt Nam cũng có yếu tố tượng trưng như nghệ thuật tạo hình, cách điệu rút ra từ thực tế cuộc sống nông thôn thời xưa.

— màu đen thì lấy ở than rơm, than lá tre
— màu lam thì lấy ở lá chàm
— màu vàng ở hạt dành hoặc ở hoa hòe
Đề tài của tranh Tết hết sức giản dị : con gà, con lợn, con cóc, con cá, màu Meo bé con, ông lão, quả đào, quả lựu, xanh lá quả phật thủ, hoa sen, hoa cúc... hoặc những cảnh sinh hoạt đồng quê như đi cày, đi cấy, gặt lúa, xay thóc, tát nước, hái dừa, làm mùa, úp nơm, mò cua, bắt ốc, gánh rạ, dắt trâu đi cày, cho trâu



En (Xuân)

Vịt (Hè)

a) Dùng hình ảnh để tượng trưng :

- Quả đào tượng trưng sự sống lâu;
- Quả lựu, sự đông con cái;
- Con lợn đực tượng trưng sự sung túc;
- Con lợn cái với bảy con tượng trưng sự sung túc và con cái đầy đàn;
- Con gà mái với bảy con tượng trưng gia đình đông đúc, đầm ấm;
- Con công tượng trưng sự bình an, thịnh vượng;
- Con hạc biểu hiện sự sống lâu;
- Con cóc tía tượng trưng sự giàu có, can đảm và cái gì quý báu khó kiếm ra được;
- Quan văn, tượng trưng tước lộc;
- Quyển sách tượng trưng sự may mắn về công danh, khoa cử;
- Rồng tượng trưng hạnh phúc;
- Phượng tượng trưng sự trường thọ;
- Con én chỉ mùa xuân, con vịt mùa hạ, bướm lượn mùa thu, gà gáy mùa đông...

b) Hình ảnh thay chữ :

- Vẽ con gà thay chữ CÁT (tốt lành) vì chữ kê đọc gần như chữ cát;
- Vẽ cái bình (bình an);
- Vẽ con cá (ngư) thay chữ DƯ (thừa);
- Vẽ ngọc Như ý thay chữ 'Như ý';
- Vẽ con mèo (miêu) thay chữ MẠO (già 80 tuổi).

Đó là dùng tranh chơi chữ chúc Tết ở Việt Nam. Và người dân Việt Nam

còn có nhiều cách khác ngụ ý chúc Tết rất tài tình thâm thúy.

Tính cách ước lệ trong tranh Tết khá đặc biệt từ bố cục đến hình vẽ, ví dụ :

- Mả tả người thiện : mặt tròn, mắt hiền, diện ngồi dấp đứng khoan thai;
- Mả tả người ác : má bệnh, mày xếch, mắt trợn;
- Con trâu : mình trần bộ ngực nở nang;
- Con gái yếm thắm, váy dài, mặt tròn đầy, mày lá liễu, vai xuôi lả...

Tranh Tết con heo là một sự cách điệu ở trình độ nghệ thuật cao, nửa hư nửa thực. Với dáng dấp bình thân, bụng xệ, lưng cong, những xoáy âm dương tròn xoay trên mõng và bụng... Tranh lợn là một lối cách điệu lạ lùng, một ước lệ tạo hình đặc biệt của tranh Tết Việt Nam ⁽¹⁾.



<https://tieulun.hopto.org>

(1) Theo Nguyễn Tuấn Tập san « Văn hoá Nghệ Thuật » số 2-1-1980, trang 54.

IV — TRANH TẾT, PHƯƠNG TIỆN TRUYỀN THÔNG XÃ HỘI

Trên đây chúng ta đã nói qua rằng tranh Tết thường thể hiện những hoài bão ước mơ của quần chúng, những sự chăm bẵm hài hước.

Các bậc thức giả xưa cũng đã sớm dùng tranh Tết để phổ biến đạo lý vào trong dân gian, do đó mà có những loại tranh :

- « Nhị thập tứ hiếu » ;
- « Chính khí ca » ;
- Loại tranh phương ngôn.

Thực dân Pháp, trong thời kỳ đô hộ nước ta, cũng đã sớm nhận ra được tầm quan trọng của tranh Tết, nên đã mượn chúng làm lợi khí tuyên truyền. Trên bức tranh con gà trống tượng trưng cho nước Pháp (Lang Sa), có những dòng thơ sau đây :

*« Sung sướng như chúng ta
Thực là nhờ Lang Sa
Giống sâu mạch nước tốt
Cây cao bóng rợp xa. »*

Rõ ràng thực dân Pháp đã lợi dụng niềm tin, lợi dụng phong tục tập quán đẹp đẽ cổ truyền của dân tộc ta, nói chung là chúng đã lợi dụng truyền thống văn hoá Việt Nam để tuyên truyền cho chính sách cai trị rất phản động của chúng. Bọn thực dân xảo quyệt đã kết hợp con gà biểu tượng của dân tộc Pháp với hình tượng con gà được nhân dân ta tô điểm bằng nhiều đức tính : thanh cao (thờ làm miếu gà hơn là dưới trâu), cần cù, chịu thương chịu khổ (con gà như chiếc đồng hồ báo thức cho nông dân làm ruộng ; gà cần mẫn bươi mồi khắp nơi tìm mồi)...

Nói tóm lại, tranh Tết Việt Nam là một nguồn tài liệu quý, giúp các nhà nghiên cứu tìm hiểu rõ hơn bản chất tâm lý, tình cảm của quảng đại quần chúng Việt Nam trong quá trình đấu tranh dựng nước và giữ nước. Theo xu thế phát triển tất yếu của lịch sử và xã hội, tranh Tết dân gian đã có nhiều thay đổi về thể tài, hình thức, kỹ thuật in ấn. Những thể tài xưa cũ đã được biến đổi phù hợp với sự phát triển của thời đại. Các chế độ phong kiến, thực dân đã bị quét sạch ; nếp sống văn hoá mới đang dần dần xoá sạch những tư tưởng mê tín, dị đoan. Không còn « ngựa xích thố » của một Quan Công mặt đỏ râu dài mà là ngựa của Thánh Gióng hay ngựa của các chiến sĩ biên phòng tuần tra biên giới, cảnh « hừng dừa » ngày xưa đã được thay bằng cảnh « trồng cây nhớ Bác »...

Dù sao vấn đề chơi tranh Tết của ta vẫn là một phong tục đầy tính văn hoá và mỹ thuật sâu sắc tồn tại mãi mãi với thời gian.

TRẦN CHUÔNG



TRẺ MÃI KHÔNG GIÀ

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU & DỊCH THUẬT

149, Nguyễn Thị Minh Khai — Quận 3

TP. Hồ Chí Minh — ĐT: 95 001

Xuất bản — 1983



Chịu trách nhiệm xuất bản: TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU & DỊCH THUẬT

Phụ trách bản thảo: NAM PHÚ

Sửa bản in: LÝ THÁI THUẬN

Hình vẽ: CHINH PHONG và
TRƯƠNG ĐĂNG HẬU

Trình bày và bìa: TRƯƠNG ĐĂNG BÁCH

In 30 200 cuốn, khổ 16×22 cm. Số XB: 01-83/TTNCĐT-X
Sắp chữ và in tại xí nghiệp Công Tư Hợp Doanh In số
phần xưởng 1; 235 Phạm Ngũ Lão, Q. 1, T.P. Hồ Chí Minh
Giấy phép xuất bản số 155/XBNT — GP ngày 01-02-1983
In xong ngày 07-02-1983. Gửi lưu chiều tháng 02-1983

— p | n | t | l | b | c |